

**THÍCH HẠNH GIẢ  
SOẠN**

**TỪ NGỮ PHẬT HỌC  
– KINH VÀ THẦN CHÚ –  
VIỆT – ĐỨC – ANH**

**\*\*\***

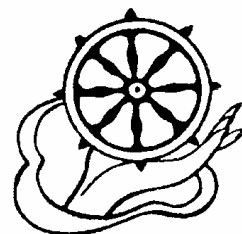
**HANDBUCH BUDDHISTISCHER BEGRIFFE  
– SUTREN UND MANTREN –  
VIETNAMESISCH – DEUTSCH – ENGLISCH**

**\*\*\***

**MANUAL OF BUDDHIST TERMS  
– SUTRAS AND MANTRAS –  
VIETNAMESE – GERMAN – ENGLISH**

**CHÙA VIÊN GIÁC  
KARLSRUHER STR. 6  
30519 HANNOVER  
GERMANY**

**PL. 2548 – DL. 2004**



Copyright © 2004 by Thích Hạnh Giả

**CHÙA VIÊN GIÁC  
KARLSRUHER STR. 6  
30519 HANNOVER  
GERMANY**

Tel.: ++49-(0)511-879630  
Fax.: ++49-(0)511-8790963  
Internet: <http://www.viengiac.net>  
Email: [thichhanhgia@gmx.net](mailto:thichhanhgia@gmx.net)

## MỤC LỤC

<b>Lời Tựa</b>	
<b>Tài Liệu Tham Khảo</b>	
37 Phẩm trợ Đạo	
Tam Ấn	
Tam Độc	
Tam giới	
Tam vô lậu học	
Tứ Chánh Cần	
Tứ Diệu Đế	
Tứ Đại	
Tứ Như Ý Túc	
Tứ Niệm Xứ	
Tứ Thánh Quả	
Tứ trọng ân	
Tứ vật dụng của chư Tăng	
Tứ vô lượng tâm	
Ngũ Căn	
Ngũ dục	
Ngũ giới	
Ngũ Lực	
Ngũ trọng tội	
Ngũ uẩn / ấm	
Lục căn	
Lục Đạo	
Lục Độ Ba La Mật	
Lục trần	
Thất Bồ Đề Phần	
Bát Chánh Đạo	
Thập Nhị Nhân Duyên	
Danh hiệu chư Phật và chư Bồ Tát	
<b>Từ Ngữ Phật Học Thông Dụng → trang 15</b>	
Lăng Nghiêm Thần Chú	
Chú Đại Bi	
Thập Chú	
Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh	
Kinh A Di Đà	
Kinh Dược Sư	
Tam Quy Y	
Hồi Hưởng	

## INHALTSVERZEICHNIS

<b>Vorwort</b>	
<b>Bibliographie</b>	
37 Glieder der Erleuchtung	
Drei Daseinsmerkmale	
Drei Geistesgifte	
Drei Daseinsbereiche	
Drei Bemühungen / Lernarten	
Vier Rechte Bemühungen	
Vier Edle Wahrheiten	
Vier Grundelemente	
Vier Machtfährten	
Vier Grundlagen der Achtsamkeit	
Vier Stufen der Heiligkeit	
Vier Dank-Verpflichtungen	
Vier Bedarfsgegenstände der Mönche	
Vier Göttliche Verweilungszustände	
Fünf Geistige Fähigkeiten	
Fünf Begierden	
Fünf Silas	
Fünf Geistige Kräfte	
Fünf Höllische Taten	
Fünf Daseinsfaktoren / Ansammlungen	
Sechs Sinnesorgane	
Sechs Daseinswelten	
Sechs Vollkommenheiten, Paramitas	
Sechs Äußere Grundlagen	
Sieben Faktoren der Erleuchtung	
Achtfacher Pfad	
Zwölfgliedrige Formel des Bedingten Entstehens	
Namen der Buddhas und Bodhisattvas	
<b>Gebräuchliche Buddhistische Begriffe → Seite 29</b>	
Surangama-Mantra	
Maha-Karuna-Mantra	
Zehn Kleinere Mantras	
Maha Prajna Paramita Herz-Sutra	
Amitabha-Sutra	
Medizin-Buddha-Sutra	
Dreifache Zuflucht	
Widmung	

## CONTENTS

<b>Foreword</b>	04
<b>Bibliography</b>	05
37 Limbs of Enlightenment	12
Three Characteristics of Existence	06
Three Poisons	06
Three Realms of Existence	06
Three Endeavours / Learnings	06
Four Right Efforts	12
Four Noble Truths	07
Four Primary Elements	07
Four Paths to Power	12
Four Foundations of Mindfulnesses	12
Four Stages of Holiness	07
Four Commitments of Gratitude	07
Four Essential Objects of the Monks	08
Four Immeasurables States of Mind	08
Five Spiritual Faculties	12
Five Desires	08
Five Silas	08
Five Mental Powers	13
Five Hellish Acts	09
Five Aggregates of Existence	09
Six Sense Organs	09
Six Existing Worlds	10
Six Perfections, Paramitas	10
Six External Bases	10
Seven Factors of Enlightenment	13
Eightfold Path	13
Twelvefold Formula of Dependant Origination	11
Names of the Buddhas and Bodhisattvas	14
<b>Common Used Buddhist Terms → page 41</b>	
Surangama-Mantra	53
Maha-Karuna-Mantra	62
Ten Shorter Mantras	64
Maha Prajna Paramita Heart-Sutra	67
Amitabha-Sutra	69
Medicine-Buddha-Sutra	89
Three Refuges	127
Dedication	128

## TRANG

## LỜI TỰA – VORWORT – FOREWORD

Quyển **"Từ Ngữ Phật Học, Kinh và Thần Chú, Việt - Đức - Anh"** này được biên soạn nhằm mục đích giúp cho quý độc giả có thêm tài liệu tìm hiểu, học hỏi Phật Pháp bằng 3 ngôn ngữ Việt, Đức và Anh cũng như để thuận tiện cho việc thông và phiên dịch trong những lúc làm việc Phật sự tại hải ngoại.

Tuy rằng hiện tại đã có rất nhiều sách chuyên môn Phật Giáo viết bằng các ngôn ngữ trên thế giới, nhưng đến nay số sách nghiên cứu vẫn còn hạn chế chưa có một quyển Từ Điển Đối Chiếu Phật Ngữ (Việt - Đức - Anh) để độc giả có thể tra cứu nhanh chóng. Điều này không những cần thiết đối với lớp trẻ sinh sống tại hải ngoại mà cũng bổ ích cho tất cả những ai muốn tìm hiểu về Phật Pháp. Để đáp ứng nhu cầu này, với sự cố gắng nghiên cứu những tài liệu chuyên môn (Tài liệu tham khảo đính kèm) nên quyển sách này được thành hình.

Chúng con thành kính tri ân Chư Tôn Đức, đặc biệt Thượng Tọa Bốn Sư thượng Như hạ Điển, Phương Trượng Chùa Viên Giác và chúng tôi vô cùng cảm niệm công đức của quý Phật Tử đã ủng hộ, khích lệ tinh thần, giúp đỡ nhiệt tình trong việc hoàn tất quyển sách này. Trong việc biên soạn chắc chắn không tránh được những điều thiếu sót và lỗi lầm, kính xin các bậc cao minh từ bi chỉ giáo. Nguyện hồi hướng công đức này đến tất cả chúng sanh đều được hàm trìêm lợi lạc.

Dieses **"Handbuch Buddhistischer Begriffe, Sutren und Mantren, Vietnamesisch - Deutsch - Englisch"** dient zum Einen dazu, der Leserschaft die Möglichkeit zu geben, sich mit der Lehre des Buddha in den drei Sprachen Vietnamesisch, Deutsch und Englisch zu beschäftigen, zum Anderen soll es das Dolmetschen und das Übersetzen buddhistischer Texte erleichtern.

Es gibt heutzutage bereits zahlreiche buddhistische Fachbücher in allen Sprachen der Welt, jedoch fehlt es nach wie vor an einem Nachschlagewerk buddhistischer Begriffe in den genannten Sprachen, anhand dessen der Leser die Terminologie in Gegenüberstellung schnell nachschlagen kann. Dies ist nicht nur für die im Ausland lebenden Vietnamesen, sondern auch für alle Buddhismus-Interessierten von großem Nutzen. Vor diesem Hintergrund ist das Handbuch entstanden. Es wurde durch intensive Recherchearbeit aus den verschiedenen Fachbüchern, die in der Bibliographieliste aufgeführt sind, zusammengestellt.

Der Verfasser bedankt sich herzlich bei all denen, die ihm mit Rat und Tat zur Seite gestanden haben. Erst dadurch war die Erstellung dieses Handbuchs möglich. Ein besonderer Dank gilt seinem Meister, dem Ehrwürdigen Thich Nhu Dien, Gründer der Vien Giac Pagode. Für Korrektur- und Verbesserungsvorschläge ist der Verfasser jederzeit dankbar. Möge dieses Handbuch den Lesern von Nutzen sein.

This **"Manual of Buddhist Terms, Sutras and Mantras, Vietnamese - German - English"** is intended, on the one hand, to give readers an opportunity to deal with the teachings of Buddha in the three languages Vietnamese, German and English. On the other hand, it shall make it easier to interpret and translate Buddhist texts.

Currently, numerous specialist books on Buddhism are already available in all languages of the world, but there is still need for a reference book of Buddhist terms in the above-mentioned languages. With the help of this device the reader can quickly look up the terminology side by side. This will be of great use, not only to Vietnamese people living abroad, but also to everyone interested in Buddhism. Against this background, the Manual was prepared. It was compiled by means of intensive search work in the various specialist books enlisted in the bibliography.

The author wishes to thank all those who helped with their precious advice and support, which made it possible to prepare this Manual. The author owes special thanks to his Master, Venerable Thich Nhu Dien, founder of the Vien Giac Pagoda. The author will appreciate any suggestions for corrections and improvements. May this Manual be of use to its readers.

**Viên Giác Tự, 24.12.2004**

**Thích Hạnh Giả**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO – BIBLIOGRAPHIE – BIBLIOGRAPHY

- Buddhist Dictionary, Manual of Buddhist Terms and Doctrines, Nyanatiloka / Nyanaponika, Singapore, 2002.
- Buddhistisches Wörterbuch, Nyanatiloka, Verlag Beyerlein & Steinschulte, 1999.
- Der heilende Buddha, Raoul Birnbaum, Gondrom Verlag, 1990.
- Die Morgen- und Abendliturgie der chinesischen Buddhisten, Marcus Günzel, Göttingen, 1994.
- Kinh Phạm Võng – Bồ Tát Giới, Song ngữ Anh – Việt (Brahma Net Sutra), Phật Học Viện Quốc Tế, 1999.
- Pháp Ngữ của Hòa Thượng Tịnh Không (The Collected Works of Ven. Master Chin Kung), Dịch giả: Thích Nguyên Tạng, Australia, 2004.
- Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn, Việt Nam, 1963.
- The Buddhist Liturgy, Sutra Translation Committee of the US & Canada, 1983.
- The Seeker's Glossary of Buddhism, Sutra Translation Committee of the US & Canada (Minh Thành & P.D. Leigh), 2003.
- Thiền Môn Nhứt Tụng, Chùa Viên Giác, Hannover – Đức Quốc, 2002.
- Từ Điển Đối Chiếu Phật Ngữ, Phạn – Pali – Việt – Pháp – Anh, Phạm Hữu Dung.

## Danh Từ Phật Học

### Tam Ấn

1. Vô thường
2. Khổ
3. Vô ngã

### Tam Độc

1. Tham
2. Sân
3. Si

### Tam giới

1. Dục giới
2. Sắc giới
3. Vô sắc giới

### Tam vô lậu học

1. Giới
2. Định
3. Huệ

## Buddhistische Begriffe

\* P = PALI    \* S = SANSKRIT

### Die Drei Daseinsmerkmale

1. die Vergänglichkeit, annica (P), anitya (S)
2. das Leiden, dukkha (P), duhkha (S)
3. das Nicht-Ich, anatta (P), anatman (S)

### Die Drei Geistesgifte

1. die Gier
2. der Hass
3. die Verblendung

### Die Drei Daseinsbereiche

1. die Sinneswelt
2. die feinkörperliche Welt
3. die nicht-körperliche Welt

### Die Drei Bemühungen / Lernarten

1. die Sittlichkeit, Sila (P, S)
2. die Konzentration, Samadhi (P, S)
3. die Weisheit, Prajna (P), Panna (S)

## Buddhist Terms

### Three Characteristics of Existence

1. Impermanence, annica (P), anitya (S)
2. Suffering, dukkha (P), duhkha (S)
3. Non-self, anatta (P), anatman (S)

### Three Poisons

1. Greed
2. Hatred
3. Ignorance

### Three Realms of Existence

1. Sensuous world
2. Fine-Material world
3. Immaterial world

### Three Endeavours / Learnings

1. Precepts, Sila (P, S)
2. Concentration, Samadhi (P, S)
3. Wisdom, Prajna (P), Panna (S)

**Tứ Diệu Đế**

1. Khổ
2. Tập
3. Diệt
4. Đạo

**Tứ Đại**

1. Địa đại (đất)
2. Thủy đại (nước)
3. Phong đại (gió)
4. Hỏa đại (lửa)

**Tứ Thánh Quả**

1. Tu Đà Hoàn
2. Tư Đà Hàm
3. A Na Hàm
4. A La Hán

**Tứ trọng ân**

1. Quốc gia
2. Xã hội
3. Cha mẹ
4. Thầy bạn

**Die Vier Edlen Wahrheiten**

1. das Leiden
2. die Ursache des Leidens
3. die Aufhebung des Leidens
4. der Weg zur Aufhebung des Leidens

**Die Vier Grundelemente**

1. das Erd-Element
2. das Wasser-Element
3. das Wind-Element
4. das Feuer-Element

**Die Vier Stufen der Heiligkeit**

1. der in den Strom Eingetretene
2. der Einmalwiederkehrende
3. der Niewiederkehrende
4. der Vollkommen-Heilige (Arahat, P; Arhat, S)

**Die Vier Dank-Verpflichtungen**

1. der Staat
2. die Gesellschaft
3. die Eltern
4. die Lehrer und Freunde

**Four Noble Truths**

1. Suffering
2. Cause of suffering
3. End of suffering
4. Way leading to the end of suffering

**Four Primary Elements**

1. Earth element
2. Water element
3. Wind element
4. Fire element

**Four Stages of Holiness**

1. Stream-Winner
2. Once-Returner
3. Non-Returner
4. Holy-One (Arahat, P; Arhat, S)

**Four Commitments of Gratitude**

1. Nation
2. Society
3. Parents
4. Teachers and Friends

**Tứ vật dụng của chư Tăng**

1. Y áo
2. Thức ăn
3. Chỗ nghỉ
4. Thuốc men

**Tứ Vô Lượng tâm**

1. Từ
2. Bi
3. Hỷ
4. Xả

**Ngũ dục**

1. Tài
2. Sắc
3. Danh
4. Thực
5. Thù

**Ngũ giới**

1. Không sát sanh
2. Không trộm cướp
3. Không tà dâm
4. Không nói dối
5. Không uống rượu

**Vier Bedarfsgegenstände der Mönche**

1. das Gewand
2. die Almosenspeise
3. die Lagerstätte
4. die Arznei

**Die Vier Göttlichen Verweilungszustände**

1. die Güte
2. das Mitgefühl
3. die Mitfreude
4. der Gleichmut

**Die Fünf Begierden**

1. der Wohlstand
2. die Wollust
3. der Ruhm
4. das Essen und Trinken
5. der Schlaf

**Die Fünf Silas**

1. Absehen vom Töten von Lebewesen
2. Absehen vom Stehlen
3. Absehen von sexuellem Fehlverhalten
4. Absehen vom Lügen
5. Absehen vom Genuss berauschender Mittel

**Four Essential Objects of the Monks**

1. Robe
2. Alms food
3. Place for resting
4. Medicine

**Four Immeasurables States of Mind**

1. Loving kindness
2. Compassion
3. Joy
4. Equanimity

**Five Desires**

1. Wealth
2. Lust
3. Fame
4. Food-and-drink
5. Sleep

**Five Silas**

1. Refrain from killing
2. Refrain from stealing
3. Refrain from sexual misconduct
4. Refrain from lying
5. Refrain from taking intoxicants



**Ngũ trọng tội**

1. Giết cha
2. Giết mẹ
3. Giết A La Hán
4. Làm thân Phật chảy máu
5. Phá hòa hợp Tăng

**Ngũ uẩn / ấm**

1. Sắc
2. Thọ
3. Tưởng
4. Hành
5. Thức

**Lục căn**

1. Nhãn căn
2. Nhĩ căn
3. Tỷ căn
4. Thiệt căn
5. Thân căn
6. Ý căn

**Die Fünf Höllischen Taten**

1. der Vätermord
2. der Muttermord
3. der Heiligenmord
4. die Verwundung des Buddha
5. das Verursachen einer Ordenspaltung

**Die Fünf Daseinsfaktoren / Ansammlungen**

1. die Körperlichkeitsgruppe
2. die Gefühlsgruppe
3. die Wahrnehmungsgruppe
4. die Geistes-Formationen
5. die Bewusstseinsgruppe

**Die Sechs Sinnesorgane**

1. das Sehorgan (das Auge)
2. das Hörorgan (das Ohr)
3. das Riechorgan (die Nase)
4. das Geschmacksorgan (die Zunge)
5. das Körperorgan (der Körper)
6. die Geist-Grundlage (das Bewusstsein)

**Five Hellish Acts**

1. Parricide
2. Matricide
3. Killing holy persons
4. Injuring the Buddha
5. Causing separation of the order

**Five Aggregates of Existence, Khandhas (P), Skandhas (S)**

1. Corporeality Group
2. Feeling
3. Perception
4. Mental Formation
5. Consciousness Group

**Six Sense Organs**

1. Visual organ (eye)
2. Auditory organ (ear)
3. Olfactory organ (nose)
4. Gustatory organ (tongue)
5. Tactile organ (body)
6. Mind-base (consciousness)

**Lục Đạo**

1. Trời
2. Người
3. Súc sanh
4. Ngạ quỷ
5. A Tu La
6. Địa ngục

**Lục Độ Ba La Mật**

1. Bố thí
2. Trì giới
3. Nhẫn nhục
4. Tinh tấn
5. Thiền định
6. Trí huệ

**Lục Trần**

1. Sắc
2. Thanh
3. Hương
4. Vị
5. Xúc
6. Pháp

**Die Sechs Daseinswelten**

1. Himmelswesen
2. Menschen
3. Tiere
4. Hungrige Geister
5. Dämonen (Asuras)
6. Höllenwesen

**Die Sechs Vollkommenheiten, Paramitas (P, S)**

1. die Freigebigkeit
2. die Einhaltung der Silas
3. der Gleichmut
4. die Bemühung
5. die Meditation
6. die Weisheit

**Die Sechs Äußeren Grundlagen**

1. das Sehobjekt
2. das Hörobjekt
3. das Riechobjekt
4. das Geschmacksobjekt
5. der Körpereindruck
6. das Geistobjekt

**Six Existing Worlds**

1. Gods
2. Humans
3. Animals
4. Hungry ghosts
5. Demons (Asuras)
6. Hells

**Six Perfections, Paramitas (P, S)**

1. Giving
2. Keeping the Silas
3. Equanimity
4. Effort
5. Meditation
6. Wisdom

**Six External Bases**

1. Visible object
2. Audible object
3. Olfactive object
4. Gustative object
5. Tactile object
6. Mind object

### **Thập Nhị Nhân Duyên**

1. Vô minh
2. Hành
3. Thức
4. Danh sắc
5. Lục nhập
6. Xúc
7. Thọ
8. Ái
9. Thủ
10. Hữu
11. Sanh
12. Lão tử

### **Die Zwölfgliedrige Formel des Bedingten Entstehens**

1. die Unwissenheit
2. die Karmaformationen
3. das Bewusstsein
4. das Körperliche und Geistige
5. die sechs Grundlagen
6. der Bewusstseinsindruck
7. das Gefühl
8. das Begehren
9. das Anhaften
10. der Werdeprozeß
11. die Wiedergeburt
12. das Altern und Sterben

### **Twelvefold Formula of Dependant Origination**

1. Ignorance
2. Karma-Formations
3. Consciousness
4. Corporeality and Mentality
5. Six Bases
6. Impression
7. Feeling
8. Craving
9. Clinging
10. Process of Becoming
11. Rebirth
12. Old Age and Death

## 37 Phẩm trợ Đạo

### A. Tứ Niệm Xứ

1. Quán thân bất tịnh
2. Quán thọ thị khổ
3. Quán tâm vô thường
4. Quán Pháp vô ngã

### B. Tứ Chánh Cần

1. Ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh
2. Dứt trừ những điều ác đã phát sanh
3. Phát khởi những điều lành chưa phát sanh
4. Phát triển những điều lành đã phát sanh

### C. Tứ Như Ý Túc

1. Dục Như Ý Túc
2. Tinh tấn Như Ý Túc
3. Định Như Ý Túc
4. Quán Như Ý Túc

### C. Ngũ Căn

1. Tín căn
2. Tấn căn
3. Niệm căn
4. Định căn
5. Huệ căn

## Die 37 Glieder der Erleuchtung

### Die Vier Grundlagen der Achtsamkeit

1. der Körper ist unrein
2. das Altern ist Leiden
3. der Geist ist unbeständig
4. die Lehre ist ohne Selbst

### Die Vier Rechten Anstrengungen

1. Unheilsame Taten nicht entstehen lassen
2. Bereits vollzogene unheilsame Taten aufhalten
3. Heilsame Taten vollziehen, wenn noch nicht vollzogen
4. Bereits vollzogene heilsame Taten weiter fördern

### Die Vier Machtfährten

1. das Verlangen
2. die Anstrengung
3. die Konzentration
4. die Visualisierung

### Die Fünf Geistigen Fähigkeiten

1. der Glaube
2. die Anstrengung
3. die Achtsamkeit
4. die Konzentration
5. die Weisheit

## 37 Limbs of Enlightenment

### Four Foundations of Mindfulness

1. The body is impure
2. Getting old is suffering
3. The mind is impermanent
4. The teaching is non-self

### Four Right Efforts

1. Do not let unwholesome actions arise
2. Stop already done unwholesome actions
3. Do wholesome actions, if not yet
4. Promote already done wholesome actions

### Four Paths to Power

1. Demand
2. Effort
3. Concentration
4. Visualization

### Five Spiritual Faculties

1. Faith
2. Effort
3. Mindfulness
4. Concentration
5. Wisdom

#### **D. Ngũ Lực**

1. Tín lực
2. Tấn lực
3. Niệm lực
4. Định lực
5. Huệ lực

#### **E. Thất Bồ Đề Phần**

1. Trạch Pháp
2. Tinh tấn Pháp
3. Khinh an Pháp
4. Hỷ Pháp
5. Niệm Pháp
6. Định Pháp
7. Xả Pháp

#### **F. Bát Chánh Đạo**

1. Chánh kiến
2. Chánh tư duy
3. Chánh ngữ
4. Chánh nghiệp
5. Chánh mạng
6. Chánh tinh tấn
7. Chánh niệm
8. Chánh định

#### **Die Fünf Geistigen Kräfte**

1. der Glaube
2. die Bemühung
3. die Achtsamkeit
4. die Konzentration
5. die Weisheit

#### **Die Sieben Faktoren der Erleuchtung**

1. die Erforschung des Daseins
2. die Bemühung
3. die Ruhe
4. die Mitfreude
5. die Achtsamkeit
6. die Konzentration
7. der Gleichmut

#### **Der Achtfache Pfad**

1. Rechte Erkenntnis
2. Rechte Gesinnung
3. Rechte Rede
4. Rechte Tat
5. Rechter Lebenserwerb
6. Rechte Bemühung
7. Rechte Achtsamkeit
8. Rechte Konzentration

#### **Five Mental Powers**

1. Faith
2. Effort
3. Mindfulness
4. Concentration
5. Wisdom

#### **Seven Factors of Enlightenment**

1. Investigation of the existence
2. Effort
3. Tranquillity
4. Joy
5. Mindfulness
6. Concentration
7. Equanimity

#### **Eightfold Path**

1. Right view
2. Right thought
3. Right speech
4. Right action
5. Right livelihood
6. Right effort
7. Right mindfulness
8. Right concentration

**Danh hiệu của chư Phật và chư Bồ Tát**

Thích Ca Mâu Ni Phật  
A Di Đà Phật  
Dược Sư Phật  
Di Lặc Phật  
Tỳ Lô Giá Na Phật  
Quán Thế Âm Bồ Tát  
Đại Thế Chí Bồ Tát  
Phổ Hiền Bồ Tát  
Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát  
Chuẩn Đề Vương Bồ Tát  
Địa Tạng Vương Bồ Tát  
Mục Kiền Liên  
Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát  
Diệm Nhiên Vương Bồ Tát

**Namen der Buddhas und Bodhisattvas**

Shakya Muni Buddha  
Amitabha Buddha  
Bhaisajya-Guru Buddha  
Maitreya Buddha  
Vairocana Buddha  
Avalokiteshvara Bodhisattva  
Mahasthamaprapta Bodhisattva  
Samantabhadra Bodhisattva  
Manjushri Bodhisattva  
Cundi Raja Bodhisattva  
Ksitigarbha Raja Bodhisattva  
Moggallana Bodhisattva  
Dharmapala Bodhisattvas  
Yama Raja Bodhisattva

**Names of the Buddhas and Bodhisattvas**

Shakya Muni Buddha  
Amitabha Buddha  
Bhaisajya-Guru Buddha  
Maitreya Buddha  
Vairocana Buddha  
Avalokiteshvara Bodhisattva  
Mahasthamaprapta Bodhisattva  
Samantabhadra Bodhisattva  
Manjushri Bodhisattva  
Cundi Raja Bodhisattva  
Ksitigarbha Raja Bodhisattva  
Moggallana Bodhisattva  
Dharmapala Bodhisattvas  
Yama Raja Bodhisattva



**TỪ NGỮ PHẬT HỌC THÔNG DỤNG  
VIỆT – ĐỨC – ANH**

\* \* \*

**GEBRÄUCHLICHE BUDDHISTISCHE BEGRIFFE  
DEUTSCH – ENGLISCH – VIETNAMESISCH → siehe Seite 29 ff.**

\* \* \*

**COMMON USED BUDDHIST TERMS  
ENGLISH – GERMAN – VIETNAMESE → see page 41 ff.**

## Việt

3 tháng An Cư  
32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp  
A Dục Vương  
A Nan  
A Tư Đà  
An lạc  
Ác (việc ~)  
Áo tràng  
Ấn Độ Giáo  
Ba La Nại  
Ba Lị ngữ  
Ban Hộ Trì Tam Bảo  
Bà La Môn  
Bàì Sám  
Bàn Phật  
Bàn Tổ  
Bàn thờ Ông bà  
Báo hiếu, hiếu thảo  
Bát khất thực  
Bát Nhã  
Bát Quan Trai  
Bệnh  
Bi, Trí, Dũng  
Bình đẳng  
Bồ đề (cây ~)

## Đức

die 3-monatige Klausurzeit  
die 32 Hauptmerkmale, 80 Nebenmerkmale  
König Asoka (P, S)  
Ananda (P, S)  
Asita (P, S)  
Glück und Zufriedenheit  
eine unheilsame Tat  
das Gebetsgewand  
der Hinduismus  
Benares / Varanasi  
Pali  
die Unterstötzer der Drei Juwelen  
der Brahman  
das Buß-Sutra, das Reinigungs-Sutra  
der Buddha-Altar  
der Patriarchen-Altar  
der Ahnen-Altar  
die Pietät, jemandem Achtung und Dankbarkeit zeigen  
die Bettelschale  
die Weisheit, Prajna (P)  
die Achtfachen Gebote, Atthanga-Sila (P)  
die Krankheit  
das Mitgefühl, die Weisheit, die Entschlusskraft  
die Gleichberechtigung  
der Bodhi Baum

## Anh

3 months retreat season  
32 main characteristics, 80 secondary characteristics  
King Asoka (P, S)  
Ananda (P, S)  
Asita (P, S)  
peace and happiness  
a bad action, an unwholesome deed  
robe  
Hinduism  
Benares / Varanasi  
Pali language  
supporters of the Triple Gem  
Brahman  
sutra of repentance  
Buddha altar  
patriarch altar  
ancestor altar  
filial piety, to be filial to somebody  
begging bowl  
wisdom, Prajna (P)  
Eightfold Precepts, Atthanga-Sila (P)  
sickness, disease  
compassion, wisdom, courage  
equality  
Bodhi tree



Bồ Đề Đạo Tràng	Bodhgaya	Bodhgaya
Bồ Đề Tâm (phát ~)	eine Bodhi-Geisteshaltung entwickeln, Bodhicitta (S)	to generate a Bodhi-Mind, Bodhicitta (S)
Bồ Tát	der Bodhisattva (S), das Erleuchtete Wesen	Bodhisattva (S), the Enlightened Being
Bồ Tát Đạo (hành ~)	den Bodhisattva Weg praktizieren / folgen	to practice / follow the Bodhisattva way
Bố thí	die Gaben, die Spende, die Freigebigkeit	giving, donation, generosity
Bồn xén	geizig	stingy
Bổn sư	ursprünglicher Lehrer	original teacher
Ca Tỳ La Vệ	Kapilavatthu (P), Kapilavastu (S)	Kapilavatthu (P), Kapilavastu (S)
Cảm tạ	jemandem dankbar sein	to be grateful to somebody
Câu Thi Na	Kusinara (P), Kusinagara (S)	Kusinara (P), Kusinagara (S)
Cầu nguyện (an)	beten (für Frieden)	to pray (for peace)
Cầu siêu	beten für die Verstorbenen	to pray for the deaths
Chánh điện	die Gebetshalle	main shrine, main hall
Chi Hội Phật Tử Việt Nam	der Ortsverein der Vietnamesischen Buddhisten	Association of Vietnamese Buddhists
Chí tâm đảnh lễ	sich aufrichtig vor jemandem verneigen	to sincerely bow to somebody
Chùa	die Pagode, der Tempel	pagoda, temple
Chủ lễ	der Zeremonie-Leiter	ceremonie leader
Chú (thần ~)	das Mantra (S)	mantra (S)
Chắp tay	die Hände zusammenlegen, zusammenfalten	to put, to fold the hands together
Chấp (cố ~)	eigensinnig	stubborn
Chúng sanh	die Lebewesen	sentient beings
Chủng tử	der Samen	seed
Chuông	der Gong	gong
Chuyển Pháp Luân	das Rad der Lehre in Bewegung setzen	to turn the Wheel of Dharma
Chuỗi tràng	die Gebetskette	reciting / prayer beads
Chướng ngại	das Hindernis	obstacle, hindrance
Chứng minh	bezeugen	to certify

Cô hồn	die einsamen Wesen	departed spirits
Công đức	die Verdienste	good earnings
Công hạnh	die Tugenden	virtues
Công phu khuya / chiều	die Morgen-, Abend-Liturgie	morning / evening liturgy
Cổng Tam Quan	das Drei-Eingänge-Tor	three entrance gate
Cư sĩ	die Laien-Buddhisten	lay Buddhists
Cư sĩ nam, Ưu-bà-tắc, Cận sự nam	der Laien-Buddhist, der Upasaka	Buddhist lay man, Upasaka
Cư sĩ nữ, Ưu-bà-di, Cận sự nữ	die Laien-Buddhistin, die Upasika	Buddhist lay woman, Upasika
Cử hành lễ nghi tôn giáo	religiöse Zeremonien durchführen	to perform religious ceremonies
Cung thỉnh	einladen	to invite
Cúng dường	jemandem Opfergaben darbringen	almsgiving, to offer, to make offerings to somebody
Da Du Đà La (Công Chúa ~)	Prinzessin Yasodhara (P), Yasodhara (S)	Princess Yasodhara (P), Yasodhara (S)
Danh hiệu	Name und Titel	name and title
Danh và lợi	der Ruf und der Reichtum	fame and wealth
Dịch thuật Kinh sách	die Sutra-Übersetzung	Sutra translation
Diệt / giải trừ phiền não	den Kummer beseitigen	to sever the afflictions
Do Thái Giáo	das Judentum	Judaism
Duyên Giác	die Pratyeka-Buddhas	Pratyeka-Buddhas
Dâng hoa	Blumen darbringen	to offer flowers
Đại chúng	die große Versammlung	great assembly
Đại Đức	der Reverend	Reverend
Đại hồng chung	die große Glocke	big bell
Đàn na tín thí	die Opfergaben-Geber / Darbringer / Spender	donors of offering
Đảnh lễ	jemanden verehren	to pay homage to somebody
Đạo đức	die Ethik	ethics
Đạo Phật, Phật Giáo	der Buddhismus	Buddhism
Đạt được giác ngộ	die Erleuchtung erlangen	to attain enlightenment

Đạt Lai Lạt Ma (Đức ~)	Seine Heiligkeit Dalai Lama	His Holiness Dalai Lama
Đèn	die Kerze, das Licht	candle, light
Địa Ngục	die Hölle	hell
Đề Bà Đạt Đa	Devadatta (P, S)	Devadatta (P, S)
Đệ tử xuất gia	Ordensschüler / in	disciple
Đốt nhang	Räucherstäbchen anzünden	to burn incense
Ganh tị	neidisch	jealous
Gia đình Phật tử	die buddhistische Jugendorganisation	Buddhist Youth Organization
Gia hộ	der Segen, jemanden segnen	blessing, to bless someone
Giác hạnh viên mãn	vollkommene Erleuchtung	perfect enlightenment
Giác ngộ	die Erleuchtung, erleuchtet werden	enlightenment, to become enlightened
Giác tha	jemanden zur Erleuchtung bringen	to bring somebody to enlightenment
Giải thoát	die Erlösung, die Befreiung	salvation, liberation
Giảng đường	der Hörsaal	lecture hall, auditorium
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất	Congregation der Vereinigten Vn. Buddhistischen Kirche	Unified Vietnamese Buddhist Church
Giáo Lý Đức Phật	die Buddha-Lehre	Buddha's teaching
Giới	Silas (P, S)	Silas (P, S)
Giữ giới	die Silas einhalten	to keep / observe the Silas
Hành giả	der Praktizierende	practitioner
Hành hương	die Pilgerfahrt, pilgern	to go on a pilgrimage
Hạnh nguyện	das Gelübde	vow
Hạnh phúc	das Glück	happiness
Hào quang	die Aura	radiation
Hoa sen	die Lotusblume	lotus
Hòa Thượng	Hochehrwürdiger (Titel)	Most Venerable (title)
Hỏa thiêu	die Feuerbestattung	cremation
Hóa thân	die Verkörperung	embodiment

Hoan hỷ	erfreut, fröhlich, sich erfreuen	pleased, glad, delight, joyous
Hoàn hảo	perfekt	perfect
Hồi Giáo	der Islam	Islam
Hồi hướng	die Widmung, jemandem etwas widmen	dedication, to dedicate to someone
Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát	Dharma-Beschützer	Dharma-Protectors
Hội Phật Tử Việt Nam	die Vereinigung der Vietnamesischen Buddhisten	Association of Vietnamese Buddhists
Huân tu	die intensive Praxis	intensive practice
Huấn luyện	trainieren	to train
Hương linh	der / die Verstorbene	death, deceased
Hướng dẫn	leiten	to guide
Hỷ xả	die Mitfreude und der Gleichmut	joy and equanimity
Ích kỷ	egoistisch	egoistic, selfish
Kê tụng	die Verse	verses
Kiền Trắc	Kanthaka (P, S)	Kanthaka (P, S)
Kiếp	der Kalpa	eon
Kiết già	der Lotus-Sitz	to sit in lotus posture
Kiêu căng	die Arroganz, arrogant	arrogance, arrogant
Kim Cang thừa	der Vajrayana-Buddhismus	Vajrayana Buddhism
Kinh	das Sutra (Mehrzahl: Sutren)	sutra (plural: sutras)
Kinh A Di Đà	das Amitabha-Sutra	Amitabha-Sutra
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa	das Lotus-Sutra, Saddharmapundarika-Sutra	Lotus-Sutra, Saddharmapundarika-Sutra
Kinh Dược Sư	das Medizin-Buddha-Sutra	Medicine-Buddha-Sutra
Kinh Đại Bát Niết Bàn	das Mahaparinirvana-Sutra	Mahaparinirvana-Sutra
Kinh Địa Tạng	das Ksitigarbha-Bodhisattva-Sutra	Ksitigarbha-Bodhisattva-Sutra
Kinh Kim Cang	das Diamant-Sutra, Vajracchedika-Sutra	Diamond-Sutra, Vajracchedika-Sutra
Kinh Hoa Nghiêm	das Girlanden-Sutra, Avatamsaka-Sutra	Flower Adornment Sutra, Avatamsaka-Sutra
Kinh Lăng Nghiêm	das Surangama-Sutra	Surangama-Sutra

Kinh Phạm Võng	das Brahma-Netz-Sutra, Brahmajala-Sutra	Brahma-Net-Sutra, Brahmajala-Sutra
Kinh Phổ Môn	das Samantamukuha-Sutra	Samantamukuha-Sutra (Universal Doors Sutra)
Kinh hành	die Geh-Meditation	walking meditation
Kính bạch chư Tôn Đức Tăng Ni	Verehrte Mönche und Nonnen	Respected Monks and Nuns
Khánh (cái)	die Stielglocke	stalk bell
Khánh Thành	die Einweihungsfeier	opening ceremonie
Khất sĩ	der Bettelmönch	beggar monk
Khất thực	der Almosen-Gang	alms walk, to go for alms
Khẩu	die Rede	speech
Khổ	das Leiden	suffering
Khổ hạnh (tu ~); người tu khổ hạnh	die asketische Praxis; der Asket	ascetic practice; the ascetic
Khổng Giáo	der Konfuzianismus	Confucianism
La Hầu La	Rahula (P, S)	Rahula (P, S)
Lão	das Altern	old age
Lão Giáo	der Taoismus	Taoism
Lạy 3 lạy	drei Niederwerfungen ausführen	to prostrate three times, to make three prostrations
Lâm Tỳ Ni (vườn ~)	Lumbini Garten (P, S)	Lumbini garden (P, S)
Lễ Phật	Buddha verehren, Buddha Verehrung	to worship the Buddha, Buddha Worshipping
Linh (cái ~)	die kleine Glocke	small jingle bell
Linh thiêng	heilig, sakral	holy, sacred
Linh đường	der Verstorbenen-Gedenkraum	memory room of the deceased
Lộc Uyển (vườn ~)	Rehpark von Isipatana (neu: Sarnath)	Deer Park of Isipatana (new: Sarnath)
Luân hồi	die Wiedergeburt, wiedergeboren, Samsara (P, S)	rebirth, to be reborn, Samsara (P, S)
Luận	Argumentation / Erörterung der Buddha-Lehre, Sastra (en)	commentaries, discussion on Buddha's teaching, sastra(s)
Luật	Vinaya (P, S)	Vinaya (P, S)
Luật nhân quả	das Gesetz von Ursache und Wirkung	law of cause and effect
Lục hòa	die sechs Grundsätze / Regeln der Harmonie	six principles / rules of harmony

Ma Gia (Hoàng Hậu ~)	Königin Maya (P, S)	Queen Maya (P, S)
Ma Kiệt Đà	Magadha (P, S)	Magadha (P, S)
Mạn Đà La	das Mandala (S)	mandala (S)
Mạt Pháp (thời ~)	Dharma-Endzeit	Dharma-Ending Age
Mê tín dị đoan	der Aberglaube, abergläubisch	superstition, superstitious
Mõ	der hölzerne Gong, der Holzfisch	wooden gong, wooden fish
Mông Sơn Thí Thực	Mong Son Zeremonie, Nachmittagsgebet	Mong Son Ceremonie, afternoon prayer
Nam mô	Verehrung	homage to
Nam mô A Di Đà Phật	Verehrung dem Buddha Amitabha	homage to the Amitabha Buddha
Ni Sư	Ehrwürdige Nonne (Titel)	Venerable Nun (title)
Niêm tin	der Glaube	faith
Niết Bàn	das Nirvana (S), Nibbana (P)	Nirvana (S), Nibbana (P)
Niệm Phật	die Buddha-Namen Rezitation, Buddha-Namen rezitieren	Buddha names recitation, to recite Buddha's name
Niệm Phật Đường	die Buddha-Andachtstätte	Buddhist Worship Center
Nương tựa	sich auf jemanden stützen	rely on somebody
Ngã mạn	arrogant, hochmütig	arrogant
Nghe Pháp	die Dharma-Unterweisungen anhören	to listen to the Dharma lecture
Nghiệp (thiện, ác)	das Karma (heilsames, unheilsames)	karma (wholesome, unwholesome)
Nghĩa địa	der Friedhof	cemetery
Nguyện cầu cho mọi người	Mögen alle Menschen ...	May all people ...
Nhang (cây ~)	das Räucherstäbchen	incense stick
Nhân duyên	das bedingte Entstehen	conditioned formation
Nhân loại	die Menschheit	humankind
Nhân quả	Ursache und Wirkung	cause and effect
Nhẫn nại	die Geduld	patience
Nhẫn nhục	der Gleichmut	equanimity
Như Lai	Tathagata (P, S)	Tathagata (P, S)

Như thị ngã văn	So habe ich gehört	Thus have I heard
Oán thù	der Groll, der Hass	resentment, hatred
Phạm giới	die Silas brechen / verletzen	to break / violate the Silas
Phạn ngữ	Sanskrit	Sanskrit language
Pháp	die Lehre, Dharma (S), Dhamma (P)	teaching, Dharma (S), Dhamma (P)
Pháp cú	Dhammapada	Dhammapada
Pháp cụ	das Ritual-Instrument	ritual instrument
Pháp danh	der Buddhistische Name, Dharma-Name	Buddhist name, Dharma name
Pháp Luân	das Dharma-Rad, das Rad der Lehre (Dhammacakra, P)	Dharma Wheel (Dhammacakra, P)
Pháp sư	der Dharma-Lehrer	Dharma teacher
Pháp thí	Buddha-Lehre Opfergabe	teaching offerings
Phát nguyện	das Gelübde ablegen	to take a vow
Phật	der Buddha	Buddha
Phật Đản	der Vesak, Buddhas Geburtstag	Vesak, Buddha's birthday
Phật Đạo	die Buddhaschaft	Buddhahood
Phật Giáo	der Buddhismus	Buddhism
Phật Giáo Bắc Tông	die Nördliche Buddhismus-Schule	Northern Buddhism School
Phật Giáo Đại Thừa	der Mahayana-Buddhismus	Mahayana Buddhism
Phật Giáo Nam Tông	die Südliche Buddhismus-Schule	Southern Buddhism School
Phật Giáo Nguyên Thủy	der Theravada-Buddhismus	Theravada Buddhism
Phật Giáo Tiểu Thừa	der Hinayana-Buddhismus	Hinayana Buddhism
Phật Giáo Tây Tạng	der tibetische Buddhismus	Tibetan Buddhism
Phật sự	Buddhistische Aktivitäten durchführen	to perform Buddhist activities
Phật tánh	die Buddha-Natur	Buddha nature
Phật thừa	der Buddhayana	Buddhayana
Phật tử	der Buddhist, die Buddhistin, die Buddhisten	Buddhist (s)
Phật tử tại gia (cư sĩ)	die Laien-Buddhisten	lay Buddhist

Phật tử xuất gia (tu sĩ)	die Ordinierten	ordained persons
Phiền não	der Kummer	grief
Phóng sanh	die Lebewesen befreien	to liberate sentient beings
Phước đức	die Verdienste	merits
Phương tiện	das Mittel	means, expedient
Phượng Trượng	der Gründer	founder
Quán tưởng	visualisieren	to visualize, to contemplate
Quy y Tam Bảo	Zuflucht zu den Drei Juwelen nehmen	to take refuge in the Triple Gem
Quy xuống	sich hinknien	to kneel down
Quý báu	wertvoll	precious
Quỷ (ngạ ~)	Hungrige Geister	Hungry Ghosts
Quyển Kinh	das Sutren-Buch, das Gebetbuch	sutra book
Sa Di	der Novize, der Samanera	novice-monk
Sa Di Ni	die Novizin, die Samaneri	novice-nun
Sanh	die Geburt	birth
Sám hối	bereuen, die Reue	to repent, repentance
Sân	der Hass	hatred
Si	die Verblendung	ignorance, delusion
Sư Bà	Hohehrwürdige Nonne (Titel)	Most Venerable nun (title)
Sư Bác	älterer Dharma-Onkel	senior Dharma uncle
Sư Cô, Ni Cô	die Nonne	nun
Sư đệ	jüngerer Dharma-Bruder	junior Dharma brother
Sư huynh	älterer Dharma-Bruder	senior Dharma brother
Sư muội	jüngere Dharma-Schwester	junior Dharma sister
Sư phụ	der Meister / die Meisterin	Master
Sư tỷ	ältere Dharma-Schwester	senior Dharma sister
Sư thúc	jüngerer Dharma-Onkel	junior Dharma uncle



Ta Bà	Saha (S)	Saha (S)
Tài thí	materielle Opfergabe	material offerings
Tác bạch	das Anliegen / den Wunsch äußern	to express a matter / wish
Tái sanh	die Reinkarnation	reincarnation
Tam Bảo	die Drei Juwelen / Kostbarkeiten, Tiratana (P), Triratna (S)	Triple Jewel, Triple Gem, Tiratana (P), Triratna (S)
Tam Quy Y	die Dreifache Zuflucht	Threefold Refuge
Tam Tạng Kinh Điển	Tipitaka (P), Tripitaka (S), die Drei Körbe	Tipitaka (P), Tripitaka (S), the Three Baskets
Tán dương	lobpreisen	to praise
Tánh Không	die Leerheit	emptiness
Tăng già	der Sangha, die Ordensgemeinschaft	Sangha, the order
Tâm	das Bewusstsein, der Bewusstseinszustand, citta (P)	consciousness, state of consciousness, citta (P)
Tâm linh	spirituell	spiritual
Tần Bà Sa La Vương	König Bimbisara (P), Bimbashara (S)	King Bimbisara (P), Bimbashara (S)
Tất Đạt Đa (Thái Tử ~)	Prinz Siddhatta (P), Siddhartha (S)	Prince Siddhatta (P), Siddhartha (S)
Tham	die Gier	greedy
Thanh tịnh	rein, klar, unbefleckt	pure, clear, undisturbed, undefiled
Thanh văn	Sravakas	Sravakas
Tháp (Bảo ~)	die Stupa, der Turm	stupa, tower
Thân, khẩu, ý	der Körper, die Rede, der Geist	body, speech, mind
Thân tâm	Körper und Geist	body and mind
Thần thông	übernatürliche Kräfte	supernatural power
Thí thực	die Speisung	food bestowal
Thị giả	der Wärter	attendant
Thị hiện	erscheinen, sich zeigen	to appear, to manifest
Thiên Chúa Giáo	der Katholizismus	Catholicism
Thiên đường	der Himmel	heaven
Thiên nhãn / nhĩ	das Himmlische Auge / Ohr	divine eye / ear

Thiền Tông	der Zen-Buddhismus	Zen Buddhism
Thiền	die Meditation, meditieren	meditation, to meditate
Thiện (việc ~)	eine heilsame Tat	a good action, a wholesome deed
Thọ giới	die Silas empfangen	to take / receive the Silas
Thọ ký	die Prophezeiung, prophezeien	prophecy, to prophesy
Thuyết pháp, ban đạo từ	Dharma-Rede halten, Dharma-Unterweisung geben	to give Dharma talk
Thượng Tọa	Ehrwürdiger (Titel)	Venerable (title)
Thực hành	praktizieren	to practice
Tiểu thừa	der Hinayana-Buddhismus	Hinayana Buddhism
Tin Lành Giáo	der Protestantismus	Protestantism
Tín đồ	Buddhismus-Anhänger	Buddhist follower
Tinh tấn	die Anstrengung, fleißig	effort, diligent
Tịnh Độ Tây Phương	das Westliche Reine-Land	Western Pure Land
Tịnh Độ Tông	die Schule des Reinen-Landes	Pure Land School
Tịnh Hạnh Nhân	der / die Novizen-Anwärter/in	novice candidate
Tịnh Phạn Vương	König Suddhodana (P), Suddhodana (S)	King Suddhodana (P), Suddhodana (S)
Tọa thiền	die Sitzmeditation	sitting meditation
Tôn kính một người nào	jemanden respektieren	to pay respect to somebody
Tổ đường	der Patriarchen-Raum	patriarch hall
Tổ tiên	die Patriarchen, die Ahnen	patriarchs, ancestors
Tu Già Đa	Sujata (P)	Sujata (P)
Tu sĩ	die Ordinierten	ordained people
Tu tập	kultivieren, praktizieren	to cultivate, to practice
Tu viện	das Kloster	monastery
Tưởng nhớ lại người nào	jemandem gedenken	to remember to somebody
Trai Tăng	die Opfergabe an den Sangha	offerings to the Sangha
Trang nghiêm	feierlich, zeremoniell	adorn, solemn

Tri ân	jemandem zu Dank verpflichtet sein	to be grateful to somebody
Tri sự	der Vize-Abt	vice abbot
Trí tuệ	die Weisheit	wisdom
Trụ Trì (nam/nữ)	der Abt / die Äbtissin	abbot / abbess
Trung Đạo	der mittlere Pfad / Weg	middle path / way
Truyền giới	die Silas übertragen, vermitteln	to pass on the Silas
Trống	die Trommel	drum
Trống Bát Nhã	die Riesentrommel	big drum
Tụng kinh	die Sutra-Rezitation, rezitieren	Sutra-Recitation, to recite, to chant
Tùy hỷ	freudig	joyful
Từ bi	die Güte und das Mitgefühl (die Barmherzigkeit)	loving kindness and compassion
Từ bỏ	aufgeben	to give up, to renunciate
Tử	der Tod	death
Tự giác	die Selbst-Erleuchtung	self-enlightenment
Tượng Phật	die Buddha-Statue	Buddha statue
Tỳ Kheo Ni, nữ tu sĩ	die Nonne, die Bhikkhuni	nun, Bhikkhuni
Tỳ Kheo, nam tu sĩ	der Mönch, der Bhikkhu	monk, Bhikkhu
Ưu-bà-tắc, Cận sự nam	der Laien-Buddhist, der Upasaka	Buddhist lay man, Upasaka
Ưu-bà-di, Cận sự nữ	die Laien-Buddhistin, die Upasika	Buddhist lay woman, Upasika
Vãng sanh Cực Lạc quốc	im Reinen-Land wiedergeboren werden	to be reborn in the Pure Land
Viên Giác	vollkommene Erleuchtung	perfect enlightenment
Viên tịch	sterben	to pass away
Vía (ngày ~)	der Gedenktag, der Feiertag	feast day, celebration day
Vu Lan	der Ullambana, der Eltern-Gedenktag	Ullambana, anniversary of the parents
Vô biên	grenzenlos	unlimited, boundless
Vô điều kiện (từ bi ~)	bedingungslose Güte und bedingungs Mitgefühl	unconditional loving kindness and compassion
Vô lượng	unermesslich	immeasurable

Vô minh	die Unwissenheit	ignorance, delusion
Vô ngại	die Furchtlosigkeit	fearlessness
Vô số	unzählbar	innumerable
Vô thường	die Vergänglichkeit	impermanence
Vô thượng	unübertrefflich	insurpassable
Vô úy thí	Furchtlosigkeits-Opfergabe	fearlessness offerings
Xa Nặc	Channa (P), Chandaka (S)	Channa (P), Chandaka (P)
Xá / vái	sich verbeugen	to bow
Xá Lợi Phất	Shariputra	Shariputra
Xá Lợi	die Reliquie	relic
Xuất gia	die Ordination, ordinieren, Mönch / Nonne werden	ordination, to ordain, to become monk / nun
Ý	der Geist, mano (P)	mind, mano (P)

## Deutsch

(m. = Maskulinum; f. = Femininum; n. = Neutrum)

3-monatige Klausurzeit [f.]  
32 Hauptmerkmale, 80 Nebenmerkmale  
Aberglaube [m.], abergläubisch  
Abt [m.] / Äbtissin [f.]  
Achtfache Gebote, Atthanga-Sila (P)  
Ahnen-Altar [m.]  
Almosen-Gang [m.]  
Altern [n.]  
Amitabha-Sutra [n.]  
Ananda (P, S)  
Anstrengung [f.], fleißig  
Argumentation / Erörterung der Buddha-Lehre, Sastra (en)  
Arroganz [f.], arrogant, hochmütig  
Asita (P, S)  
Asketische Praxis [f.]; Asket [m.]  
Aufgeben  
Aura [f.]  
Bedingtes Entstehen  
Bedingungslose Güte und bedingungsloses Mitgefühl  
Benares / Varanasi  
Bereuen, die Reue  
Beten (für Frieden)  
Beten für die Verstorbenen

## Englisch

3 months retreat season  
32 main characteristics, 80 secondary characteristics  
superstition, superstitious  
abbot / abbess  
Eightfold Precepts, Atthanga-Sila (P)  
ancestor altar  
alms walk, to go for alms  
old age  
Amitabha-Sutra  
Ananda (P, S)  
effort, diligent  
commentaries, sastra(s)  
arrogance, arrogant  
Asita (P, S)  
ascetic practice; the ascetic  
to give up, to renunciate  
realiation  
conditioned formation  
unconditional loving kindness and compassion  
Benares / Varanasi  
to repent, repentance  
to pray (für peace)  
to pray for the deaths

## Vietnamesisch

3 tháng An Cư  
32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp  
Mê tín dị đoan  
Trụ Trì (nam/nữ)  
Bát Quan Trai  
Bàn thờ Ông bà  
Khất thực  
Lão  
Kinh A Di Đà  
A Nan  
Tinh tấn  
Luận  
Ngã mạn  
A Tư Đà  
Tu khổ hạnh; người tu khổ hạnh  
Từ bỏ  
Hào quang  
Nhân duyên  
Từ bi vô điều kiện  
Ba La Nại  
Sám hối  
Cầu nguyện (an)  
Cầu siêu

Bettelmönch [m.]	beggar monk	Khất sĩ
Bettelschale [f.]	begging bowl	Bát khất thực
Bewusstsein [n.], Bewusstseinszustand [m.], citta (P)	consciousness, state of consciousness, citta (P)	Tâm
Bezeugen	to certify	Chứng minh
Blumen darbringen	to offer flowers	Dâng hoa
Bodhgaya	Bodhgaya	Bồ Đề Đạo Tràng
Bodhi Baum [m.]	Bodhi tree	Cây Bồ đề
Bodhi-Geisteshaltung entwickeln, Bodhicitta (S)	to generate a Bodhi-Mind, Bodhicitta (S)	Phát Bồ Đề Tâm
Bodhisattva [m.] (S), Erleuchtetes Wesen	Bodhisattva (S), the Enlightened Being	Bồ Tát
Bodhisattva Weg praktizieren / folgen	to practice / follow the Bodhisattva way	Hành Bồ Tát Đạo
Brahman [m.]	Brahman	Bà La Môn
Brahma-Netz-Sutra [n.], Brahmajala-Sutra	Brahma-Net-Sutra, Brahmajala-Sutra	Kinh Phạm Võng
Buddha [m.]	Buddha	Phật
Buddha-Altar [m.]	Buddha altar	Bàn Phật
Buddha-Andachtstätte [f.]	Buddhist Worship Center	Niệm Phật Đường
Buddha-Lehre [f.]	Buddha's teaching	Giáo Lý Đức Phật
Buddha-Namen rezitieren	to recite Buddha's name	Niệm Phật
Buddha-Natur [f.]	Buddha nature	Phật tánh
Buddhaschaft [f.]	Buddhahood	Phật Đạo
Buddha-Statue [f.]	Buddha statue	Tượng Phật
Buddha-Verehrung [f.], Buddha verehren	Buddha Worshipping, to worship the Buddha	Lễ Phật
Buddhayana [m.]	Buddhayana	Phật thừa
Buddhismus [m.]	Buddhism	Đạo Phật, Phật Giáo
Buddhismus-Anhänger	Buddhist follower	Tín đồ
Buddhist [m.], Buddhistin [f.], die Buddhisten	Buddhist (s)	Phật tử
Buddhistische Aktivitäten durchführen	to perform Buddhist activities	Phật sự
Buddhistische Jugendorganisation [f.]	Buddhist Youth Organization	Gia đình Phật tử

Buddhistische Name [m.], Dharma-Name [m.]	Buddhist name, Dharma name	Pháp danh
Buß-Sutra [n.], das Reinigungs-Sutra [n.]	sutra of repentance	Bài Sám
Channa (P), Chandaka (S)	Channa (P), Chandaka (P)	Xa Nặc
Congregation der Vereinigten Vn. Buddhistischen Kirche	Unified Vietnamese Buddhist Church	Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
Devadatta (P, S)	Devadatta (P, S)	Đề Bà Đạt Đa
Dhammapada	Dhammapada	Pháp cú
Dharma-Beschützer	Dharma-Protectors	Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát
Dharma-Endzeit [f.]	Dharma-Ending Age	Thời Mạt Pháp
Dharma-Lehrer [m.]	Dharma teacher	Pháp sư
Dharma-Rad [n.], Rad der Lehre [n.], (Dhammacakra, P)	Dharma Wheel (Dhammacakra, P)	Pháp Luân
Dharma-Rede halten, Dharma-Unterweisung geben	to give Dharma talk	Thuyết pháp, ban đạo từ
Dharma-Unterweisungen anhören	to listen to the Dharma lecture	Nghe Pháp
Diamant-Sutra [n.], Vajracchedika-Sutra	Diamond-Sutra, Vajracchedika-Sutra	Kinh Kim Cang
Drei Juwelen / Kostbarkeiten [f.], Tiratana (P), Triratna (S)	Triple Jewel, Triple Gem, Tiratana (P), Triratna (S)	Tam Bảo
Drei-Eingänge-Tor [n.]	three entrance gate	Cổng Tam Quan
Dreifache Zuflucht [f.]	Threefold Refuge	Tam Quy Y
Egoistisch	egoistic, selfish	Ích kỷ
Reverend (Titel) [m.]	Reverend (title)	Đại Đức
Ehrwürdige Nonne (Titel) [f.]	Venerable Nun (title)	Ni Sư
Ehrwürdiger (Titel)	Venerable (title)	Thượng Tọa
Eigensinnig	stubborn	Cố Chấp
Einsame Wesen	departed spirits	Cô hồn
Einweihungsfeier [f.]	opening ceremony	Lễ Khánh Thành
Erleuchtung [f.], erleuchtet werden	enlightenment, to become enlightened	Giác ngộ
Erleuchtung erlangen	to attain enlightenment	Đạt được giác ngộ
Erlösung [f.], Befreiung [f.]	salvation, liberation	Giải thoát
Erscheinen, sich zeigen	to appear, to manifest	Thị hiện

Ethik [f.]	ethics	Đạo đức
Feuerbestattung [f.]	cremation	Hỏa thiêu
Friedhof [m.]	cemetery	Nghĩa địa
Furchtlosigkeit [f.]	fearlessness	Vô ngại
Gaben [f.], Spende [f.], Freigebigkeit [f.]	giving, donation, generosity	Bố thí
Gebetsgewand [n.]	robe	Áo tràng
Gebetshalle [f.]	main shrine, main hall	Chánh điện
Gebetskette [f.]	reciting / prayer beads	Chuỗi tràng
Geburt [f.]	birth	Sanh
Gedenktag [m.], Feiertag [m.]	feast day, celebration day	Ngày vía
Geduld [f.]	patience	Nhẫn nại
Geh-Meditation [f.]	walking meditation	Kinh hành
Geist [m.], mano (P)	mind, mano (P)	Ý
Gelübde [n.]	vow	Hạnh nguyện
Gelübde ablegen [n.]	to take a vow	Phát nguyện
Gesetz von Ursache und Wirkung	law of cause and effect	Luật nhân quả
Gier [f.]	greedy	Tham
Girlanden-Sutra [n.], Avatamsaka-Sutra	Flower Adornment Sutra, Avatamsaka-Sutra	Kinh Hoa Nghiêm
Glaube [m.]	faith	Niềm tin
Gleichberechtigung [f.]	equality	Bình đẳng
Gleichmut [m.]	equanimity	Bình thản, nhẫn nhục
Glück [n.]	happiness	Hạnh phúc
Glück und Zufriedenheit	peace and happiness	An lạc
Gong [m.]	gong	Chuông
Grenzenlos	unlimited, boundless	Vô biên
Groll [m.], Hass [m.]	resentment, hatred	Oán thù
Große Glocke [f.]	big bell	Đại hồng chung



Große Versammlung [f.]	great assembly	Đại chúng
Gründer [m.]	founder	Phương Trưởng
Güte [f.] und Mitgefühl [n.] (Barmherzigkeit [f.])	loving kindness and compassion	Từ bi
Hass [m.]	hatred	Sân
Heilig, sakral	holy, sacred	Linh thiêng
Heilsame Tat	a good action, a wholesome deed	Việc thiện
Himmel [m.]	heaven	Thiên đường
Himmliches Auge / Ohr [n.]	divine eye / ear	Thiên nhãn / nhĩ
Hinayana-Buddhismus [m.]	Hinayana Buddhism	Phật Giáo Tiểu Thừa
Hindernis [n.]	obstacle, hindrance	Chướng ngại
Hinduismus [m.]	Hinduism	Ấn Độ Giáo
Hohehrwürdige Nonne (Titel)	Most Venerable Nun (title)	Sư Bà
Hohehrwürdiger (Titel)	Most Venerable (title)	Hòa Thượng
Hölle [f.]	hell	Địa Ngục
Holzfisch [m.], hölzerner Gong [m.]	wooden gong, wooden fish	Mõ
Hörsaal [m.]	lecture hall, auditorium	Giảng đường
Hungrige Geister	Hungry Ghosts	Ngạ quỷ
Intensive Praxis	intensive practice	Huân tu
Islam [m.]	Islam	Hồi Giáo
Opfergaben darbringen	almsgiving, to offer, to make offerings	Cúng dường
Judentum [n.]	Judaism	Do Thái Giáo
Kalpa [m.]	eon	Kiếp
Kanthaka (P, S)	Kanthaka (P, S)	Kiền Trắc
Kapilavatthu (P), Kapilavastu (S)	Kapilavatthu (P), Kapilavastu (S)	Ca Tỳ La Vệ
Karma (heilsames, unheilsames)	karma (wholesome, unwholesome)	Nghiệp (thiện, ác)
Katholizismus [m.]	Catholicism	Thiên Chúa Giáo
Kleine Glocke [f.]	small jingle bell	Cái Linh

Kloster [n.]	monastery	Tu viện
Konfuzianismus [m.]	Confucianism	Khổng Giáo
König Asoka (P, S)	King Asoka (P, S)	A Dục Vương
König Bimbisara (P), Bimbashara (S)	King Bimbisara (P), Bimbashara (S)	Tần Bà Sa La Vương
König Suddhodana (P), Suddhodana (S)	King Suddhodana (P), Suddhodana (S)	Tịnh Phạn Vương
Königin Maya (P, S)	Queen Maya (P, S)	Hoàng Hậu Ma Gia
Körper [m.], Rede [f.], Geist [m.]	body, speech, mind	Thân, khẩu, ý
Körper und Geist	body and mind	Thân tâm
Krankheit [f.]	sickness, disease	Bệnh
Ksitigarbha-Bodhisattva-Sutra [n.]	Ksitigarbha-Bodhisattva-Sutra	Kinh Địa Tạng
Kultivieren, praktizieren	to cultivate, to practice	Tu tập
Kummer [m.]	grief	Phiền não
Kummer beseitigen	to sever the afflictions	Diệt / giải trừ phiền não
Kusinara (P), Kusinagara (S)	Kusinara (P), Kusinagara (S)	Câu Thi Na
Laien-Buddhist [m.], der Upasaka [m.]	Buddhist lay man, Upasaka	Cư sĩ nam, Ưu-bà-tắc, Cận sự nam
Laien-Buddhisten	lay Buddhists	Cư sĩ
Laien-Buddhisten	lay Buddhist	Phật tử tại gia (cư sĩ)
Laien-Buddhistin [f.], die Upasika [f.]	Buddhist lay woman, Upasika	Cư sĩ nữ, Ưu-bà-di, Cận sự nữ
Laien-Buddhistin [f.], Upasika [f.]	Buddhist lay woman, Upasika	Ưu-bà-di, Cận sự nữ
Lebewesen befreien	to liberate sentient beings	Phóng sanh
Lebewesen	sentient beings	Chúng sanh
Leerheit [f.]	emptiness	Tánh Không
Lehre [f.], Dharma (S), Dhamma (P)	teaching, Dharma (S), Dhamma (P)	Pháp
Leiden [n.]	suffering	Khổ
leiten	to guide	Hướng dẫn
lobpreisen	to praise	Tán dương
Lotusblume [f.]	lotus	Hoa sen

Lotus-Sitz [m.]	to sit in lotus posture	Kiết già
Lotus-Sutra [n.], Saddharmapundarika-Sutra	Lotus-Sutra, Saddharmapundarika-Sutra	Kinh Diệu Pháp Liên Hoa
Lumbini Garten (P, S)	Lumbini garden (P, S)	Vườn Lâm Tỳ Ni
Magadha (P, S)	Magadha (P, S)	Ma Kiệt Đà
Mahaparinirvana-Sutra [n.]	Mahaparinirvana-Sutra	Kinh Đại Bát Niết Bàn
Mahayana-Buddhismus [m.]	Mahayana Buddhism	Phật Giáo Đại Thừa
Mandala (S) [n.]	mandala (S)	Mạn Đà La
Mantra (S) [n.]	mantra (S)	Thần Chú
Meditation, meditieren [f.]	meditation, to meditate	Thiền
Medizin-Buddha-Sutra [n.]	Medicine-Buddha-Sutra	Kinh Dược Sư
Meister [m.] / Meisterin [f.]	Master	Sư phụ
Menschheit [f.]	humankind	Nhân loại
Mitfreude und Gleichmut	joy and equanimity	Hỷ xả
Mitgefühl [n.], Weisheit [f.] , Entschlusskraft [f.]	compassion, wisdom, courage	Bi, Trí, Dũng
Mittel [n.]	means, expedient	Phương tiện
Mittlerer Pfad / Weg [m.]	middle path / way	Trung Đạo
Mögen alle Menschen ...	May all people ...	Nguyện cầu cho mọi người
Mönch [m.], Bhikkhu [m.]	monk, Bhikkhu	Tỳ Kheo, nam tu sĩ
Mong Son Zeremonie, Nachmittagsgebet [n.]	Mong Son Ceremonie, afternoon prayer	Mông Sơn Thí Thực
Morgen-, Abend-Liturgie [f.]	morning / evening liturgy	Công phu khuya / chiều
Name und Titel	fame and title	Danh hiệu
neidisch	jealous	Ganh tị
Niederwerfungen ausführen	to prostrate, to make prostrations	Lạy 3 lạy
Nirvana (S) [n.], Nibbana (P)	Nirvana (S), Nibbana (P)	Niết Bàn
Nonne [f.]	nun	Sư Cô, Ni Cô
Nonne [f.], Bhikkhuni [f.]	nun, Bhikkhuni	Tỳ Kheo Ni, nữ tu sĩ
Nördliche Buddhismus-Schule [f.]	Northern Buddhism School	Phật Giáo Bắc Tông

Novize [m.], Samanera [m.]	novice-monk	Sa Di
Novizen-Anwärter / in	novice candidate	Tịnh Hạnh Nhân
Novizin [f.], die Samaneri [f.]	novice-nun	Sa Di Ni
Opfergabe (materielle ~)	material offerings	Tài thí
Opfergabe an den Sangha	offerings to the Sangha	Trai Tăng
feierlich, zeremoniell	adorn, solemn	Trang nghiêm
Opfergaben-Geber / Darbringer / Spender	donors of offering	Đàn na tín thí
Ordensschüler / in	disciple	Đệ tử xuất gia
Ordination [f.], ordinieren, Mönch / Nonne werden	ordination, to ordain, to become monk / nun	Xuất gia
Ordinierten	ordained people	Phật tử xuất gia, tu sĩ
Ortsverein der Vietnamesischen Buddhisten [m.]	Association of Vietnamese Buddhists	Chi Hội Phật Tử Việt Nam
Pagode [f.], Tempel [m.]	pagoda, temple	Chùa
Pali	Pali language	Ba Lị ngữ
Patriarchen, Ahnen	patriarchs, ancestors	Tổ tiên
Patriarchen-Altar [m.]	patriarch altar	Bàn Tổ
Patriarchen-Raum [m.]	patriarch hall	Tổ đường
perfekt	perfect	Hoàn hảo
Pietät, jemandem Achtung und Dankbarkeit zeigen	filial piety, to be filial to somebody	Báo hiếu, hiếu thảo
Pilgerfahrt [f.], pilgern	to go on a pilgrimage	Hành hương
praktizieren	to practice	Thực hành
Praktizierende	practitioner	Hành giả
Pratyeka-Buddhas	Pratyeka-Buddhas	Duyên Giác
Prinz Siddhatta (P), Siddhartha (S)	Prince Siddhatta (P), Siddhartha (S)	Thái Tử Tất Đạt Đa
Prinzessin Yasodhara (P), Yasodhara (S)	Princess Yasodhara (P), Yasodhara (S)	Công Chúa Da Du Đà La
Prophezeiung [f.], prophezeien	prophecy, to prophesy	Thọ ký
Protestantismus [m.]	Protestantism	Tin Lành Giáo
Rad der Lehre in Bewegung setzen	to turn the Wheel of Dharma	Chuyển Pháp Luân

Rahula (P, S)	Rahula (P, S)	La Hầu La
Räucherstäbchen [n.]	incense stick	Cây nhang
Räucherstäbchen anzünden	to burn incense	Đốt nhang
Rede [f.]	speech	Khẩu
Rehpark von Isipatana (neu: Sarnath)	Deer Park of Isipatana (new: Sarnath)	Vườn Lộc Uyển
rein, klar, unbefleckt	pure, clear, undisturbed, undefiled	Thanh tịnh
Reinkarnation [f.]	reincarnation	Tái sanh
religiöse Zeremonien durchführen	to perform religious ceremonies	Cử hành lễ nghi tôn giáo
Reliquie [f.]	relic	Xá Lợi
Riesentrommel [f.]	big drum	Trống Bát Nhã
Ritual-Instrument [n.]	ritual instrument	Pháp cụ
Ruf und Reichtum	fame and wealth	Danh và lợi
Saha (S)	Saha (S)	Ta Bà
Samantamukuha-Sutra [n.]	Samantamukuha-Sutra (Universal Doors Sutra)	Kinh Phổ Môn
Samen [m.]	seed	Chủng tử
Sangha [m.], Ordensgemeinschaft [f.]	Sangha, the order	Tăng già
Sanskrit	Sanskrit language	Phạn ngữ
Schule des Reinen-Landes [f.]	Pure Land School	Tịnh Độ Tông
Segen [m.], jemanden segnen	blessing, to bless someone	Gia hộ
Seine Heiligkeit Dalai Lama	His Holiness Dalai Lama	Đức Đạt Lai Lạt Ma
Selbst-Erleuchtung [f.]	self-enlightenment	Tự giác
Shariputra	Shariputra	Xá Lợi Phất
Silas (P, S)	Silas (P, S)	Giới
Silas brechen / verletzen	to break / violate the Silas	Phạm giới
Silas einhalten	to keep / observe the Silas	Giữ giới
Silas empfangen	to take / receive the Silas	Thọ giới
Silas übertragen, vermitteln	to pass on the Silas	Truyền giới

Sitzmeditation [f.]	sitting meditation	Tọa thiền
So habe ich gehört	Thus have I heard	Như thị ngã văn
Speisung [f.]	food bestowal	Thí thực
spirituell	spiritual	Tâm linh
Sravakas	Sravakas	Thanh văn
sterben	to pass away	Viên tịch
Stielglocke [f.]	stalk bell	Cái Khánh
Stupa [f.], Turm [m.]	stupa, tower	Bảo Tháp
Südliche Buddhismus-Schule [f.]	Southern Buddhism School	Phật Giáo Nam Tông
Sujata (P)	Sujata (P)	Tu Già Đa
Surangama-Sutra [n.]	Surangama-Sutra	Kinh Lăng Nghiêm
Sutra (Mehrzahl: Sutren) [n.]	sutra (plural: sutras)	Kinh
Sutra-Rezitation [f.], rezitieren	Sutra-Recitation, to recite, to chant	Tụng kinh
Sutra-Übersetzung [f.]	Sutra translation	Dịch thuật Kinh sách
Sutren-Buch [n.], Gebetbuch [n.]	sutra book	Quyển Kinh
Taoismus [m.]	Taoism	Lão Giáo
Tathagata (P, S)	Tathagata (P, S)	Như Lai
Theravada-Buddhismus [m.]	Theravada Buddhism	Phật Giáo Nguyên Thủy
Tibetischer Buddhismus [m.]	Tibetan Buddhism	Phật Giáo Tây Tạng
Tipitaka (P), Tripitaka (S), die Drei Körbe	Tipitaka (P), Tripitaka (S), the Three Baskets	Tam Tạng Kinh Điển
Tod [m.]	death	Tử
trainieren	to train	Huấn luyện
Trommel [f.]	drum	Trống
Tugenden	virtues	Công hạnh
Ullambana [m.], Eltern-Gedenktag [m.]	Ullambana, anniversary of the parents	Lễ Vu Lan
unermesslich	immeasurable	Vô lượng
unheilsame Tat [f.]	a bad action, an unwholesome deed	Việc ác

Unterstützer der Drei Juwelen	supporters of the Triple Gem	Ban Hộ Trì Tam Bảo
unübertrefflich	insurpassable	Vô thượng
Unwissenheit [f.]	ignorance, delusion	Vô minh
unzählbar	innumerable	Vô số
Ursache und Wirkung	cause and effect	Nhân quả
ursprünglicher Lehrer	original teacher	Bổn sư
Vajrayana-Buddhismus [m.]	Vajrayana Buddhism	Kim Cang thừa
Verblendung [f.]	ignorance, delusion	Si
Verdienste	merits	Phước đức
Verdienste	good earnings	Công đức
verehen (jemanden ~)	to pay homage to somebody	Đảnh lễ
Verehrte Mönche und Nonnen	Respected Monks and Nuns	Kính bạch chư Tôn Đức Tăng Ni
Verehrung dem Buddha Amitabha	homage to the Amitabha Buddha	Nam mô A Di Đà Phật
Vereinigung der Vietnamesischen Buddhisten [f.]	Association of Vietnamese Buddhists	Hội Phật Tử Việt Nam
Vergänglichkeit [f.]	impermanence	Vô thường
Verkörperung [f.]	embodiment	Hóa thân
Verse	verses	Kệ tụng
Verstorbene	death, deceased	Hương linh
Verstorbenen-Gedenkraum [m.]	memory room of the deceased	Linh đường
Vesak [m.], Buddhas Geburtstag	Vesak, Buddha's birthday	Phật Đản
Vinaya (P, S)	Vinaya (P, S)	Luật
visualisieren	to visualize, to contemplate	Quán tưởng
Vize-Abt [m.]	vice abbot	Tri sự
vollkommene Erleuchtung	perfect enlightenment	Giác hạnh viên mãn, Viên Giác
Wärter [m.]	attendant	Thị giả
Weisheit [f.]	wisdom	Trí tuệ
Weisheit [f.], Prajna (P)	wisdom, Prajna (P)	Bát Nhã

wertvoll	precious	Quý báu
Westliche Reine-Land [n.]	Western Pure Land	Tịnh Độ Tây Phương
Widmung [f.], jemandem etwas widmen	dedication, to dedicate to someone	Hồi hướng
Wiedergeburt [f.], wiedergeboren, Samsara (P, S)	rebirth, to be reborn, Samsara (P, S)	Luân hồi
Zen-Buddhismus [m.]	Zen Buddhism	Thiền Tông
Zeremonie-Leiter [m.]	ceremonie leader	Chủ lễ
Zuflucht zu den Drei Juwelen nehmen	to take refuge in the Triple Gem	Quy y Tam Bảo



## English

3 months retreat season  
32 main characteristics, 80 secondary characteristics  
Abbot / abbess  
Adorn, solemn  
Alms walk, to go for alms  
Almsgiving, to offer, to make offerings to somebody  
Amitabha-Sutra  
Ananda (P, S)  
Ancestor altar  
Appear, to manifest  
Arrogance, arrogant  
Ascetic practice; the ascetic  
Asita (P, S)  
Association of Vietnamese Buddhists  
Association of Vietnamese Buddhists  
Attain enlightenment  
Attendant  
Bad action, unwholesome deed  
Be grateful to somebody  
Be grateful to somebody  
Be reborn in the Pure Land  
Beggar monk  
Begging bowl  
Benares / Varanasi  
Big bell

## German

die 3-monatige Klausurzeit  
die 32 Hauptmerkmale, 80 Nebenmerkmale  
der Abt / die Äbtissin  
feierlich, zeremoniell  
der Almosen-Gang  
jemandem Opfergaben darbringen  
das Amitabha-Sutra  
Ananda (P, S)  
der Ahnen-Altar  
erscheinen, sich zeigen  
die Arroganz, arrogant, hochmütig  
die asketische Praxis; der Asket  
Asita (P, S)  
der Ortsverein der Vietnamesischen Buddhisten  
die Vereinigung der Vietnamesischen Buddhisten  
die Erleuchtung erlangen  
der Wärter  
eine unheilsame Tat  
jemandem dankbar sein  
jemandem zu Dank verpflichtet sein  
im Reinen-Land wiedergeboren werden  
der Bettelmönch  
die Bettelschale  
Benares / Varanasi  
die große Glocke

## Vietnamese

3 tháng An Cư  
32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp  
Trụ Trì (nam / nữ)  
Trang nghiêm  
Khất thực  
Cúng dường  
Kính A Di Đà  
A Nan  
Bàn thờ Ông bà  
Thị hiện  
Ngã mạn  
Tu khổ hạnh; người tu khổ hạnh  
A Tư Đà  
Chi Hội Phật Tử Việt Nam  
Hội Phật Tử Việt Nam  
Đạt được giác ngộ  
Thị giả  
Việc ác  
Cảm tạ  
Tri ân  
Vãng sanh Cực Lạc quốc  
Khất sĩ  
Bát khất thực  
Ba La Nại  
Đại hồng chung

Big drum	die Riesentrommel	Trống Bát Nhã
Birth	die Geburt	Sanh
Blessing, to bless someone	der Segen, jemanden segnen	Gia hộ
Bodhgaya	Bodhgaya	Bồ Đề Đạo Tràng
Bodhi tree	der Bodhi Baum	Cây Bồ đề
Bodhisattva (S), the Enlightened Being	der Bodhisattva (S), das Erleuchtete Wesen	Bồ Tát
Body and mind	Körper und Geist	Thân tâm
Body, speech, mind	der Körper, die Rede, der Geist	Thân, khẩu, ý
Bow	sich verbeugen	Xá / vái
Brahman	der Brahman	Bà La Môn
Brahma-Net-Sutra, Brahmajala-Sutra	das Brahma-Netz-Sutra, Brahmajala-Sutra	Kinh Phạm Võng
Break / violate the Silas	die Silas brechen / verletzen	Phạm giới
Bring somebody to enlightenment	jemanden zur Erleuchtung bringen	Giác tha
Buddha altar	der Buddha-Altar	Bàn Phật
Buddha nature	die Buddha-Natur	Phật tánh
Buddha statue	die Buddha-Statue	Tượng Phật
Buddha	der Buddha	Phật
Buddha's teaching	die Buddha-Lehre	Giáo Lý Đức Phật
Buddhahood	die Buddhaschaft	Phật Đạo
Buddhayana	der Buddhayana	Phật thừa
Buddhism	der Buddhismus	Đạo Phật, Phật Giáo
Buddhist (s)	der Buddhist, die Buddhistin, die Buddhisten	Phật tử
Buddhist follower	Buddhismus-Anhänger	Tín đồ
Buddhist lay man, Upasaka	der Laien-Buddhist, der Upasaka	Cư sĩ nam, Ưu-bà-tắc, Cận sự nam
Buddhist lay woman, Upasika	die Laien-Buddhistin, die Upasika	Cư sĩ nữ, Ưu-bà-di, Cận sự nữ
Buddhist name, Dharma name	der Buddhistische Name, Dharma-Name	Pháp danh
Buddhist Worship Center	die Buddha-Andachtstätte	Niệm Phật Đường

Buddhist Youth Organization	die buddhistische Jugendorganisation	Gia đình Phật tử
Burn incense	Räucherstäbchen anzünden	Đốt nhang
Catholicism	der Katholizismus	Thiên Chúa Giáo
Cause and effect	Ursache und Wirkung	Nhân quả
Cemetery	der Friedhof	Nghĩa địa
Ceremonie leader	der Zeremonie-Leiter	Chủ lễ
Certify	bezeugen	Chứng minh
Channa (P), Chandaka (P)	Channa (P), Chandaka (S)	Xa Nặc
Commentaries, sastra(s)	Argumentation / Erörterung der Buddha-Lehre, Sastra (en)	Luận
Compassion, wisdom, courage	Mitgefühl, Weisheit, Entschlusskraft	Bi, Trí, Dũng
Conditioned formation	das bedingte Entstehen	Nhân duyên
Confucianism	der Konfuzianismus	Khổng Giáo
Consciousness, state of consciousness, citta (P)	das Bewusstsein, der Bewusstseinszustand, citta (P)	Tâm
Cremation	die Feuerbestattung	Hỏa thiêu
Cultivate, to practice	kultivieren, praktizieren	Tu tập
Dalai Lama (His Holiness ~)	Seine Heiligkeit Dalai Lama	Đức Đạt Lai Lạt Ma
Death, deceased	der Tod, der / die Verstorbene	Tử, Hương linh
Dedication, to dedicate to someone	die Widmung, jemandem etwas widmen	Hồi hương
Deer Park of Isipatana (new: Sarnath)	Rehpark von Isipatana (neu: Sarnath)	Vườn Lộc Uyển
Departed spirits	die einsamen Wesen	Cô hồn
Devadatta (P, S)	Devadatta (P, S)	Đề Bà Đạt Đa
Dhammapada	Dhammapada	Pháp cú
Dharma teacher	der Dharma-Lehrer	Pháp sư
Dharma Wheel (Dhammacakra, P)	das Dharma-Rad, das Rad der Lehre (Dhammacakra, P)	Pháp Luân
Dharma-Ending Age	Dharma-Endzeit	Thời Mạt Pháp
Dharma-Protectors	Dharma-Beschützer	Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát
Diamond-Sutra, Vajracchedika-Sutra	das Diamant-Sutra, Vajracchedika-Sutra	Kinh Kim Cang

Disciple	Ordensschüler / in	Đệ tử xuất gia
Divine eye / ear	das Himmlische Auge / Ohr	Thiên nhãn / nhĩ
Donors of offering	die Opfergaben-Geber / Darbringer / Spender	Đàn na tín thí
Drum	die Trommel	Trống
Effort, diligent	die Anstrengung, fleißig	Tinh tấn
Egoistic, selfish	egoistisch	Ích kỷ
Eightfold Precepts, Atthanga-Sila (P)	die Achtfachen Gebote, Atthanga-Sila (P)	Bát Quan Trai
Embodiment	die Verkörperung	Hóa thân
Emptiness	die Leerheit	Tánh Không
Enlightenment, to become enlightened	die Erleuchtung, erleuchtet werden	Giác ngộ
Eon	der Kalpa	Kiếp
Equality	die Gleichberechtigung	Bình đẳng
Equanimity	der Gleichmut	Nhẫn nhục, bình thản
Ethics	die Ethik	Đạo đức
Express a matter / wish	das Anliegen / den Wunsch äußern	Tác bạch
Faith	der Glaube	Niềm tin
Fame and wealth	der Ruf und der Reichtum	Danh và lợi
Fearlessness (fearlessness offerings)	die Furchtlosigkeit (Furchtlosigkeits-Opfergabe)	Vô ngại (Vô úy thí)
Feast day, celebration day	der Gedenktag, der Feiertag	Ngày vía
Filial piety, to be filial to somebody	Pietät, jemandem Achtung und Dankbarkeit zeigen	Báo hiếu, hiếu thảo
Flower Adornment Sutra, Avatamsaka-Sutra	das Girlanden-Sutra, Avatamsaka-Sutra	Kinh Hoa Nghiêm
Food bestowal	die Speisung	Thí thực
Founder	der Gründer	Phương Trượng
Generate a Bodhi-Mind, Bodhicitta (S)	Bodhi-Geisteshaltung entwickeln, Bodhicitta (S)	Phát Bồ Đề Tâm
Give Dharma talk	Dharma-Rede halten, Dharma-Unterweisung geben	Thuyết pháp, ban đạo từ
Give up, to renunciate	aufgeben	Từ bỏ
Giving, donation, generosity	die Gaben, die Spende, die Freigebigkeit	Bố thí

Go on a pilgrimage	die Pilgerfahrt, pilgern	Hành hương
Gong	der Gong	Chuông
Good action, a wholesome deed	eine heilsame Tat	Việc thiện
Good earnings	die Verdienste	Công đức
Great assembly	die große Versammlung	Đại chúng
Greedy	die Gier	Tham
Grief	der Kummer	Phiền não
Guide	leiten	Hướng dẫn
Happiness	das Glück	Hạnh phúc
Hatred	der Hass	Sân
Heaven	der Himmel	Thiên đường
Hell	die Hölle	Địa Ngục
Hinayana Buddhism	der Hinayana-Buddhismus	Phật Giáo Tiểu Thừa
Hinduism	der Hinduismus	Ấn Độ Giáo
Holy, sacred	heilig, sakral	Linh thiêng
Homage to the Amitabha Buddha	Verehrung dem Buddha Amitabha	Nam mô A Di Đà Phật
Humankind	die Menschheit	Nhân loại
Hungry Ghosts	Hungrige Geister	Ngạ quỷ
Ignorance, delusion	die Unwissenheit, die Verblendung	Vô minh, si
Immeasurable	unermesslich	Vô lượng
Impermanence	die Vergänglichkeit	Vô thường
Incense stick	das Räucherstäbchen	Cây nhang
Innumerable	unzählbar	Vô số
Insurpassable	unübertrefflich	Vô thượng
Intensive practice	die intensive Praxis	Huân tu
Islam	der Islam	Hồi Giáo
Jealous	neidisch	Ganh tị

Joy and equanimity	die Mitfreude und der Gleichmut	Hỷ xả
Joyful	freudig	Tùy hỷ
Judaism	das Judentum	Do Thái Giáo
Kanthaka (P, S)	Kanthaka (P, S)	Kiền Trắc
Kapilavatthu (P), Kapilavastu (S)	Kapilavatthu (P), Kapilavastu (S)	Ca Tỳ La Vệ
Karma (wholesome, unwholesome)	das Karma (heilsames, unheilsames)	Nghiệp (thiện, ác)
Keep / observe the Silas	die Silas einhalten	Giữ giới
King Asoka (P, S)	König Asoka (P, S)	A Dục Vương
King Bimbisara (P), Bimbashara (S)	König Bimbisara (P), Bimbashara (S)	Tần Bà Sa La Vương
King Suddhodana (P), Suddhodana (S)	König Suddhodana (P), Suddhodana (S)	Tịnh Phạn Vương
Ksitigarbha-Bodhisattva-Sutra	das Ksitigarbha-Bodhisattva-Sutra	Kinh Địa Tạng
Kusinara (P), Kusinagara (S)	Kusinara (P), Kusinagara (S)	Câu Thi Na
Law of cause and effect	das Gesetz von Ursache und Wirkung	Luật nhân quả
Lay Buddhist	die Laien-Buddhisten	Phật tử tại gia ( cư sĩ)
Lecture hall, auditorium	der Hörsaal	Giảng đường
Liberate sentient beings	die Lebewesen befreien	Phóng sanh
Listen to the Dharma lecture	die Dharma-Unterweisungen anhören	Nghe Pháp
Lotus	die Lotusblume	Hoa sen
Lotus-Sutra, Saddharmapundarika-Sutra	das Lotus-Sutra, Saddharmapundarika-Sutra	Kinh Diệu Pháp Liên Hoa
Loving kindness and compassion	die Güte und das Mitgefühl (die Barmherzigkeit)	Từ bi
Lumbini garden (P, S)	Lumbini Garten (P, S)	Vườn Lâm Tỳ Ni
Magadha (P, S)	Magadha (P, S)	Ma Kiệt Đà
Mahaparinirvana-Sutra	das Mahaparinirvana-Sutra	Kinh Đại Bát Niết Bàn
Mahayana Buddhism	der Mahayana-Buddhismus	Phật Giáo Đại Thừa
Main shrine, main hall	die Gebetshalle	Chánh điện
Mandala (S)	das Mandala (S)	Mạn Đà La
Mantra (S)	das Mantra (S)	Thần Chú

Master	der Meister / die Meisterin	Sư phụ
May all people ...	Mögen alle Menschen ...	Nguyện cầu cho mọi người
Means, expedient	das Mittel	Phương tiện
Medicine-Buddha-Sutra	das Medizin-Buddha-Sutra	Kinh Dược Sư
Meditation, to meditate	die Meditation, meditieren	Thiền
Memory room of the deceased	der Verstorbenen-Gedenkraum	Linh đường
Merits	die Verdienste	Phước đức
Middle path / way	der mittlere Pfad / Weg	Trung Đạo
Mind, mano (P)	der Geist, mano (P)	Ý
Monastery	das Kloster	Tu viện
Mong Son Ceremonie, afternoon prayer	Mong Son Zeremonie, Nachmittagsgebet	Mông Sơn Thí Thực
Monk, Bhikkhu	der Mönch, der Bhikkhu	Tỳ Kheo, nam tu sĩ
Morning / evening liturgy,	die Morgen-, Abend-Liturgie	Công phu khuya / chiều
Most Venerable Monk (title)	Hohehrwürdiger (Titel)	Hòa Thượng
Most Venerable Nun (title)	Hohehrwürdige Nonne (Titel)	Sư Bà
Name and title	Name und Titel	Danh hiệu
Nirvana (S), Nibbana (P)	das Nirvana (S), Nibbana (P)	Niết Bàn
Northern Buddhism School	die Nördliche Buddhismus-Schule	Phật Giáo Bắc Tông
Novice candidate	der / die Novizen-Anwärter/in	Tịnh Hạnh Nhân
Novice-monk	der Novize, der Samanera	Sa Di
Novice-nun	die Novizin, die Samaneri	Sa Di Ni
Nun, Bhikkhuni	die Nonne, die Bhikkhuni	Sư Cô, Ni Cô, Tỳ Kheo Ni, nữ tu sĩ
Obstacle, hindrance	das Hindernis	Chướng ngại
Offer flowers	Blumen darbringen	Dâng hoa
Offerings to the Sangha	die Opfergabe an den Sangha	Trai Tăng
Old age	das Altern	Lão
Opening ceremonie	die Einweihungsfeier	Lễ Khánh Thành

Ordained people	die Ordinierten	Phật tử xuất gia, tu sĩ
Ordination, to ordain, to become monk / nun	die Ordination, ordinieren, Mönch / Nonne werden	Xuất gia
Original teacher	ursprünglicher Lehrer	Bổn sư
Pagoda, temple	die Pagode, der Tempel	Chùa
Pali language	Pali	Ba Li ngữ
Pass away	sterben	Viên tịch
Pass on the Silas	die Silas übertragen, vermitteln	Truyền giới
Patience	die Geduld	Nhẫn nại
Patriarch altar	der Patriarchen-Altar	Bàn Tổ
Patriarch hall	der Patriarchen-Raum	Tổ đường
Patriarchs, ancestors	die Patriarchen, die Ahnen	Tổ tiên
Pay homage to somebody	jemanden verehren	Đảnh lễ
Pay respect to somebody	jemanden respektieren	Tôn kính một người nào
Peace and happiness	Glück und Zufriedenheit	An lạc
Perfect	perfekt	Hoàn hảo
Perfect enlightenment	vollkommene Erleuchtung	Giác hạnh viên mãn, Viên Giác
Perfrom religious ceremonies	religiöse Zeremonien durchführen	Cử hành lễ nghi tôn giáo
Perform Buddhist activities	Buddhistische Aktivitäten durchführen	Phật sự
Pleased, glad, delight, joyous	erfreut, fröhlich, sich erfreuen	Hoan hỷ
Practice (the Bodhisattva way)	praktizieren (den Bodhisattva Weg)	Thực hành (Bồ Tát Đạo)
Practitioner	der Praktizierende	Hành giả
Praise	lobpreisen	Tán dương
Pratyeka-Buddhas	die Pratyeka-Buddhas	Duyên Giác
Pray (for peace)	beten (für Frieden)	Cầu nguyện (an)
Pray for the deaths	beten für die Verstorbenen	Cầu siêu
Precious	wertvoll	Quý báu
Prince Siddhatta (P), Siddhartha (S)	Prinz Siddhatta (P), Siddhartha (S)	Thái Tử Tất Đạt Đa



Princess Yasodhara (P), Yasodhara (S)	Prinzessin Yasodhara (P), Yasodhara (S )	Công Chúa Da Du Đà La
Prophecy, to prophesy	die Prophezeiung, prophezeien	Thọ ký
Prostrate 3 times, to make 3 prostrations	drei Niederwerfungen ausführen	Lạy 3 lạy
Protestantism	der Protestantismus	Tin Lành Giáo
Pure, clear, undisturbed, undefiled	rein, klar, unbefleckt	Thanh tịnh
Pure Land School	die Schule des Reinen-Landes	Tịnh Độ Tông
Put / fold the hands together	die Hände zusammenlegen, zusammenfalten	Chắp tay
Queen Maya (P, S)	Königin Maya (P, S)	Hoàng Hậu Ma Gia
Rahula (P, S)	Rahula (P, S)	La Hầu La
Raliation	die Aura	Hào quang
Rebirth, to be reborn, Samsara (P, S)	die Wiedergeburt, wiedergeboren, Samsara (P, S)	Luân hồi
Recite Buddha's name	Buddha-Namen rezitieren	Niệm Phật
Reciting / prayer beads	die Gebetskette	Chuỗi tràng
Reincarnation	die Reinkarnation	Tái sanh
Relic	die Reliquie	Xá Lợi
Rely on somebody	sich auf jemanden stützen	Nương tựa
Remember to somebody	jemandem gedenken	Tưởng nhớ lại người nào
Repent, repentance	bereuen, die Reue	Sám hối
Resentment, hatred	der Groll, der Hass	Oán thù
Respected Monks and Nuns	Verehrte Mönche und Nonnen	Kính bạch chư Tôn Đức Tăng Ni
Reverend (title)	der Reverend (Titel)	Đại Đức
Ritual instrument	das Ritual-Instrument	Pháp cụ
Robe	das Gebetsgewand	Áo tràng
Saha (S)	Saha (S)	Ta Bà
Salvation, liberation	die Erlösung, die Befreiung	Giải thoát
Samantamukuha-Sutra (Universal Doors Sutra)	das Samantamukuha-Sutra	Kinh Phổ Môn
Sangha, the order	der Sangha, die Ordensgemeinschaft	Tăng già

Sanskrit language	Sanskrit	Phạn ngữ
Seed	der Samen	Chủng tử
Self-enlightenment	Selbst-Erleuchtung (die)	Tự giác
Sentient beings	die Lebewesen	Chúng sanh
Sever the afflictions	den Kummer beseitigen	Diệt / giải trừ phiền não
Shariputra	Shariputra	Xá Lợi Phất
Sickness, disease	die Krankheit	Bệnh
Silas (P, S)	Silas (P, S)	Giới
Sincerely bow to somebody	sich aufrichtig vor jemandem verneigen	Chí tâm đảnh lễ
Sit in lotus posture	der Lotus-Sitz	Kiếp già
Sitting meditation	die Sitzmeditation	Tọa thiền
Six principles / rules of harmony	die sechs Grundsätze / Regeln der Harmonie	Lục hòa
Small jingle bell	die kleine Glocke	Cái Linh
Southern Buddhism School	die Südliche Buddhismus-Schule	Phật Giáo Nam Tông
Speech	die Rede	Khẩu
Spiritual	spirituell	Tâm linh
Sravakas	Sravakas	Thanh văn
Stalk bell	die Stielglocke	Cái Khánh
Stingy	geizig	Bỏ xén
Stubborn	eigensinnig	Cổ Chấp
Stupa, tower	die Stupa, der Turm	Bảo Tháp
Suffering	das Leiden	Khổ
Sujata (P)	Sujata (P)	Tu Già Đa
Supernatural power	übernatürliche Kräfte	Thần thông
Superstition, superstitious	der Aberglaube, abergläubisch	Mê tín dị đoan
Supporters of the Triple Gem	die Unterstötzer der Drei Juwelen	Ban Hộ Trì Tam Bảo
Surangama-Sutra	das Surangama-Sutra	Kinh Lăng Nghiêm

Sutra (plural: sutras)	das Sutra (Mehrzahl: Sutren)	Kinh
Sutra book	das Sutren-Buch, das Gebetbuch	Quyển Kinh
Sutra of repentance	das Buß-Sutra, das Reinigungs-Sutra	Bài Sám
Sutra translation	die Sutra-Übersetzung	Dịch thuật Kinh sách
Sutra-Recitation, to recite, to chant	die Sutra-Rezitation, rezitieren	Tụng kinh
Take / receive the Silas	die Silas empfangen	Thọ giới
Take a vow	das Gelübde ablegen	Phát nguyện
Take refuge in the Triple Gem	Zuflucht zu den Drei Juwelen nehmen	Quy y Tam Bảo
Taoism	der Taoismus	Lão Giáo
Tathagata (P, S)	Tathagata (P, S)	Như Lai
Teaching, Dharma (S), Dhamma (P)	die Lehre, Dharma (S), Dhamma (P)	Pháp
Teaching offerings	Buddha-Lehre Opfergabe	Pháp thí
Theravada Buddhism	der Theravada-Buddhismus	Phật Giáo Nguyên Thủy
Three entrance gate	das Drei-Eingänge-Tor	Cổng Tam Quan
Threefold Refuge	die Dreifache Zuflucht	Tam Quy Y
Thus have I heard	So habe ich gehört	Như thị ngã văn
Tibetan Buddhism	der tibetische Buddhismus	Phật Giáo Tây Tạng
Tipitaka (P), Tripitaka (S), the Three Baskets	Tipitaka (P), Tripitaka (S), die Drei Körbe	Tam Tạng Kinh Điển
Triple Jewel, Triple Gem, Tiratana (P), Triratna (S)	die Drei Juwelen / Kostbarkeiten, Tiratana (P), Triratna (S)	Tam Bảo
Turn the Wheel of Dharma	das Rad der Lehre in Bewegung setzen	Chuyển Pháp Luân
Ullambana, anniversary of the parents	der Ullambana, der Eltern-Gedenktag	Lễ Vu Lan
Unconditional loving kindness and compassion	bedingungslose Güte und bedingungs Mitgefühl	Từ bi vô điều kiện
Unified Vietnamese Buddhist Church	Congregation der Vereinigten Vn. Buddhistischen Kirche	Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
Unlimited, boundless	grenzenlos	Vô biên
Vajrayana Buddhism	der Vajrayana-Buddhismus	Kim Cang thừa
Venerable (title)	der Ehrwürdiger (Titel)	Thượng Tọa
Venerable Nun (title)	die Ehrwürdige Nonne (Titel)	Ni Sư

Verses	die Verse	Kệ tụng
Vesak, Buddha's birthday	der Vesak, Buddhas Geburtstag	Phật Đản
Vice abbot	der Vize-Abt	Tri sự
Vinaya (P, S)	Vinaya (P, S)	Luật
Virtues	die Tugenden	Công hạnh
Visualize, to contemplate	visualisieren	Quán tưởng
Vow	das Gelübde	Hạnh nguyện
Walking meditation	die Geh-Meditation	Kinh hành
Western Pure Land	das Westliche Reine-Land	Tịnh Độ Tây Phương
Wisdom, Prajna (P)	die Weisheit, Prajna (P)	Bát Nhã, Trí tuệ
Wooden gong, wooden fish	der hölzerne Gong, der Holzfisch	Mõ
Worship the Buddha, Buddha Worshipping	Buddha verehren, Buddha Verehrung	Lễ Phật
Zen Buddhism	der Zen-Buddhismus	Thiền Tông

## Lăng Nghiêm Thần Chú

*Surangama-Mantra*<sup>1</sup>

**Surangama-Mantra**<sup>2</sup>

**Nam-mô Lăng-Nghiêm Hội-thượng Phật Bồ-tát. (3x)**

*Verehrung dem Buddha und den Bodhisattvas der Surangama-Versammlung. (3x)*

Blessed the Buddhas and Bodhisattvas in the Surangama Assembly. (3x)

**Diệu tràm tổng trì bất động tôn,**

*Unfassbar reiner, alles erfassender, regungsloser Erhabener, [und]*

O how wonderful, serene, all-powerful and immovable is the Honoured One,

**Thủ-Lăng-Nghiêm-Vương thế hy hữu,**

*Surangama [-Samadhi]- König, selten in der Welt!*

the supreme aspect of Surangama, a rarity in the world,

**tiêu ngã ức kiếp điên-đảo tưởng.**

*Vernichtet meine seit hundert Millionen Kalpas gehegten widersinnigen Gedanken,*

which eliminates my topsy-turvy thoughts held for millions of eons,

**Bất lịch tăng-kỳ hoạch pháp thân,**

*lasst mich den Dharmakaya erlangen, ohne erst Asankhyeya [-Kalpas] durchleben zu müssen.*

and enables me to realize, before an infinity elapses, Dharmakaya.

**nguyện kim đắc quả thành bảo-vương,**

*Ich will nun die Frucht der Buddhaschaft erlangen und ein edelsteingleicher König werden,*

May I now reap the fruits and achieve enlightenment,

**hườn độ như thị hằng sa chúng,**

*zurückkehren und Lebewesen so zahlreich wie Sandkörner im Ganges befreien.*

for even yet shall I deliver as many beings as Ganges' sands;

**tương thử thâm tâm phụng trần sát,**

*Ich werde diese tiefgründige Geisteshaltung in zahllosen Welten den Buddhas darbringen,*

I offer this profound wish for the countless lands,

---

<sup>1</sup> Übersetzung direkt aus dem Chinesischen von Marcus Günzel, Dissertation, Universität Göttingen, 1994.

<sup>2</sup> The Buddhist Liturgy, 1983.

**thị tắc danh vi báo Phật ân,**

*erst das heißt, die Gunst der Buddhas zu vergelten.*

for this is known as repaying Buddhas.

**phục thỉnh Thế-Tôn vị chứng-minh,**

*Ich werfe mich nieder und bitte den Erhabenen zu bezeugen:*

Humbly I implore the World Honored One to seal my vow

**ngũ-trước ác-thế thệ tiên nhập,**

*In die üble Welt der fünf Trübungen gelobe ich zuerst zu gehen.*

that I pledged to appear in the evil period of five turbidities,

**như nhứt chúng-sanh vị thành Phật,**

*Und solange auch nur ein einziges Lebewesen noch nicht ein Buddha geworden ist,*

and that, even if only one sentient being fails to become Buddha,

**chung bất ư thử thủ nê-hoàn,**

*werde ich hier nicht das Nirvana annehmen.*

I shall never under that circumstance enter Nirvana.

**Đại-hùng đại-lực đại-từ-bi,**

*Großer Held, überaus Mächtiger, überaus Gütiger und Mitleidvoller!*

O Most Heroic, Mightiest and Most Compassionate One,

**hy cánh thâm trừ vi-tế hoặc,**

*Mögest du abermals meine winzigsten Verblendungen erkennen und entfernen,*

I, furthermore, hope to have my last Avidya all removed,

**linh ngã tảo đặng vô-thượng giác,**

*mich bald die unübertreffliche Erleuchtung erlangen lassen,*

so that I may soon attain Supreme Enlightenment,

**ư thập phương giới tọa đạo-tràng,**

*damit ich in den Welten der zehn Himmelsrichtungen am Platz des Pfades sitzen kann.*

And sit in Bodhi-Mandalas everywhere.

**thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong,**

*Eher könnte die Sunyata verschwinden, als dass meine Geisteshaltung,*

Though Sunyata may come to an end,

**thuốc-ca-ra tâm vô động chuyển.**

*die einem Cakra gleicht, erschüttert würde.*

the Cakra of my mind will not flinch.

**Nam-mô thường-trụ thập phương Phật,**

*Verehrung den beständig verweilenden Buddhas der zehn Himmelsrichtungen.*  
Blessed be the ever-dwelling Buddhas everywhere.

**Nam-mô thường-trụ thập phương Pháp,**

*Verehrung den beständig verweilenden Dharmas der zehn Himmelsrichtungen.*  
Blessed be the ever-dwelling Dharmas everywhere.

**Nam-mô thường-trụ thập phương Tăng,**

*Verehrung den beständig verweilenden Sanghas der zehn Himmelsrichtungen.*  
Blessed be the ever-dwelling Sanghas everywhere.

**Nam-mô Thích-Ca Mâu-Ni Phật,**

*Verehrung dem Buddha Shakyamuni.*  
Blessed be Shakyamuni Buddha.

**Nam-mô Phật-dảnh Thủ Lăng-Nghiêm,**

*Verehrung dem Buddhosnisa-Surangama [Samadhi].*  
Blessed be the Surangama from Buddha's Usnisa.

**Nam-mô Quán-Thế-Âm Bồ-tát,**

*Verehrung dem Bodhisattva Avalokiteshvara.*  
Blessed be Avalokiteshvara Bodhisattva.

**Nam-mô Kim-Cang Tạng Bồ-tát,**

*Verehrung dem Bodhisattva Vajragarbha.*  
Blessed be Vajragarbha Bodhisattva.

**Nhĩ thời Thế-Tôn, tùng nhục-kế trung, đồng bá bảo-quang,**

*Da entsprang aus dem Usnisa des Erhabenen ein wie hundert Edelsteine funkelnder Lichtstrahl.*  
At that time the World Honored One, from his Usnisa,

**quang trung đồng xuất, thiên điệp bảo liên,**

*Aus dem Lichtstrahl entsprang ein tausendblättriger kostbarer Lotus.*  
emitted many jeweled light; from the light sprang a lotus blossom with many petals;

**hữu hóa Như-Lai, tọa bảo hoa trung,**

*In der kostbaren Lotusblüte saß ein Nirmana-Tathagata.*  
A Nirmana-Buddha, sitting on the blossom;

**đảnh phóng thập đạo, bá bảo quang-minh,**

*Sein Usnisa sandte zehn wie hundert Edelsteine funkelnde Lichtstrahlen aus.*  
From his Usnisa emitted ten beams of all splendored illuminations.

**nhút nhút quang-minh, giai biến thị hiện, thập hằng hà sa,**

*Jeder einzelne Lichtstrahl ließ überall Guhyapadavajras so zahlreich wie die Sandkörner in zehn Ganges-Flüssen erscheinen,*  
In each of the illuminations invariably manifested, ten times as many as Ganges' sands,

**Kim-Cang mật tích, kinh sơn trì sử, biến hư-không giới,**

*die in der einen Hand einen Vajra hochhaltend den ganzen Luftraum erfüllten.*  
the powerful Vajra-panis, lifting up mountains and thunderbolts appearing all over the firmaments.

**đại-chúng ngưỡng quan, úy ái kiêm bảo,**

*Die Menge schaute hinauf, und von Furcht und Zuneigung gleichzeitig ergriffen*  
The congregation looked up, with mixed feelings of awe and love,

**cầu Phật ai hựu, nhút tâm thỉnh Phật,**

*erflehte sie Erbarmen und Schutz des Buddha und hörte mit aufrichtigem Geist,*  
implored Buddha's pity and wholeheartedly listened to

**vô-kiến đảnh tướng, phóng quang Như-Lai,**

*wie der Tathagata, der in dem unsichtbaren Merkmal im Usnisa des Buddha ausgesandten Lichtstrahl erschienen war,*  
the luminescent Tathagata atop Buddhas's usnisa, the invisible mark on his head,

**tuyên thuyết thần-chú:**

*das magische Mantra verkündete:*  
who chanted the sacred Mantra:



**Đệ Nhứt**  
***Erster Teil***  
**The First Part**

Nam-mô tát đất tha tô già đa da a ra ha đế tam-miêu tam-bồ-đà-tỏa. Tát đất tha Phật đà cu-tri sắc ni sam.

Nam-mô tát bà bột đà bột địa, tát đa bệ tệ.

Nam mô tát đa nẫm tam-miêu tam-bồ-đà cu-tri nẫm. Ta xá ra bà ca tăng già nẫm

Nam-mô lô kê a-la-hán đa nẫm.

Nam-mô tô lô đa ba na nẫm.

Nam-mô ta yết rị đà già di nẫm.

Nam-mô lô kê tam-miêu già đa nẫm. Tam-miêu già ba ra đế ba đa na nẫm.

Nam-mô đề bà ly sắt nỏa.

Nam-mô tát đà da tỳ địa da đà ra ly sắt nỏa. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma tha nẫm.

Nam-mô bạt ra ha ma ni.

Nam-mô nhưn đà ra da.

Nam-mô bà già bà đế, lô đà ra da. Ô ma bát đế, ta hê dạ da.

Nam-mô bà già bà đế. Na-ra dả noa da. Bàn-giá ma-ha tam mộ đà ra.

Nam-mô tát yết rị đa da.

Nam-mô bà già bà đế, ma ha ca ra da. Địa rị bác lạc na già ra. Tỳ đà ra ba noa ca ra da. A địa mục đế. Thi ma xá na nê bà tất nê. Ma đất rị già noa.

Nam-mô tát yết rị đa da.

Nam-mô bà già bà đế. Đa tha già đa cu ra da.

Nam-mô bát đầu ma cu ra da.

Nam-mô bạt xà ra cu ra da.

Nam-mô ma ni cu ra da.

Nam-mô già xà cu ra già.

Nam-mô bà già bà đế, đế rị trà du ra tây na, ba ra ha ra noa ra xà dà, đa tha già đa da.

Nam-mô bà già bà đế.

Nam-mô a di đa ba da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miêu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, a sô bệ da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miêu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, bệ sa xà da cu lô phệ trụ rị da, bát ra bà ra xà da, đa tha già đa da.

Nam-mô bà già bà đế, tam bồ sư bí đa, tát lân nại ra lạc xà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miêu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, xá kê dã mẫu na duệ, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miêu tam-bồ-đà da.

Nam-mô bà già bà đế, lạc đác na kê đô ra xà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miêu tam-bồ-đà da, đế biều.

Nam-mô tát yết rị đa, ế đàm bà giá bà đa, tát đác tha già đô sắc ni sam, tát đác đa bác đác lam.

Nam-mô a bà ra thị đăm, bác ra đế dương kỳ ra, tát ra bà bộ đa yết ra ha, ni yết ra ha yết ca ra ha ni, bạc ra bí địa da sát đà nể, a ca ra mật rị trụ, bát rị đát ra da nảnh yết rị, tát ra bà bàn đà na mục xoa ni, tát ra bà đột sắc tra đột tất phạp bát na nể phạp ra ni, giả đô ra thất đế nể, yết ra ha ta ha tát ra nhã xà, tỳ đa băng ta na yết rị, a sắc tra băng xá đế nể, na xoa sát đác ra nhã xà, ba ra tát đà na yết rị, a sắc tra nể, ma ha yết ra ha nhã xà, tỳ đa băng tát na yết rị, tát bà xá đô lô nể bà ra nhã xà, hô lam đột tất phạp nan giá na xá ni, bí sa xá tất đác ra, a kiết ni ô đà ca ra nhã xà, a bát ra thị đa cu ra ma ha bác ra chiến trì, ma ha điệp đa, ma ha đế xà, ma ha thuế đa xà bà ra, ma ha bạt ra bàn đà ra bà tất nể, a rị da đa ra, tỳ rị cu tri, thể bà tỳ xà da, bạc xà ra ma lễ đế, tỳ xá lô đa, bột đàng đồng ca, bạt xà ra chế hất na a giá, ma ra chế bà bác ra chất đa, bạc xà ra thiện trì, tỳ xá ra giá, phiến đa xá bệ đề bà bỏ thị đa, tô ma lô ba, ma ha thuế đa, a rị da đa ra, ma ha bà ra, a bác ra, bạt xà ra thương yết ra chế bà, bạt xà ra cu ma rị, cu lam đà rị, bạt xà ra hắc tát đa giá tỳ đĩa gia kiên giá na ma rị ca, khuấy tô mẫu bà yết ra đá na, bệ lô giá na cu rị da, dạ ra thố sát ni sam, tỳ chiết lam bà ma ni giá, bạt xà ra ca na ca ba ra bà, lô xà na bạt xà ra đốn trĩ giá, thuế đa giá ca ma ra sát xa thi ba ra bà, ế đế di đế, mẫu đà ra yết noa, ta bệ ra sám, quạt phạm đô, ấn thố na mạ mạ tỏa.

**Đệ Nhị**  
**Zweiter Teil**  
***The Second Part***

Ô hồng, rị sát yết noa, bác lạc xá tất đa, tát đát tha già đô sắc ni sam.

Hổ hồng, đô lô ung chiêm bà na.

Hổ hồng, đô lô ung tất đăm bà na.

Hổ hồng, đô lô ung ba ra sắc địa da tam bác xá noa yết ra.

Hổ hồng, đô lô ung, tát bà dược xoa hất ra sát ta, yết ra ha nhã xà, tỳ đàng băng tát na yết ra.

Hổ hồng, đô lô ung, giả đô ra thi đế nể, yết ra ha, ta ha tát ra nể, tỳ đàng băng tát na ra.

Hổ hồng, đô lô ung, ra xoa, bà già phạm tát đát tha già đô sắc ni sam, ba ra điếm xà kiết rị,

ma ha ta ha tát ra, bột thọ ta ha tát ra thất rị sa, cu tri ta ha tát nể đế lệ, a tộ đề thị bà rị đa,

tra tra anh ca ma ha bạt xà lô đà ra, đế rị bồ bà na, man trà ra.

Ô hồng, ta tất đế bạc bà đô, mạ mạ ấn thố na mạ mạ tỏa.

**Đệ Tam**  
***Dritter Teil***  
**The Third Part**

Ra xà bà dạ, chủ ra bạt dạ, a kỳ ni bà dạ, ô đà ca bà dạ, tỳ xa bà dạ, xá tát đa ra bà dạ, bà ra chước yết ra bà dạ, đột sắc xoa bà dạ, a xá nể bà dạ,  
a ca ra mật rị trụ bà dạ, đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ, ô ra ca bà đa bà dạ, lạc xà đàng trà bà dạ, na già bà dạ, tỳ điều đất bà dạ,  
tô ba ra noa bà dạ,  
duợc xoa yết ra ha,  
ra xoa tư yết ra ha,  
tất rị đa yết ra ha,  
tỳ xá giá yết ra ha,  
bộ đa yết ra ha,  
cư-bàn trà yết ra ha,  
bổ đơn na yết ra ha,  
ca tra bổ đơn na yết ra ha,  
tất kiên độ yết ra ha,  
a bá tất ma ra yết ra ha,  
ô đàn ma đà yết ra ha,  
xa dạ yết ra ha,  
hê rị bà đế yết ra ha,  
xã đa ha rị nẫm, yết bà ha rị nẫm, lô địa ra ha rị nẫm, mang ta ha rị nẫm, mê đà ha rị nẫm, ma xà ha rị nẫm, xà đa ha rị nữ, thị tỷ đa ha rị nẫm,  
tỳ đa ha rị nẫm, bà đa ha rị nẫm, a du giá ha rị nữ, chất đa ha rị nữ, đế sam tát bệ sam, tát bà yết ra ha nẫm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ba rị bạt ra giả ca hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, trà diễn ni hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma ha bát du bác đất dạ, lô đà ra hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na ra dạ noa hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, đất đũa già lô trà tây hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma-ha ca ra ma đất rị già noa hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ca ba rị ca hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, xà dạ yết ra, ma độ yết ra tát bà ra tha ta đật na hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, giả đốt ra bà kỳ nể hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ rị dương hất rị tri, nan đà kê sa ra dà noa bác đế, sách hê dạ hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na yết na xá ra bà noa hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, a-la-hán hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ đa ra già hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, bạt xà ra ba nể, cu hê dạ, cu hê dạ ca địa bát đế hất rị đờm,  
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ra thoa vông, bà dà phạm, ấn thổ na mạ mạ tủa.

**Đệ Tứ**  
***Vierter Teil***  
**The Fourth Part**

Bà già phạm, tát đất đa bác đá ra,  
Nam-mô tý đô đế, a tát đa na ra lạc ca, ba ra bà tát phổ tra, tỳ ca tát đất đa bát đế rị, thập Phật ra thập Phật ra, đa ra đa ra,  
tần đà ra tần đà ra, sân đà sần đà. Hổ hồng, hổ hồng, phẩn tra, phẩn tra, phẩn tra, phẩn tra, phẩn tra,  
ta ha, hê hê phẩn, a mâu ca da phẩn,  
a ba ra đề ha đa phẩn, ba ra bà ra đa phẩn,  
a tố ra tỳ đà ra ba ca phẩn, tát bà đề bệ tộ phẩn,  
tát bà na già tộ phẩn, tát bà được xoa tộ phẩn,  
tát bà kiên thát bà tộ phẩn, tát bà bỏ đơn na tộ phẩn,  
ca tra bỏ đơn na tộ phẩn, tát bà đột lang chỉ đế tộ phẩn,  
tát bà đột sáp tỷ lê hất sắc đế tộ phẩn, tát bà thập bà lê tộ phẩn,  
tát bà a bá tất ma lê tộ phẩn, tát bà xá ra bà noa tộ phẩn,  
tát bà địa đế kê tộ phẩn, tát bà đất ma đà kê tộ phẩn,  
tát bà tỳ đà da ra thệ giá lê tộ phẩn,  
xà dạ yết ra ma độ yết ra, tát bà ra tha ta đà kê tộ phẩn,  
tỳ địa dạ giá lê tộ phẩn, giả đô ra phược kỳ nể tộ phẩn,  
bạt xà ra cu ma rị, tỳ đà da ra thệ tộ phẩn,  
ma ha ra đình dương xoa tỳ rị tộ phẩn,  
bạt xà ra thương yết ra dạ, ba ra trượng kỳ ra xả da phẩn,  
ma ha ca ra dạ, ma ha mặt đất rị ca noa.  
Nam-mô ta yết rị đa dạ phẩn,  
tỷ sắc noa tỳ duệ phẩn, bột ra ha mâu duệ phẩn,  
a kỳ ni duệ phẩn, ma ha yết rị duệ phẩn,  
yết ra đàn trì duệ phẩn, miệt đất rị duệ phẩn,  
lao đất rị duệ phẩn, giá văn trà duệ phẩn,  
yết la ra đất rị duệ phẩn, ca bác rị duệ phẩn,  
a địa mục chất đa ca thi ma xá na, bà tư nể duệ phẩn,  
diễn kiết chất, tát đũa bà tóa, mạ mạ ấn thổ na mạ mạ tóa.

**Đệ Ngũ**  
***Fünfter Teil***  
**The Fifth Part**

Đột sắc tra chất đa, a mặt đất rị chất đa,  
ô xà ha ra, già bà ha ra,  
lô địa ra ha ra, ta bà ha ra,  
ma xà ha ra, xà đa ha ra,  
thị tử đa ha ra, bạc lược dạ ha ra,  
kiền đà ha ra, bố sử ba ra ha,  
phả ra ha ra, bà tỏa ha ra,  
bác ba chất đa, đột sắc tra chất đa, lao đà ra chất đa,  
duợc xoa yết ra ha, ra sát ta yết ra ha,  
bế lệ đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha,  
bộ đa yết ra ha, cư bàn trà yết ra ha,  
tất kiền đà yết ra ha, ô đất ma đà yết ra ha,  
xa dạ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha,  
trạch khê cách trà kỳ ni yết ra ha, rị Phật đế yết ra ha,  
xà di ca yết ra ha, xá cu ni yết ra ha,  
lao đà ra nan địa ca yết ra ha, a lam bà yết ra ha, kiền độ ba ni yết ra ha,  
thập Phật ra yên ca hê ca, trụ đế duợc ca, đất lệ đế duợc ca, giả đột thác ca, ni đề thập phật ra, tử sam ma thập phật ra, bạc đế ca,  
tử đế ca, thất lệ sát mật ca,  
ta nể bác đế ca, tất bà thập phật ra, thất lô kiết đế, mặt đà bệ đạt lô chế kiếm, a ỷ lô kiền, mục khê lô kiền, yết rị đột lô kiền,  
yết ra ha yết lam, yết na du lam, đản đa du lam,  
hất rị dạ du lam, mặt mạ du lam, bặt rị thất bà du lam,  
tỷ lật sả tra du lam, ô đà ra du lam, yết tri du lam,  
bạt tất đế du lam, ô lô du lam, thường già du lam,  
hắc tất đa du lam, bặt đà du lam, ta phòng án già bác ra trượng già du lam,  
bộ đa tử đa trà, trà kỳ ni thập bà ra, đà đột lô ca kiền đốt lô kiết tri, bà lô đa tỳ, tất bác lô, ha lãng già, du sa đất ra, ta na yết ra, tỳ sa dụ ca, a kỳ ni  
ô đà ca, mặt ra bệ ra, kiền đa ra, a ca ra mặt rị đốt đất liếm bộ ca, địa lật lạc tra, tử rị sắc chất ca, tất bà na cu ra, tứ đản già tộ yết ra, rị duợc xoa,  
đác ra sô, mặt ra thị phệ đế sam, ta bệ sam, tất đất đa bác đất ra, ma ha bạc xà lô sắc ni sam, ma ha bác lạc trượng kỳ lam, dạ ba đột đà xá dụ xà  
na, biện đất lệ noa, tỳ đà da bàn đàm ca lô di, đế thù bàn đàm ca lô di, bát ra tỳ đà, bàn đàm ca lô di, đác điệc tha.

Án, a na lệ, tỳ xá đề, bệ ra bạc xà ra đà rị, bàn đà bàn đà nể, bặt xà ra bàn ni phấn. Hổ hồng, đô lô ung phấn, ta bà ha. (3x)

## Chú Đại-Bi

### *Maha-Karuna-Mantra*

**Thiên thủ thiên nhân vô ngại đại-bi tâm đà-la-ni.**

*Die Dharani des ungehinderten Geistes des großen Mitgeföhls des tausendarmigen und tausendäugigen Bodhisattva Avalokiteshvara.  
One-Thousand-Hand and One-Thousand-Eye, All-Pervasive, Great-Compassionate-Heart Dharani.*

**Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.**

*Namo Ratnatrayaya,*

**Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bát ra da, bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da.**

*Namo Aryavalokiteshvaraya Bodhisatvaya Mahasatvaya Mahakarunikaya.*

**Án tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.**

*Aom Savalavati Sudhanatasya*

**Nam-mô tát kiết lật đỏa, y môn a rị da, bà kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà.**

*Nama skritvanimam Aryavalokiteshvara Lantabha.*

**Nam-mô na ra cần trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu, đát điệt tha.**

*Namo Nilakantha Shri Mahapatashami Sarvatodhushuphem Ashiyum Sarvasada. Namabhagamabhatetu Tatyatha.*

**Án a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng,**

*Aom Avaloki Lokatekalati Eshili Mahabodhisatva, sabho sabho, mara mara, mashi mashi ridhayum,*

**cu lô cu lô kiết môn, độ lô độ lô, phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni,**

*guru guru Gamam, Turu turu bhashiyati, Maha Bhashiyati, dhara dhara, dhirini,*

**thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê di hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da,**

*Shvaraya, jala, jala, Mahabhamara, Mudhili, Ehyehi, shina shina, Alashimbhalashari bhasha bhashim, Bharashaya,*

**hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tát rị tát rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ, bồ-đà dạ bồ-đà dạ, di đế rị dạ, na ra cần trì địa rị sắc ni na,**

*Hulu hulu, Pra Hulu hulu, shrí sara sara, siri siri, suru suru Budhi, Budhi, Dudhaya Budhaya, Maitriye, Nilakantha, trisharana,*

**ba dạ ma na ta bà ha, Tất đà dạ ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha.**  
*bhayamana Svaha. Sitaya Svaha. Mahasitaya Svaha.*

**Tất đà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cần trì, ta bà ha.**  
*Sitayaye Shvaraya Svaha. Nilakanthi Svaha.*

**Ma ra na ra ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha.**  
*Pranila Svaha. Shrisinghamukhaya Svaha.*

**Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha.**  
*Sarvamaha astaya Svaha. Chakra sataya Svaha.*

**Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cần trì bàng đà ra dạ, ta bà ha.**  
*Padmakeshaya Svaha. Nilakanthepantalaya Svaha.*

**Ma bà lị thắng yết ra dạ, ta bà ha.**  
*Mobholishankaraye Svaha.*

**Nam-mô hất ra đát na, đa ra dạ da.**  
*Namo Ratnatrayaya.*

**Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra dạ, ta bà ha.**  
*Namo Aryavalokiteshvaraya Svaha.*

**Án tất điện đô, mạn đả ra, bạt đà dạ, ta bà ha. (3 lần)**  
*Aom Siddhyantu Mantra Pataye Svaha. (3x)*

**Thập Chú**  
**Zehn Kleinere Mantras**  
**Ten Shorter Mantras**

**1. Như-ý-Bảo Luân-Vương Đà-La-Ni:**

*Padmacintamani-Dharani; Erfüllung aller Wünsche*  
Talismanic-Precious-Wheel-King Dharani

**Nam-mô Phật-đà-da.**

**Nam-mô Đạt-ma-da.**

**Nam-mô Tăng-dà-da.**

**Nam-mô Quán-Tự-Tại Bồ-tát ma-ha-tát, cụ đại-bi tâm giả. Đát diệt tha.**

**Án chúc yết ra phạt để chấn đa mặt ni, ma ha bát đẳng mế, rô rô rô rô, để sắc tra thuốc ra a yết rị, sa dạ hồng phẩn ta ha.**

**Án, bát đập ma chấn đa mặt ni, thuốc ra hồng.**

**Án bát lạc đà, bát đẳng mế hồng.**

**2. Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú:**

*Unglück zerstörendes - Glück herbeiführendes Mantra*  
Calamity-Dispersing-Propitious-Sacred Mantra

**Nắng mờ tam mãn đa, mẫu đà nẫm.**

**A bát ra để, hạ đa xá ta nắng nắng nẫm. Đát diệt tha.**

**Án, khô khô, khô hế, khô hế, hồng hồng,**

**nhập phạt ra, nhập phạt ra,**

**bát ra nhập phạt ra, bát ra nhập phạt ra,**

**để sắc sá, để sắc sá,**

**sắc trí rị, sắc trí rị,**

**ta phẩn tra, ta phẩn tra,**

**phiến để ca thất rị duệ, ta phạt ha.**



**3. Công-Đức Bảo Sơn Thần Chú:**

*Verdienst-Edelstein-Berg Mantra; Vermehrung der Verdienste*  
Merit-Virtue-Precious-Mountain-Sacred Mantra

**Nam-mô Phật-Đà-Da.**

**Nam-mô Đạt-Ma-Da.**

**Nam-mô Tăng-Đà-Da.**

**Án, tất đế hộ rô rô, tất đô rô, chỉ rị ba, kiết rị bà tất đạt rị, bố rô rị, ta phạ ha.**

**4. Phật Mẫu Chuẩn-Đề Thần Chú:**

*Cundi-Mantra; Übeltaten vernichten, Schutz herbeiführen*  
Cundi-Mantra

**Khê thủ quy-y Tô-tất-đế, đầu diện đảnh lễ thất cu chi.**

**Ngã kim xưng tán Đại Chuẩn-Đề, duy nguyện từ bi thù gia hộ.**

**Nam-mô tát đa nẫm tam-miệu tam-bồ-đề, cu chi nẫm, đát điệt tha.**

**Án, chiết lệ chủ lệ Chuẩn-Đề, ta bà ha.**

**5. Thánh Vô-Lượng-Thọ Quyết-Định Quang-Minh-Vương Đà-La-Ni:**

*Aparimitayur-Dharani; Verlängerung der Lebenszeit*  
Holy-Immeasurable-Longevity-Determining-Bright-King Dharani

**Án, nại ma ba cát ngỏa đế, a ba ra mật đạt, a ưu rị a nập, tô tất nể, thiết chấp đạt, điệp tả ra tế dã, đát tháp cả đạt dã,  
a ra ha đế, tam dược tam bất đạt dã, đát nể dã tháp.**

**Án, tát rị ba, tang tư cát rị, bọt rị thuật đạt, đạt ra mã đế, cả cả nại, tang mã ngọt cả đế, ta ba ngỏa, tử thuật đế, mã hất nại dã,  
bát rị ngỏa rị tá hất.**

**6. Dược-Sư Quán-Đảnh Chơn-Ngôn:**

*Bhaisajyaguru-Abhiseka-Mantra; Heilung von Krankheiten*  
Medicine-Master-Sprinkling-Head Magic Words

**Nam-mô bạt dà phạ đế, bệ sát xả, lụ rô thích lưu ly, bát lật bà, hất ra xà dã, đát tha yết đa da, a ra hất đế,  
tam miệu tam bọt đà da. Đát điệt tha.**

**Án, bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xả, tam một yết đế tá ha.**

**7. Quán-Âm Linh-Cảm Chơn-ngôn:**

*Mantra der geheimnisvollen Wirkung Avalokiteshvaras*  
Avalokiteshvara's Miraculous-Response Magic Words

**Án, ma ni bác di hồng, ma hất nghe nha nạp, tích đô đặt ba đạt, tích đặt ta nạp, vi đạt rị cát, tát nhi cáng nhi tháp,  
bốc rị tất tháp cát nạp, bỏ ra nạp, nạp bực rị, thưu thất ban nạp, nại ma lô kiết, thuyết ra da, tá ha.**

**8. Thất Phật Diệt-Tội Chơn-Ngôn**

*Das von den sieben Buddhas verkündete Mantra zur Vernichtung [des Karmas] der Übeltaten*  
Seven Buddha's Iniquity-Eliminating Magic Words

**Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế, ni ha ra đế, tỳ lê nể đế, ma ha dà đế, chơn lãng cãng đế, ta bà ha.**

**9. Vãng-sanh Tịnh-Độ Thần-Chú:**

*Mantra der Geburt im Reinen Land des Amitabha*  
Mantra of Rebirth to Pure Land

**Nam-mô a di đà bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha.**

**A di rị đô bà tỳ,**

**A di rị đa tất đăm bà tỳ,**

**A di rị đa tì ca lan đế,**

**A di rị đa tì ca lan đa,**

**Dà di nị dà dà na, chỉ đa ca lệ ta bà ha.**

**10. Thiện Thiên Nữ Chú:**

*Sridevi-Mantra; Erfüllung aller materiellen Wünsche und Schutz der Göttin Sridevi*  
Great-Propitious-Celestial-Maid's Mantra

**Nam-mô Phật-Đà.**

**Nam-mô Đạt-Mạ.**

**Nam-mô Tăng-Đà.**

**Nam-mô thất ly, ma ha để tử da, dát nể dã tha, ba lý phú lâu na giá lý,**

**tam mạn đà, đạt xá ni, ma ha tỳ ha ra dà đế,**

**tam mạn đà, tỳ ni dà đế, ma ha ca rị dã, ba nể ba ra, ba nể tát rị phạ lật tha,**

**tam mạn đà, tu bác lê đế, phú lệ na, a rị na, đạt mạ đế, ma ha tỳ cổ tất đế, ma ha Di-Lặc đế, lâu phã tăng kỳ đế, hê đế tỳ, tăng kỳ hê đế,**

**tam mạn đà, a tha a nạp, đà-la-ni.**

## Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La Mật-Đa Tâm-Kinh

**Maha Prajna Paramita Herz-Sutra** <sup>3</sup>

**Maha Prajna Paramita Heart-Sutra** <sup>4</sup>

**Quán-tự-tại Bồ-tát, hành thâm Bát-nhã Ba-la mật-đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.**

*Der Edle Bodhisattva Avalokiteshvara verweilte in der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit und erkannte, dass die fünf Aggregate leer sind und überwand alles Leid und Unheil.*

When the Bodhisattva Avalokiteshvara was coursing in the deep Prajna Paramita, he saw that the five skandhas were empty. Thus, he overcame all ills and suffering.

**Xá-Lợi-Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.**

*Shariputra! Form ist nicht verschieden von Leerheit, noch ist Leerheit verschieden von Form. Form ist Leerheit, und Leerheit ist Form. Mit Gefühl, Wahrnehmung, Willensregung und Bewusstsein verhält es sich ebenso.*

Oh, Shariputra, form does not differ from emptiness, and emptiness does not differ from form. Form is emptiness and emptiness is form. The same is true for feelings, perceptions, impulses and consciousness.

**Xá-Lợi-Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.**

*Shariputra! Alle Dharmas sind geprägt vom „Siegel“ der Leerheit. Sie entstehen nicht, sie vergehen nicht, sind weder rein noch unrein, nehmen weder zu, noch nehmen sie ab.*

Oh, Shariputra, the characteristics of emptiness of all Dharmas are non-arising, non-ceasing, non-defiled, non-pure, non-increasing, non-decreasing.

**Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp;**

*Deshalb gibt es in der Leerheit keinen Körper, kein Gefühl, keine Wahrnehmung, keine Willensregungen und kein Bewusstsein.*

*Es gibt keine Augen, keine Ohren, keine Nase, keine Zunge, keinen Körper, keinen Geist.*

*Es gibt nichts Sichtbares, keine Töne, keine Gerüche, keine Geschmäcker, nichts Tastbares, keine Phänomene.*

Therefore, in the emptiness there are no forms, no feelings, perceptions, impulses or consciousness;

No eye, ear, nose, tongue, body or mind;

No form, sound, smell, taste, touch or phenomena;

**nhãn-giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh diệc, vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệc vô lão-tử tận,**

*Es gibt weder den Bereich des Sichtbaren noch den Bereich des Bewusstseins.*

*Es gibt keine Unwissenheit und keine Aufhebung von Unwissenheit, bis hin zu keinem Altern und Tod und keine Aufhebung von Altern und Tod.*

No realm of the eye and so forth; no ignorance and no ending of ignorance, and so forth, up to no old age and death and no ending of old age and death.

<sup>3</sup> In Anlehnung an die Übersetzungsversionen von Dhammoviro und Günzel.

<sup>4</sup> The Buddhist Liturgy and Günzel.

**vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệt vô đắc.**

*Es gibt kein Leiden, keine Entstehung des Leidens, keine Aufhebung des Leidens und keinen zur Aufhebung des Leidens führenden Weg. Es gibt keine Weisheit und kein Erlangen.*

There is also no truth of suffering, of the cause of suffering, of the cessation of suffering and of the Path. There is no wisdom, and there is no attainment.

**Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa y bát-nhã ba-la mật-đa cố, tâm vô quái-ngại;**

*Da es kein Erlangen gibt, ist der Bodhisattva, gestützt auf die Vollkommenheit der Weisheit, in seinem Geist ungehindert;*

Because there is nothing to be attained, a Bodhisattva, relying on Prajna Paramita, has no obstruction in his mind.

**vô quái-ngại cố, vô hữu khủng-bố, viễn ly điên-đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.**

*Weil er ungehindert ist, hat er keine Furcht. Er entfernt die Verwirrungen und Illusionen und erreicht so das Vollkommene Nirvana.*

Because there is no obstruction, he has no fear, and he passes far beyond all confusion and deluded views and reaches Ultimate Nirvana.

**Tam-thế chư Phật, y Bát-nhã ba-la mật-đa cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.**

*Alle Buddhas der Drei Zeiten, gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, erlangen die Höchste, Vollkommene Erleuchtung.*

The Buddhas in the past, present and future, relying on Prajna Paramita, have attained Supreme Enlightenment.

**Cố tri Bát-nhã ba-la mật-đa, thị đại-thần chú, thị đại minh chú, thị vô-thượng chú, thị vô đẳng-đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư.**

*Daher wisse: Die Vollkommene Weisheit ist ein großes, magisches Mantra.*

*Dieses große leuchtende Mantra, dieses unübertroffene Mantra, dieses unvergleichliche Mantra, kann allem Leiden ein Ende bereiten.*

*Dies ist die reine, unverfälschte Wahrheit.*

Therefore, the Prajna Paramita is the great magic mantra.

The mantra of illumination, the supreme mantra, the unequalled mantra, which can dispel all suffering – truly and not falsely.

**Cố thuyết Bát-nhã ba-la mật-đa chú, tức thuyết chú viết:**

*Darum rezitiere man das Mantra der Vollkommenen Weisheit, also:*

Therefore, recite the Prajna Paramita mantra, saying:

**Yết-đế yết-đế, ba- la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát bà ha (3x)**

*Om, Gate Gate, Paragate, Parasamgate, Bodhi Svaha. (3x)*

Om, Gate Gate, Paragate, Parasamgate, Bodhi Svaha. (3x)

Kinh A-Di-Đà  
*Amitabha-Sutra*<sup>5</sup>  
**Amitabha-Sutra**<sup>6</sup>

**Nam-Mô Liên Trì Hải-Hội Phật Bồ-Tát (3x)**

*Verehrung dem Buddha und den Bodhisattvas der ozeangleichen Versammlung vom Lotusteich (3x)*  
Blessed be Buddhas and Bodhisattvas in the vast assembly of the Lotus Pool (3x)

**Phật Thuyết A-Di-Đà Kinh:**

*Das vom Buddha verkündete Amitabha-Sutra:*  
Amitabha-Sutra spoken by Buddha:

**Như thị ngã văn: Nhứt thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên,**

*So habe ich gehört: Einst weilte der Buddha in Shravasti im Jetavana-Park des Anathapindika*  
Thus have I heard: Once the Buddha was in Shravasti in the Jetavana-Anathapindika Park

**dữ đại Tỳ-kheo tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhưn câu,**

*mit einem Sangha großartiger Bhikshus, insgesamt 1250 Menschen,*  
together with a large company of Bhikshus of twelve hundred and fifty members.

**giai thị đại A-La-hán, chúng sở tri thức:**

*die alle große Arhats und der Versammlung bekannt waren.*  
They were all great Arhats, well known in the assembly.

**Trưởng-lão Xá-Lợi-Phất, Ma-ha Mục-kiền-liên,**

*Wie die Ehrwürdigen Shariputra, Mahamaudgalyayana,*  
Elders Shariputra, Mahamaudgalyayana,

**Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Câu-hy-la,**

*Mahakashyapa, Mahakatyayana, Mahakaushthila,*  
Mahakashyapa, Mahakatyayana, Mahakaushthila,

<sup>5</sup> Übersetzung direkt aus dem Chinesischen von Marcus Günzel, Dissertation, Universität Göttingen, 1994.

<sup>6</sup> Based on the translation from the Chinese Version of Kumarajiva by Nishu Utsuki and The Buddhist Liturgy.

**Li-bà-đa, Châu-lợi bàn-đà-dà, Nan-đa, A-Nan-đa, La-hầu-la,**

*Revata, Shuddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula,*  
Revata, Shuddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula,

**Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di,**

*Gavampati, Pindola-Bharadvaja, Kalodayin,*  
Gavampati, Pindola-Bharadvaja, Kalodayin,

**Ma-ha Kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nâu-lâu-đa,**

*Mahakapphina, Vakkula, Aniruddha*  
Mahakapphina, Vakkula, Aniruddha

**như thị đẳng chư đại đệ tử,**

*und all die anderen bedeutenden Schüler,*  
and such great disciples

**tinh chư Bồ-tát ma-ha-tát.**

*ferner die Bodhisattvas-Mahasattvas.*  
with many Bodhisattva-Mahasattvas.

**Văn-thù Sư-lợi pháp-vương-tử, A-dật-đa Bồ-tát,**

*Manjushri, der Prinz des Dharma, Bodhisattva Ajita,*  
Manjushri, Prince of the Lord of Truth, Bodhisattva Ajita,

**Càng Đà-ha-đề Bồ-tát, Thường-tinh-tấn Bồ-tát,**

*Bodhisattva Gandhahastin, Bodhisattva Nityodyukta*  
Bodhisattva Gandhahastin, Bodhisattva Nityodyukta,

**dữ như thị đẳng, chư đại Bồ-tát,**

*und all die anderen großen Bodhisattvas,*  
with such great Bodhisattvas,

**cập Thích-đề-hoàn nhưn đẳng, vô-lượng chư thiên, đại-chúng câu.**

*sowie Shakrodevanam-Indra und unermesslich viele andere Devas und eine große Menge [anderer Lebewesen].*  
and also with a large company of innumerable devas, (such as) Shakrodevanam-Indra, etc.

**Nhĩ thời Phật cáo Trưởng-lão Xá-Lợi- Phất:**

*Da sagte der Buddha zum Ehrwürdigen Shariputra:*

Then the Buddha addressed Elders Shariputra and said,

**Tùng thị Tây-phương quá thập vạn ức Phật-độ,**

*Westlich von hier, zehn Billionen Buddhaländer entfernt,*

Beyond millions of Buddha-lands westwards from here,

**hữu thế-giới danh viết Cực-lạc.**

*existiert eine Welt, die „Höchstes Glück“ heißt.*

there is a world named Utmost Joy (Sukhavati).

**Kỳ độ hữu Phật hiệu A-Di-Đà,**

*In jenem Land gibt es einen Buddha der Amitabha heißt*

In that world there is a Buddha, Amitabha by name,

**kim hiện tại thuyết-pháp.**

*und gerade jetzt den Dharma verkündet.*

now dwelling and preaching the Dharma.

**Xá-lợi-Phất! Bỉ độ hà cố danh vi Cực-lạc?**

*Shariputra, warum heißt jenes Land "Höchstes Glück"?*

Shariputra, why is that country named Sukhavati?

**Kỳ quốc chúng-sanh vô hữu chúng khổ,**

*Weil die Lebewesen in jenem Land frei von allen Leiden sind*

The living beings in that country have no pains,

**đản thọ chư lạc, cố danh Cực-lạc.**

*und ausschließlich alles Glück empfangen, heißt es „Höchstes Glück“.*

but receive pleasures only. Therefore, it is called Sukhavati.

**Hựu Xá-lợi- Phất! Cực-lạc quốc độ,**

*Außerdem, Shariputra, gibt es im Land des höchsten Glücks*  
Again, Shariputra, in the land Sukhavati

**thất trùng lan thuẫn, thất trùng la-võng, thất trùng hàng thọ,**

*siebenfache Geländer, siebenfache Netze und siebenfache Baumreihen,*  
there are seven rows of balustrades, seven rows of fine nets, and seven rows of arrayed trees,

**giai thị tứ bảo, châu tráp vi nhiều,**

*die sämtlich aus den vier Kostbarkeiten (Gold, Silber, Vaidurya und Kristall) bestehen und das Land umgeben.*  
they are all of four gems and surround the land.

**thị cố bỉ quốc danh vi Cực-lạc.**

*Deshalb heißt jenes Land „Höchstes Glück“.*  
For this reason the land is called Sukhavati.

**Hựu Xá-lợi-Phất! Cực-lạc quốc độ,**

*Außerdem, Shariputra, gibt es im Land des höchsten Glücks*  
Again, Shariputra, in the land Sukhavati

**hữu thất bảo trì,**

*Teiche, die aus den sieben Edelsteinen bestehen,*  
there are lakes of the seven gems,

**bát công-đức thủy, sung mãn kỳ trung,**

*vom Wasser der acht Qualitäten gefüllt werden*  
in which is filled water with the eight meritorious qualities.

**trì để thuần dĩ, kim sa bố địa.**

*und deren Grund nur von Goldsand bedeckt wird.*  
The lake-bases are strewn with golden sand,

**Tứ biên giai đạo, kim, ngân, lưu-ly, pha-lê hiệp thành;**

*An den vier Seiten der Teiche befinden sich Treppen und Wege aus Gold und Silber, Vaidurya und Kristall.*  
and the stairs of the four sides are made of gold, silver, beryl, and crystal.



**Thượng hữu, lâu các, diệp dĩ kim, ngân,**

*Darüber befinden sich Türme, die ebenfalls mit Gold, Silber,  
On land there are stories and galleries adorned with gold, silver,*

**lưu-ly, pha-lê, xa-cừ, xích-châu, mã-nã nhi nghiêm súc chi.**

*Vaidurya, Kristallen, Achaten, Rubinen und Karneolen geschmückt sind.  
beryl, crystal, white coral, red pearl and diamond.*

**Trì trung liên-hoa, đại như xa luân.**

*In den Teichen schwimmen Lotusblumen, die so groß wie Wagenräder sind.  
The lotus-flowers in the lakes, large as chariot wheels,*

**Thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang,**

*Die blauen Lotusblumen strahlen blaues Licht aus, die gelben gelbes Licht,  
are blue-colored with blue splendor, yellow-colored with yellow splendor,*

**xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang. Vi diệu hương khiết.**

*die roten rotes Licht und die weißen weißes Licht. Sie sind wunderbar duftend und rein.  
red-colored with red splendor, white-colored with white splendor, and (they are all) the most exquisite and purely fragrant.*

**Xá-lợi-Phát! Cực-lạc quốc độ thành tựu như thị công-đức trang nghiêm.**

*Shariputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste [Amitabhas] im Land des höchsten Glücks.  
Shariputra, the land Sukhavati is arrayed with such good qualities and adornments.*

**Hựu Xá-lợi-Phát, Bỉ Phật quốc độ thường tác thiên nhạc.**

*Außerdem Shariputra, erklingt in jenem Buddhaland beständig himmlische Musik.  
Again, Shariputra, in that Buddha-land there are heavenly musical instruments always played on;*

**Huỳnh kim vi địa. Trú dạ lục thời, vũ thiên mạn-đà-la hoa.**

*Die Erde ist aus Gold. Zu den sechs Tages- und Nachtzeiten regnen Mandara-Blumen vom Himmel.  
gold is spread on the ground; and six times every day and night it showers Mandarava blossoms.*

**Kỳ độ chúng-sanh thường dĩ thanh đán, các dĩ y-kích thạnh chúng diệu hoa,**

*In der Morgendämmerung füllen die Lebewesen jenes Landes die Schürzen ihrer Gewänder mit vielen wundervollen Blumen,  
Usually in the dawn all of those who live in that land fill their plates with those wonderful blossoms,*

**cúng-duờng tha phương thập vạn ức Phật.**

*die sie den zehn Billionen Buddhas der anderen Himmelsrichtungen darbringen.  
and (go to) make offering to millions of Buddhas of other regions;*

**Túc dĩ thực thời huờn đảo bốn quốc.**

*Zur Essenszeit sind sie bereits wieder in ihr Buddhaland zurückgekehrt.  
and at the time of the meal they come back to their own country,*

**Phạn thực kinh hành.**

*Nachdem sie gegessen haben, schreiten sie im Kreis.  
and take their meal and have a walk.*

**Xá-lợi-Phất, Cực-lạc quốc độ thành tựu như thị công-đức trang nghiêm.**

*Shariputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste Amitabhas im Land des höchsten Glücks.  
Shariputra, the Sukhavati land is arrayed with such good qualities and adornments.*

**Phục thứ, Xá-lợi-Phất,**

*Außerdem, Shariputra,  
And again, Shariputra,*

**bỉ-quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điểu,**

*gibt es in jenem Land beständig die verschiedenartigsten, seltensten, wundervoll verschiedenfarbigen Vögel,  
And again, Shariputra, in that country there are always various wonderful birds of different colors,*

**Bạch-hạc, Khổng-tước, Anh-võ, Xá-lợi,**

*wie Kraniche, Pfauen, Papageien, Sarikas,  
like cranes, peacocks, parrots, egrets,*

**Ca-lãng-tần-già, Cộng-mạng chi điểu.**

*Kalavinkas und Jivamjivaka-Vögel.  
Kalavinkas and two-headed birds.*

**Thị chư chúng diều, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm.**

*All diese Vögel singen zu den sechs Tages- und Nachtzeiten mit wohlklingenden Stimmen.*  
Six times every day and night all those birds sing in melodious tune,

**Kỳ âm diễn xướng: ngũ-căn, ngũ-lực,**

*Ihre Stimmen verkünden die fünf Grundlagen, die fünf Kräfte,*  
and that tune proclaims the Five Virtues, the Five Powers,

**Thất-bồ-đề phần, bát-thánh-đạo phần, như thị đẳng pháp.**

*die sieben Glieder der Erleuchtung, den achtfachen heiligen Pfad und andere Dharmas wie diese.*  
the Seven Bodhi Characteristics, the Eight Noble Paths, and other Dharmas like these.

**Kỳ độ chúng-sanh văn thị âm dĩ,**

*Wenn die Lebewesen jenes Landes diese Stimmen hören,*  
The living beings in that land, having heard that singing,

**Giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.**

*denken sie alle an den Buddha, den Dharma und den Sangha.*  
all invoke the Buddha, invoke the Dharma, and invoke the Sangha.

**Xá-lợi-Phất, nhữ vật vị thử diều, thiết thị tội báo sở sanh.**

*Shariputra, denke nicht, dass jene Vögel aufgrund der Vergeltung von Übeltaten als Vögel geboren worden sind.*  
Shariputra, you should not think that these birds are in fact born as punishment for sins.

**Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác đạo.**

*Warum? In jenem Buddhaland gibt es die drei schlechten Pfade nicht!*  
What is the reason? Because in that Buddha-land there is non of the Three Evil Realms.

**Xá-Lợi-Phất, kỳ Phật quốc độ,**

*Shariputra, wenn es in jenem Buddhaland*  
Shariputra, in that Buddha-land

**thượng vô ác đạo chi danh, hà hưởng hữu thiết?**

*nicht einmal die Bezeichnung für die drei schlechten Pfade gibt, wie sollte es sie dann in Wirklichkeit geben?*  
there are not (to be heard) even the names of the Three Evil Realms. How could there be the realms themselves!

**Thị chư chúng điểu, giai thị A-Di-Đà Phật**

*All diese Vögel werden vom Buddha Amitabha*

All those birds are what Buddha Amitabha miraculously created

**dục linh pháp-âm tuyên lưu biến hóa sở tác.**

*aufgrund seines Wunsches, die Stimme des Dharma zu verbreiten, hervorgebracht.*

with the desire to let them spread the voice of the Dharma.

**Xá-lợi-Phất! Bỉ Phật quốc-độ,**

*Shariputra, in jenem Buddhaland*

Shariputra, (when) in that Buddha-land

**vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm,**

*bewegt milder Wind die Baumreihen und Netze und erzeugt auf diese Weise wunderbare Töne,*

a gentle breeze happens to blow, the precious trees in rows and the begemmed nets emit a delicate enrapturing tune,

**Thí như bá thiên chủng nhạc đồng thời cu tác.**

*vergleichbar hunderttausenden, gleichzeitig erklingenden Musikinstrumenten.*

and it is just as if a hundred thousand musical instruments played at the same time.

**Văn thị âm giả,**

*Jene Lebewesen, die diese Töne hören,*

Everybody who hears that music

**Tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.**

*erzeugen ganz von selbst einen an den Buddha, den Dharma und den Sangha denkenden Geist.*

naturally conceives the thought to invoke the Buddha, to invoke the Dharma, and to invoke the Sangha.

**Xá-lợi-Phất, Kỳ Phật quốc độ thành tựu như thị công-đức trang nghiêm.**

*Shariputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste [Amitabhas] in jenem Buddhaland.*

Shariputra, that Buddha-land is arrayed with such good qualities and adornments.

**Xá-lợi-Phất! Ứ nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu A-Di-Đà?**

*Was meinst du, Shariputra, warum heißt jener Buddha „Amitabha“?*

Shariputra, what do you think, for what reason that Buddha is called "Amitabha"?

**Xá-Lợi-Phất, bử Phật quang-minh vô-lượng,**  
*Shariputra, weil das Licht jenes Buddhas unermesslich ist*  
Shariputra, the light of that Buddha is boundless

**Chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A-Di-Đà.**  
*und ungehindert in alle Buddhaländer der zehn Himmelsrichtungen strahlt, heißt er „Amitabha“.*  
and shining without impediments all over the countries of the ten quarters. Therefore he is called „Amitabha“.

**Hựu Xá-lợi-Phất, bử Phật thọ mạng, cập kỳ nhơn dân,**  
*Und, Shariputra, weil die Lebenszeit jenes Buddhas und seines Volkes*  
Again, Shariputra, the life of that Buddha and of his people is

**Vô-lượng vô-biên a-tăng-kỳ kiếp, cố danh A-Di-Đà.**  
*unermessliche, grenzenlose Asankhyeya-Kalpas beträgt, heißt er auch „ Amitayus“.*  
endless and boundless in Asankhya-kalpas, so he is named "Amitayus".

**Xá-lợi-Phất, A-Di-Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.**  
*Shariputra, seit der Buddha Amitabha ein Buddha geworden ist, sind zehn Kalpas vergangen.*  
Shariputra, since Buddha Amitabha attained Buddhahood, (it has passed) now ten Kalpas.

**Hựu Xá-lợi-Phất! Bử Phật**  
*Außerdem, Shariputra, hat jener Buddha*  
Again, Shariputra, that Buddha has

**Hữu vô-lượng vô-biên Thịnh-văn đệ-tử, giai A-la-hán.**  
*unermesslich, grenzenlos viele Shravakas als Schüler, die sämtlich Arhats sind.*  
numerous Shravakas or disciples, who are all Arhats and

**Phi thị toán số chi sở năng tri; chư Bồ-tát chúng diệc phục như thị.**  
*Man kann sie mit Zahlen nicht ermessen. Mit der Menge der Bodhisattvas verhält es sich ebenso.*  
whose number cannot be known by (ordinary) calculation. The number of Bodhisattvas cannot be known also.

**Xá-lợi-Phất! Bử Phật quốc-độ thành-tựu như thị công-đức trang-nghiêm.**  
*Shariputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste [Amitabhas] in jenem Buddhaland.*  
Shariputra, that Buddha-land is arrayed with such good qualities and adornments.

**Hựu Xá-lợi-Phất! Cực-lạc quốc-độ chúng-sanh sanh giả, giai thị a-bệ-bạt-trí.**

*Außerdem, Shariputra, sind alle Lebewesen, die im Land des höchsten Glücks geboren werden, Avaivartikas.*

Again, Shariputra, the beings born in the land Sukhavati are all Avaivartikas.

**Kỳ trung đa hữu nhứt sanh bổ xứ.**

*Unter ihnen sind viele, die in einem Leben den Platz eines Buddhas einnehmen werden.*

Among them is a multitude of beings bound to one birth only;

**Kỳ số thậm đa phi thị toán số, chi sở năng tri,**

*Ihre Anzahl ist so groß, dass man sie nicht mit Zahlen ermessen,*

and their number, being extremely large, cannot be expressed by (ordinary) calculation.

**Đản khả dĩ vô-lượng vô-biên a-tăng-kỳ thuyết.**

*sondern nur von unermesslichen, grenzenlosen Asamkhya-kalpas sprechen kann.*

Only can it be mentioned in boundless Asamkhya-kalpas.

**Xá-lợi-Phất, chúng-sanh văn giả, ứng đương phát nguyện,**

*Shariputra, die Lebewesen, die das hören, sollten den Wunsch entwickeln,*

Shariputra, the sentient beings who hear (this account) ought to put up their prayer that

**Nguyện sanh bỉ quốc.**

*in jenem Buddhaland geboren zu werden.*

they may be born into that country;

**Sở dĩ giả hà? Đắc dĩ như thị chư thượng thiện-nhơn câu hội nhứt xứ.**

*Warum? Weil sie dann gemeinsam mit all diesen vortrefflichen Menschen in einer Versammlung weilen werden.*

for they will be able to be in the same place together with those noble personages.

**Xá-lợi-Phất, bất khả dĩ thiếu thiện-căn phước-đức nhưn-duyên, đắc sanh bỉ quốc.**

*Shariputra, man kann nicht aufgrund der Ursachen von nur wenig guten Wurzeln und Verdiensten die Geburt in jenem Land erlangen.*

Shariputra, by means of small good works or virtues no one can be born in that country.

**Xá-lợi-Phất, nhược hữu thiện-nam tử, thiện-nữ nhưn,**

*Shariputra, wenn es gute Männer und gute Frauen gibt,*

Shariputra, if there be a good man or a good woman,

**Văn thuyết A-Di-Đà Phật, chấp trì danh-hiệu,**

*die vom Buddha Amitabha hören und seinen Namen festhalten,*  
who, on hearing of Buddha Amitabha, keeps his name (in mind) with thoughts undisturbed

**Nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật,**

*ob einen Tag, zwei Tage, drei Tage, vier Tage,*  
for one day, two days, three days, four days,

**Nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn,**

*fünf Tage, sechs Tage, sieben Tage lang, bis zur ungestörten Aufrichtigkeit des Geistes,*  
five days, six days, or seven days,

**Kỳ nhơn lâm mạng chung thời, A-Di-Đà Phật dữ chư Thánh-Chúng, hiện tại kỳ tiền.**

*dann erscheint der Buddha Amitabha mit all den Heiligen vor ihnen.*  
that person, when about to die, (will see) Amitabha Buddha accompanied by his holy host appear before him;

**Thị nhơn chung thời, tâm bất điên-đảo,**

*Wenn sie sterben, wird ihr Geist nicht verwirrt sein*  
and immediately after his death, he with his mind undisturbed

**Tức đắc vãng-sanh A-Di-Đà Phật Cực-lạc quốc-độ.**

*und sie werden sogleich im Land des höchsten Glücks des Buddhas Amitabha geboren werden.*  
can be born into the Sukhavati land of Buddha Amitabha.

**Xá-lợi-Phát, ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn.**

*Shariputra, weil ich diesen Nutzen sehe, spreche ich diese Worte.*  
Shariputra, as I witness this benefit, I say these words;

**Nhược hữu chúng-sanh văn thị thuyết giả,**

*Wenn es Lebewesen gibt, die diese Worte hören,*  
Every being who listens to this preaching

**Ứng đương phát nguyện, sanh bử quốc độ.**

*dann sollten sie den Wunsch entwickeln, in jenem Buddhaland geboren zu werden!*  
ought to offer up prayer with the desire to be born into that country.

**Xá-lợi-Phất, như ngã kim giả, tán thán A-Di-Đà Phật bất khả tư nghị công-đức chi lợi.**

*Shariputra, so wie ich jetzt den Nutzen der unvorstellbaren Verdienste des Buddha Amitabha preise,  
Shariputra, as I now glorify the inconceivable excellences of Amitabha Buddha,*

**Đông phương diệc hữu A-súc-bệ Phật, Tu-di-tướng Phật,**

*gibt es im Osten auch den Buddha Akshobhya, den Buddha Merudhvaja,  
there are also in the Eastern quarters Buddha Akshobhya, Buddha Merudhvaja,*

**Đại-tu-di Phật, Tu-di-quang Phật,**

*den Buddha Mahameru, den Buddha Meruprabhasa,  
Buddha Mahameru, Buddha Meruprabhasa,*

**Diệu-âm Phật; như thị đẳng hàng hà sa số chư Phật.**

*den Buddha Manjughosa und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges,  
Buddha Manjughosa, and Buddhas as many as the sands of the River Ganga,*

**Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,**

*die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge  
each of whom, in his own country stretching out his long broad tongue*

**Biển phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiệt ngôn:**

*die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden:  
that covers three thousand greater worlds completely, proclaims these truthful words;*

**“Nhữ đẳng chúng-sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghì công-đức,**

*„Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende  
All you sentient beings believe in this Sutra,*

**Nhứt thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.“**

*und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“*

which is approved and protected by all the Buddhas, and in which are glorified the inconceivable excellences (of Buddha Amitabha).

**Xá-lợi-Phất, nam phương thế-giới hữu Nhựt-nguyệt-Đẳng Phật,**

*Shariputra, in den südlichen Welten gibt es den Buddha Candrasuryapradipa,  
Shariputra, in the Southern worlds there are Buddha Candrasuryapradipa,*



**Danh-văn-quang Phật, Đại-diệm-kiên Phật, Tu-Di-Đăng Phật,**  
*den Buddha Yasahprabha, den Buddha Maharciskandha, den Buddha Merupradipa,*  
Buddha Yasahprabha, Buddha Maharciskandha, Buddha Merupradipa,

**Vô-lượng Tinh-Tán Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật.**  
*den Buddha Anantavirya und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges,*  
Buddha Anantavirya, and Buddhas as many as the sands of the River Ganga,

**Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,**  
*die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge*  
each of whom, in his own country stretching out his long broad tongue

**Biển phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiệt ngôn:**  
*die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden:*  
that covers three thousand greater worlds completely, proclaims these truthful words:

**„Nhữ đẳng chúng-sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghi công-đức,**  
*„Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende*  
All you sentient beings believe in this Sutra,

**Nhứt thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.”**  
*und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!"*  
which is approved and protected by all the Buddhas, and in which are glorified the inconceivable excellences (of Buddha Amitabha).

**Xá-lợi-Phất! Tây-phương thế-giới hữu Vô-lượng-thọ Phật,**  
*Shariputra, in den westlichen Welten gibt es den Buddha Amitayus,*  
Shariputra, in the Western worlds there are Buddha Amitayus,

**Vô-lượng-tướng Phật, Vô-lượng-Tràng Phật,**  
*den Buddha Amitaskandha, den Buddha Amitadhvaja,*  
Buddha Amitaskandha, Buddha Amitadhvaja,

**Đại-quang Phật, Đại-minh Phật, Bảo-Tướng Phật,**  
*den Buddha Mahaprabha, den Buddha Mahanirbhasa, den Buddha Ratnala Kshana,*  
Buddha Mahaprabha, Buddha Mahanirbhasa, Buddha Ratnala Kshana,

**Tịnh-quang Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc,**  
*den Buddha Shuddharashmiprabha und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges,*  
Buddha Shuddharashmiprabha, and Buddhas as many as the sands of the River Ganga,

**Xuất quảng trường thiệt tướng,**  
*die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge*  
each of whom, in his own country stretching out his long broad tongue

**biển phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiệt ngôn:**  
*die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden:*  
that covers three thousand greater worlds completely, proclaims these truthful words:

**„Nhữ đẳng chúng-sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghi công-đức,**  
*„Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende*  
All you sentient beings believe in this Sutra,

**Nhứt thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.”**  
und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben !“  
*which is approved and protected by all the Buddhas, and in which are glorified the inconceivable excellences (of Buddha Amitabha).*

**Xá-lợi-Phất, bắc phương thế-giới, hữu Diệm-kiên Phật,**  
*Shariputra, in den nördlichen Welten gibt es den Buddha Arciskandha,*  
Shariputra, in the Northern worlds there are Buddha Arciskandha,

**Tối-thắng-âm Phật, Nan-Trở Phật, Nhựt-sanh Phật,**  
*den Buddha Vaishvanaranirghosha, den Buddha Duspradharsa, den Buddha Adityasambhava,*  
Buddha Vaishvanaranirghosha, Buddha Dushpradharsha, Buddha Adityasambhava,

**Võng-Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật.**  
*den Buddha Jaliniprabha und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges,*  
Buddha Jaliniprabha, and Buddhas as many as the sands of the River Ganga,

**Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,**  
*die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge*  
each of whom, in his own country stretching out his long broad tongue

**Biển phủ tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiệt ngôn:**

*die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden:*  
that covers three thousand greater worlds completely, proclaims these truthful words:

**„Nhữ đẳng chúng-sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghì công-đức,**

*„Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende*  
All you sentient beings believe in this Sutra,

**Nhứt thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.“**

*und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“*

which is approved and protected by all the Buddhas, and in which are glorified the inconceivable excellences (of Buddha Amitabha).

**Xá-lobi-Phát! Hạ phương thế-giới, hữu Sư-tử Phật,**

*Shariputra, in den unteren Welten gibt es den Buddha Simha,*  
Shariputra, in the Nadir worlds there are Buddha Simha,

**Danh-Văn Phật, Danh-Quang Phật,**

*den Buddha Yasas, den Buddha Yashaprabhava,*  
Buddha Yasas, Buddha Yashaprabhava,

**Đạt-Ma Phật, Pháp-Tràng Phật,**

*den Buddha Dharma, den Buddha Dharmadhvaja,*  
Buddha Dharma, Buddha Dharmadhvaja,

**Tri-Pháp Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật.**

*den Buddha Dharmadhara und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner im Ganges,*  
Buddha Dharmadhara, and Buddhas as many as the sands of the River Ganga,

**Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiệt tướng,**

*die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge*  
each of whom, in his own country stretching out his long broad tongue

**Biển phủ tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiệt ngôn:**

*die Dreitausend-Große-Tausend Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden:*  
that covers three thousand greater worlds completely, proclaims these truthful words:

**„Nhữ đẳng chúng-sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghi công-đức,**

*„Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende*

*All you sentient beings believe in this Sutra,*

**nhứt thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh! “**

*und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!”*

which is approved and protected by all the Buddhas, and in which are glorified the inconceivable excellences (of Buddha Amitabha).

**Xá-lợi-Phất! Thượng phương thế-giới, hữu Phạm-âm Phật,**

*Shariputra, in den oberen Welten gibt es den Buddha Brahmaghosa,*

*Shariputra, in the Zenith words there are Buddha Brahmaghosha,*

**Tú-vương Phật, Hương-thượng Phật, Hương-quang Phật,**

*den Buddha Nakshatraraja, den Buddha Gandhottama, den Buddha Gamdhaprabhasa,*

*Buddha Nakshatraraja, Buddha Gandhottama, Buddha Gandhaprabhasa,*

**Đại-diệm-kiên Phật, Tạp-sắc-bảo-hoa-nghiêm thân Phật,**

*den Buddha Maharciskandha, den Buddha Ratnakusumasampuspitagatra,*

*Buddha Maharciskandha, Buddha Ratnakusumasampuspitagatra,*

**Ta-la-thọ-vương Phật, Bảo-hoa-đức Phật, Kiến-nhứt-thiết-nghĩa Phật,**

*den Buddha Salendraraja, den Buddha Ratnotpalasri, den Buddha Sarvarthadarsa,*

*Buddha Salendraraja, Buddha Ratnotpalashri, Buddha Sarvarthadarsha,*

**như Tu-di-sơn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật.**

*den Buddha Sumerukalpa und andere Buddhas so zahlreichwie die Sandkörner des Ganges,*

*Buddha Sumerukalpa, and Buddhas as many as the sands of the River Ganges,*

**Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng,**

*die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge*

*each of whom, in his own country stretching out his long broad tongue*

**Biển phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiết ngôn:**

*die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden:*

*that covers three thousand greater worlds completely, proclaims these truthful words:*

**„Nhữ đẳng chúng-sanh đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghi công-đức,**

*„Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende*

All you sentient beings believe in this Sutra,

**Nhứt thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.“**

*und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“*

which is approved and protected by all the Buddhas, and in which are glorified the inconceivable excellences (of Buddha Amitabha).

**Xá-lợi-Phất! „Ủ nhữ ý vân hà? Hà cố danh vi**

*Was meinst du, Shariputra, warum heißt es*

Shariputra, what do you think, why it is called

**„Nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.“**

*„das von allen Buddhas beschützte Sutra“?*

the Sutra approved and protected by all the Buddhas?

**Xá-lợi-Phất! Nhược hữu thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn,**

*Shariputra, wenn es gute Männer und gute Frauen gibt,*

Shariputra, if there is a good man or a good woman

**văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả,**

*die dieses Sutra hören, es annehmen und daran festhalten, sowie die Namen all der Buddhas hören,*

who listens to those Buddhas' invocation of the name (of Buddha Amitabha) and the name of this Sutra,

**Thị chư thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn,**

*dann werden all diese guten Männer und guten Frauen*

that good man or woman

**Giai vi nhứt-thiết chư Phật chi sở hộ niệm,**

*von allen Buddhas beschützt*

will be protected by all the Buddhas

**Giai đắc bất thối chuyển ư a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.**

*und erreichen alle das Nicht-mehr-Zurückfallen auf dem Weg zur Erlangung der Anuttara-samyaksambodhi.*  
and never fail to attain Anuttara-samyaksambodhi.

**Thị cố Xá-lợi-Phất, nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ,**

*Deshalb, Shariputra, solltet ihr meine Worte*

For this reason, Shariputra, all of you should believe in my words

**Cập chư Phật sở thuyết.**

*und die Worte aller anderen Buddhas glauben!*

and in what all the Buddhas proclaim.

**Xá-lợi-Phất! Nhược hữu nhơn**

*Shariputra, wenn es Menschen gibt,*

Shariputra, if there are men who

**Dĩ phát nguyện, kim phát-nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A-Di-Đà Phật quốc giả,**

*die bereits den Wunsch, im Land des Buddhas Amitabha geboren zu werden, entwickelt haben oder ihn jetzt entwickeln oder ihn in Zukunft entwickeln werden,*  
have already made, are now making, or shall make, prayer with the desire to be born in the land of Buddha Amitabha,

**Thị chư nhơn đẳng giai đắc bất thối chuyển**

*dann werden alle diese Menschen das Nicht-mehr-Zurückfallen*

they never fail

**Ưa-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ,**

*auf dem Weg zur Erlangung der Anuttara-samyaksambodhi erreichen in jenem Land,*

to attain Anuttara-samyaksambodhi,

**Nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.**

*ob sie bereits dort geboren worden sind oder jetzt geboren werden oder in Zukunft geboren werden.*

whether they were born, or are now being born, or will be born in that country.

**Thị cố Xá-lợi-Phất! Chư thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn,**

*Deshalb, Shariputra, sollten jene unter den guten Männern und guten Frauen,*

Therefore, Shariputra, a good man or good woman

**Nhược hữu tín giả, ứng đương phát nguyện sanh bỉ quốc-độ.**

*die Glauben haben, den Wunsch entwickeln, in jenem Land geboren zu werden!*

who has the faith ought to offer up prayers to be born in that land.

**Xá-lợi-Phất, như ngã kim giả, xưng tán chư Phật bất khả tư-nghì công-đức,**

*Shariputra, so wie ich jetzt die unvorstellbaren Verdienste aller Buddhas preise,*

Shariputra, as I am now praising the inconceivable excellences of those Buddhas,

**Bỉ chư Phật đấng, diệc xưng tán ngã bất khả tư-nghì công-đức, nhi tác thị ngôn:**

*preisen auch all jene Buddhas meine unvorstellbaren Verdienste und sagen:*

so all those Buddhas are magnifying the inconceivable excellences of myself, saying these words:

**„Thích-ca Mâu-ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự,**

*„Buddha Shakyamuni vermag diese schwere und äußerst seltene Angelegenheit [zu verwirklichen,]*

Shakyamuni, the Buddha, has successfully achieved a rare thing of extreme difficulty;

**Năng ư Ta-bà quốc-độ ngũ-trược ác thế**

*vermag in der Saha-Welt während der üblen Zeit der fünf Trübungen,*

he has attained Anuttara-samyaksambodhi in the Saha world in the evil period of five corruptions:

**Kiếp-trược, kiến-trược, phiền-não trược, chúng-sanh trược,**

*[nämlich der] Kalpa-Trübung, Anschauungs-Trübung, Leidenschafts-Trübung, Lebewesen-Trübung,*

Corruption of Kalpa, Corruption of Belief, Corruption of Passions, Corruption of Living Beings,

**Mạng-trược trung đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề,**

*Lebenszeit-Trübung, die Anuttarasamyaksambodhi zu erlangen*

and Corruption of Life;

**Vị chư chúng-sanh, thuyết thị nhứt thiết thế-gian nan tín chi pháp.“**

*und für alle Lebewesen diesen in allen Welten schwer zu glaubenden Dharma zu verkünden.“*

and for the sake of all the sentient beings he is preaching the Dharma which is not easy to accept.

**Xá-lợi-Phất, đương tri ngã ư ngũ-trược ác thế,**

*Shariputra, du musst wissen, dass ich während der üblen Zeit der fünf Trübungen*

Shariputra, you must see that in the midst of this evil world of five corruptions

**hành thử nan sự, đắc a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề,**  
*diese schwere Angelegenheit, die Anuttara-samyaksambodhi zu erlangen*  
I have achieved this difficult thing of attaining Anuttara-samyaksambodhi,

**Vị nhứt thiết thế-gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.**  
*und für alle Welten diesen schwer zu glaubenden Dharma zu verkünden, verwirkliche - das ist sehr schwer!*  
and for the benefit of all the beings I am preaching the Dharma which is difficult to belief. It is indeed extreme difficult.

**Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá-lợi-Phất cập chư Tỳ-kheo,**  
*Als der Buddha diese Darlegung dieses Sutras beendet hatte, freuten sich Shariputra und all die anderen Bhikshus,*  
The Buddha having preached this Sutra, Shariputra and Bhikshus,

**Nhứt thiết thế-gian, Thiên, Nhơn, A-tu-la đấng,**  
*die Devas, Menschen, Asuras etc. aus allen Welten*  
and Devas, men, Asuras, etc., in all worlds,

**Văn Phật sở thuyết, hoan-hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.**  
*über das, was der Buddha verkündet hatte, nahmen es gläubig an, verneigten sich und gingen.*  
who have listened to the Buddha's preaching, believed and accepted with joy, bowed, and left.

**Phật thuyết A-Di-Đà kinh.**  
*Das vom Buddha verkündete Amitabha-Sutra.*  
Amitabha-Sutra spoken by Buddha.



## KINH DƯỢC SƯ

**MEDICINE-BUDDHA-SUTRA**<sup>7</sup>

**MEDIZIN-BUDDHA-SUTRA**<sup>8</sup>

Ta nghe như vậy: một thuở nọ, đức Bạt Già Phạm đi châu du giáo hóa các nước, đến thành Quảng Nghiêm, nghỉ ở dưới cây Nhạc Âm, cùng với tám ngàn vị Đại Bí Sô, ba vạn sáu ngàn vị Đại Bồ Tát, các hàng Quốc vương, Đại thần, Bà la môn, các hàng Cư sĩ, Thiên Long bát bộ cùng nhơn, phi nhơn, cả thầy đại chúng nhiều vô lượng, đều vây quanh Phật cung kính thỉnh Ngài thuyết pháp.

*Thus have I heard: Once Buddha Sakyamuni, the World-Honored One, was traveling throughout the various lands to teach and convert the people. When he arrived in Vaisali, he rested under the Tree of Music, accompanied by 8,000 great Bhiksus. An immeasurably great Assembly, including 36,000 great Bodhisattvas as well as kings, great ministers, Brahmins, laymen and women, the Eight Types of Divinities and other human and non-human beings, gathered respectfully around the Buddha as He preached the Dharma.*

So habe ich gehört: Eines Tages gelangte der Herr auf seiner Reise durch zahlreiche Staaten, während der er die Einwohner belehrte und zu einem Wandel ihres Verhaltens veranlasste, nach Vaisali. Dort weilte er zu Füßen eines Baumes, aus dem Musik ertönte. Mit ihm war eine große Versammlung von insgesamt 8000 Mönchen sowie 36000 Bodhisattva-Mahasattvas. Auch der König des Staates, im Kreis seiner großen Minister, Brahmanen, gelehrte Laien, Devas, Nagas, Yaksas und viele andere menschliche und nichtmenschliche Geschöpfe waren anwesend. Diese unermesslich große Versammlung von Geschöpfen scharte sich voller Ehrfurcht um den Buddha, der sodann seine Belehrung erteilte.

---

<sup>7</sup> Translated from Sanskrit into Chinese by the T'ang dynasty Tripitaka Master Hsuan-tsang [Translated into English by Minh Thanh & P.D. Leigh (2001)]

<sup>8</sup> In der chinesischen Version des Tripitaka-Meisters Hsüan-tsang [T'ang, 650 n. Chr.], Raoul Birnbaum, 1990.

Lúc bấy giờ, ông Mạn Thù Thất Lợi Pháp vương tử nhờ oai thần của Phật, từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y để bày vai bên hữu và gối bên mặt quỳ sát đất, khép nép chấp tay hướng về phía Phật bạch rằng: " Bạch đức Thế Tôn cúi mong Ngài nói rõ những danh hiệu, những bổn nguyện rộng lớn cùng những công đức thù thắng của chư Phật để cho những người đang nghe pháp, nghiệp chướng tiêu trừ và để cho chúng hữu tình ở đời tượng pháp được nhiều lợi lạc về sau ".

*At that time, the Bodhisattva Manjushri, Prince of the Dharma, receiving the awesome spiritual power of the Buddha, rose from his seat, adjusted his robe to bare his shoulder and knelt on his right knee. He bowed deeply, and with palms joined, respectfully addressed the Buddha: "World-Honored One, may I please request you to explain the various names and titles, the great, past vows and the superlative virtues of the Buddhas, so that those who are listening to you will be freed of karmic obstructions, while in the future, sentient beings in the Dharma Semblance Age will also derive great benefit and joy."*

Der Dharma-Fürst Manjushri empfing in einer Inspiration den erhabenen spirituellen Einfluss des Buddha. Er erhob sich, entblößte eine seiner Schultern und ließ sich zu Füßen des Buddha auf sein rechtes Knie nieder. Er verbeugte sich vor ihm, faltete seine Hände und sagte: „O Herr, ich habe den aufrichtigen Wunsch, Du mögest die verschiedenen Formen und die Fülle der Namen der Buddhas erklären sowie die seltenen Früchte ihrer grundlegenden Gelübde (die sie ablegten, als sie sich als Neulinge auf den Bodhisattva-Weg begaben). Alle, die dies hören, werden dadurch von ihren karmischen Fesseln gereinigt sein und fähig, im Zeitalter der nachgeahmten Lehren (wenn von den Lehren eher die Form denn der Inhalt überdauert) den Geschöpfen Nutzen und Freude zu spenden.“

**Đức Thế Tôn khen ông Mạn Thù Thất Lợi đồng tử rằng: " Hay thay ! Hay thay ! Mạn Thù Thất Lợi ! Người lấy lòng đại bi yêu cầu ta nói những danh hiệu và bổn nguyện công đức của chư Phật là vì muốn cho chúng hữu tình khỏi bị nghiệp chướng ràng buộc, lợi ích an vui, trong đời tượng pháp về sau. Nay người nên lắng nghe và suy nghĩ kỹ, ta sẽ vì ông mà nói ". Ông Mạn Thù Thất Lợi bạch rằng: " Dạ, mong Thế Tôn nói, chúng con xin nghe ".**

*The Buddha praised the Bodhisattva Manjushri, saying: "Excellent! Excellent, Manjushri! Out of great compassion, you have urged me to explain the names and titles, merits and virtues and past vows of the Buddhas, in order to liberate those who are bound by karmic obstructions and bring benefits, peace and joy to all sentient beings in the Dharma Semblance Age. Now, listen attentively and reflect very carefully upon what I am about to say."*  
*The Bodhisattva Manjushri replied: "So be it, World-Honored One. We will joyfully listen to whatever you wish to teach."*

Da pries der Herr den Jüngling Manjushri und sprach: „Ausgezeichnet, ausgezeichnet, Manjushri! In deinem großen Mitgefühl hast du mich gebeten, die Namen der Buddhas und die Früchte ihrer grundlegenden Gelübde zu erklären, um die karmischen Fesseln zu zerreißen, die die Geschöpfe gefangen halten, um im Zeitalter der nachgeahmten Lehren allen Geschöpfen zu nutzen, sie zu bereichern, ihnen Frieden und Glück zu spenden. Höre mir nun mit größter Aufmerksamkeit zu und bewahre meine Worte in deinem Herzen!“ Manjushri antwortete: „Ich wünsche aufrichtig, Du mögest sprechen. Wir alle werden Deine Erklärungen mit großer Freude hören.“

**Phật bảo ông Mạn Thù Thất Lợi: " Ở phương Đông, cách đây hơn mười căn đà sa cõi Phật có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên non sư, Phật Bạt Già Phạm.**

*The Buddha then said to the Bodhisattva Manjushri: "East of this world, past countless Buddha-lands -- more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers -- there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha-World-Honored One.*

Der Buddha sprach zu Manjushri: „Gehst du von hier nach Osten jenseits so vieler Buddha-Bereiche, dass ihre Anzahl zehnmal der Zahl der Sandkörner im Strom des Ganges entspricht, gelangst du in einen Bereich mit Namen „Reiner Lapislazuli“. Dort weilt ein Buddha, ein Tathagata, ein Arhat, ein Vollkommen Erleuchteter, ein in Geist und Verhalten Vollendeter, Einer, der vollkommen gegangen ist, der die Welt kennt, ein unübertreffliches Wesen, ein Bezwinger der Leidenschaft, ein Lehrer der Devas und Menschen, ein Buddha und Herr, und er trägt den Namen „Der Meister des Heilens im Lapislazuli-Glanz“.

**Này Mạn Thù Thất Lợi, đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, khi còn tu hạnh đạo Bồ Tát có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy.**

*"Manjushri, when the World-Honored Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired."*

Wisse Manjushri, als dieser Buddha, dieser erhabene Meister des Heilens, dieser Tathagata im Lapislazuli-Glanz, sich erstmals auf den Weg eines Bodhisattva begab, legte er zwölf Gelübde ab, um allen Wesen dazu zu verhelfen, dass sie erlangten, was sie suchten:

**Nguyện thứ nhất: Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Chánh đẳng Chánh giác, thân ta có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy.**

#### **First Great Vow**

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, brilliant rays will shine forth from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me.*

#### **Das erste große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter die unübertroffene vollständige Erleuchtung erreiche, soll von meinem Körper ein strahlendes Licht ausgehen, dessen Glanz zahllose, unermessliche Bereiche erhellt. Mein Körper soll vollendet sein im Schmuck der 32 Zeichen eines Mahasattva und der 80 Schönheitsmale. Und ich will allen Geschöpfen zu einem Körper verhelfen, der dem meinen gleicht.

Nguyện thứ hai: Ta nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi, công đức cao vòi vọi và an trú giữa tầng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả.

### **Second Great Vow**

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling them to engage in their pursuits according to their wishes.*

### **Das zweite große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, soll mein Körper innen und außen wie Lapislazuli sein, strahlend in durchdringender und makelloser Reinheit. Der Anblick dieses Glanzes soll die Herzen bewegen und großen Nutzen verleihen. Mein Körper soll vorzüglich sein, ein friedvoller Hort im Schmuck eines schimmernden Netzes, das (einer Aureole gleich) heller strahlt als Sonne und Mond. Den Geschöpfen, die Dunkelheit völlig umhüllt, will ich das Licht des Morgenrots zeigen, so dass sie in Übereinstimmung mit den Wegen handeln können, die ihren Wünschen entsprechen.

Nguyện thứ ba: Ta nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không cho ai phải chịu sự thiếu thốn.

### **Third Great Vow**

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything.*

### **Das dritte große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, über unbegrenzte Einsicht und unendliche Methoden verfüge, werde ich allen Geschöpfen dazu verhelfen, all die Dinge zu erlangen, deren sie bedürfen. Nichts soll ihnen mangeln (das man zum Leben braucht).

Nguyện thứ tư: Ta nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trụ trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu hành theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa, mà dạy bảo cho họ.

**Fourth Great Vow**

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path.*

**Das vierte große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, will ich alle Geschöpfe, die dem Pfad einer Irrlehre folgen, veranlassen, in Frieden auf dem Weg zur Erleuchtung zu gehen. Alle Anhänger des Sravaka- oder Pratyekabuddha-Fahrzeugs sollen wohl vertraut werden mit dem Großen Fahrzeug (Mahayana).

Nguyện thứ năm: Ta nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh thì ta khiến cho tất cả đều giữ được giới pháp hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác.

**Fifth Great Vow**

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths.*

**Das fünfte große Gelübde:**

Gibt es, wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, eine unübersehbare Vielzahl von Geschöpfen, die das reine Verhalten meiner Lehre üben, so will ich all diese veranlassen, die Verhaltensregeln vollkommen einzuhalten und in den drei wesentlichen Vorschriften Vollendung zu erlangen. Diejenigen, die andere verleumden und verletzen, sollen, wenn sie meinen Namen hören, fähig sein, ihre Reinheit wiederzuerlangen, und sie sollen nicht in ein kummervolles Dasein fallen.

**Nguyện thứ sáu:** Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn, không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt dui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyên, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta thì liền được thân hình đoan chánh tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa.

#### ***Sixth Great Vow***

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies - whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprous, insane or suffering from various other illnesses - will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering.*

#### **Das sechste große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, sollen alle Geschöpfe, deren Körper versehrt oder deren Sinnesorgane geschädigt sind - die hässlich sind, dumm, taub, blind, stumm, verkrüppelt oder lahm, die einen Buckel haben, an Lepra, Fallsucht oder einer Geisteskrankheit leiden oder heimgesucht sind von anderen Krankheiten oder Leiden -, wenn sie meinen Namen hören, eine gesunde körperliche Erscheinung und gute Intelligenz erlangen. Alle ihre Sinne sollen vollkommen sein, und sie sollen frei sein von Krankheit und Leid.

**Nguyện thứ bảy:** Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con, không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khốn khổ, mà hể danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chúng được đạo quả Vô thượng Bồ đề.

#### ***Seventh Great Vow***

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home -- who are destitute and miserable -- will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses. With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment.*

#### **Das siebte große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, sollen alle Geschöpfe, die krank sind und im Elend leben - die keinen Platz haben, zu dem sie gehen, keinen Besitz, auf den sie zurückgreifen könnten, die weder einen Arzt noch Medizin haben, keine Familie und keine Verwandten, die arm sind und deren Leiden gegenwärtig sind-, sobald sie meinen Namen hören, von all ihren Krankheiten geheilt sein und sowohl körperlich wie geistig in Frieden und Freude leben. Sie sollen eine große Familie und Besitz im Überfluss haben und selbst die höchste Erleuchtung erfahren.

**Nguyện thứ tám:** Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bực tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hể nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trượng phu, cho đến chúng được đạo quả Vô thượng Bồ đề.

#### ***Eighth Great Vow***

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with the 'hundred afflictions that befall women' and wish to abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment.*

#### **Das achte große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, sollen alle Frauen, die einer der hundert Schmerzen quält, die ausschließlich Frauen befallen - die am Ende ihres Lebens erschöpft sind und wünschen, ihre weibliche Gestalt aufzugeben -, wenn sie meinen Namen hören, eine Umwandlung ihrer weiblichen Gestalt erfahren und als Mann wiedergeboren werden. Sie alle sollen die höchste Erleuchtung erfahren.

**Nguyện thứ chín:** Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ Đề thì khiến cho những chúng hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ tát được mau chúng đạo Chánh đẳng Bồ đề.

#### ***Ninth Great Vow***

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons' net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment."*

#### **Das neunte große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, will ich allen Geschöpfen dazu verhelfen, Maras Netz zu entfliehen. Sie sollen frei sein von den Fesseln der Irrwege. Diejenigen, die in den dichten Dschungel der Vielzahl der negativen Ansichten verstrickt sind, will ich in meine Arme nehmen und zu richtiger Anschauung führen. Ich will sie veranlassen, schrittweise die Bodhisattva-Übungen zu erlernen und zu beherzigen, so dass sie schnell die höchste Erleuchtung erfahren.

**Nguyện thứ mười:** Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bứt rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy.

#### ***Tenth Great Vow***

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree -- and who are suffering in body and mind from this oppression -- need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues.*

#### **Das zehnte große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, sollen alle Geschöpfe, die aufgrund der Gesetze des Königs in Fesseln liegen oder geschlagen werden - die gebunden hinweggeführt und ins Gefängnis geworfen werden; denen die Todesstrafe droht; denen zahllose unüberwindliche Schwierigkeiten widerfahren, die sie demütigen, ihnen Schmerz und Verzweiflung bereiten; deren Körper und Geist Bitternis leiden -, wenn sie meinen Namen hören, durch den ehrfurchtgebietenden spirituellen Einfluss meiner befreienden Tugenden all ihrer Sorgen und Qualen befreit sein.

**Nguyện thứ mười một:** Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn.

#### ***Eleventh Great Vow***

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst -- to the point of creating evil karma in their attempts to survive -- should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with the most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness.*

#### **Das elfte große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, will ich allen Geschöpfen, die gequält sind von Hunger und Durst, die negatives Karma verursachen auf ihrer (verzweifelten) Suche nach Nahrung, wenn sie meinen Namen hören, ihn unverlierbar in ihrem Gedächtnis bewahren und ihn in Ehren halten, zunächst unvergleichliche Nahrung und gute Getränke schenken, die ihren Körper völlig zufrieden stellen. Sodann will ich ihnen den Geschmack der Lehre vermitteln, die ihnen letztendlichen Frieden und Freude verleiht, und sie sollen wohl vertraut mit ihr werden.



Nguyện thứ mười hai: Ta nguyện đời sau, khi chúng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hãy nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả.

### **Twelfth Great Vow**

*"I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold -- and are suffering day and night -- should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart's content."*

### **Das zwölfte große Gelübde:**

Wenn ich in einem künftigen Zeitalter Erleuchtung erlange, sollen alle Geschöpfe, die arm sind, die, jeglicher Kleidung beraubt, Tag und Nacht belästigt sind von Moskitos und Fliegen, von Hitze und Kälte gepeinigt, wenn sie meinen Namen hören, ihn unverlierbar in ihrem Gedächtnis bewahren und ihn in Ehren halten, alle Arten von hochwertiger und wunderbarer Kleidung erhalten, ganz wie sie ihren Wünschen entspricht. Auch sollen ihnen alle Arten von kostbarem Schmuck, Girlanden, Wohlgerüchen, Musik und vielfältige Vergnügungen zuteil werden. Ich werde ihnen in Fülle all die Dinge schenken, die ihr Herz sich ersehnt.

**Này Mạn Thù Thất Lợi, đó là mười hai điều nguyện nhiệm mầu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác phát ra trong khi tu hành đạo Bồ Tát.**

*"Manjushri, these are the Twelve Sublime Vows made by the World-Honored Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, when he was cultivating the Bodhisattva path."*

Wisse Manjushri, dies sind die zwölf subtilen, vollendeten und ausgezeichneten Gelübde, die der erhabene Meister des Heilens, der Tathagata im Lapislazuli-Glanz, abgelegt hat, als er sich als Neuling auf den Bodhisattva-Weg begab.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai kia khi còn tu hành đạo Bồ Tát phát ra những lời nguyện rộng lớn và những công đức trang nghiêm ở cõi Ngài, dầu ta nói mãi một kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào hết được. Nhưng Ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia một bề thanh tịnh không có đàn bà, cũng không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.

*"Manjushri, as to these Great Vows made by the Medicine Buddha while he was following the Bodhisattva path -- as well as the merits, virtues and adornments of his Buddha-land -- I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.*

Was nun deren Früchte und die Kostbarkeiten seines Reinen Landes angeht, so könnte ich sie nicht gänzlich beschreiben, selbst wenn ich ein ganzes Zeitalter lang über sie spräche. Der Bereich des erhabenen Meisters des Heilens ist von jeher bis in die Gegenwart von einzigartiger Reinheit. Es gibt dort keine Versuchung, keine kummervollen Wege des Daseins, und man hört keinen Laut des Leidens.

**Ở cõi ấy đất toàn bằng chất lưu ly, đường đi có dây bằng vàng giăng làm ranh giới, còn thành quách cung điện, mái hiên cửa sổ cho đến các lớp lưới bao phủ cũng toàn bằng đồ thất bảo làm ra. Thật chẳng khác gì những công đức trang nghiêm ở cõi Tây Phương Cực Lạc vậy.**

*"In this land, the ground is made of lapis lazuli, the boundaries are demarcated with golden cords, the towns, towers, palaces, pavilions, as well as the balconies, windows and draperies are all made of the Seven Treasures. The merits, virtues and adornments of this realm are identical to those of Amitabha Buddha's Pure Land in the west.*

Der Boden besteht aus Lapislazuli, und alle Wege sind mit Gold verziert. Die Mauern und Tore, die Paläste, Pavillons, Balkone und Fenster, die Wandteppiche und Vorhänge bestehen alle aus den Sieben kostbaren Substanzen. Das Land gleicht dem Freudvollen Bereich des Westens; seine Vorzüge und sein Schmuck sind nicht verschieden von diesem.

**Cõi Phật ấy có hai vị đại Bồ Tát là Nhật Quang biến chiếu và Nguyệt Quang biến chiếu, chính là hai bậc thượng thủ trong vô lượng, vô số Bồ Tát và lại là những bậc sắp bổ xứ làm Phật. Hai vị này đều giữ gìn kho báu chánh pháp của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Mạn Thù Thất Lợi, vì thế những kẻ thiện nam tín nữ nào có lòng tin vững chắc thì nên nguyện sanh về thế giới của Ngài.**

*"In this land dwell two great Bodhisattvas, Universal Solar Radiance and Universal Lunar Radiance. Among the countless Bodhisattvas, they are the leaders. Each in turn will serve as successor to the Medicine Buddha and as the able guardian of His True Dharma treasury.  
"For these reasons, Manjushri, all devout men and women should vow to be born in this land."*

Es gibt in diesem Land zwei Bodhisattva-Mahasattvas. Deren einer heißt „Alldurchdringender Glanz der Sonne“, und der andere trägt den Namen „Alldurchdringender Glanz des Mondes“. Sie sind die Häupter der unübersehbaren Schar von Bodhisattvas, die dort weilen, und sie sind in vollem Maße fähig, den Schatz der unverfälschten Lehren zu hüllen, die der erhabene Meister des Heilens, der Tathagata im Lapislazuli-Glanz, gegeben hat. Aus diesem Grunde, Manjushri, sollten alle guten Söhne und Töchter (der buddhistischen Familie), die gläubigen Herzens sind, danach streben, in dem Bereich dieses Buddha wiedergeboren zu werden.“

**Lúc ấy đức Thế Tôn lại bảo ông Mạn Thù Thất Lợi đồng tử rằng:**

**"Có những chúng sanh không biết điều lành dữ, cứ ôm lòng bôn xẻn tham lam, không biết bố thí mà cũng không biết quả báo của sự bố thí là gì, ngu si vô trí, thiếu hẳn đức tin, lại ham chứa chất của cải cho nhiều, đêm ngày bo bo gìn giữ, thấy ai đến xin, lòng đã không muốn, nhưng nếu cực chẳng đã phải đưa của ra thì đau đớn mến tiếc, dường như lắt thịt cho người vậy.**

*Buddha Sakyamuni then told the Bodhisattva Manjushri:*

*"There are sentient beings who cannot tell right from wrong. They are greedy and mean, do not practice charity and do not understand the rewards of generosity. They are ignorant and unintelligent. Lacking the foundations of faith, they amass riches, which they assiduously hoard. Whenever they come across anyone seeking charity, they become annoyed; if forced to give, they feel as much pain and regret as if they were parting with their own flesh.*

Darauf sprach der Herr zu dem Jüngling Manjushri:

Wisse, Manjushri, es gibt Geschöpfe, die nicht unterscheiden zwischen Gut und Böse, die allein ihrer Habgier und ihrem Geiz zu Willen sind. Sie wissen nicht über die Verbreitung von Nächstenliebe und nichts über die Früchte und den Nutzen des Gebens. Dumm und verbohrt, besitzen sie keine Einsicht, und es mangelt ihnen an den Wurzeln des Glaubens. Sie häufen Reichtum und Edelsteine an und wenden all ihren Fleiß an die Bewahrung (ihrer Schätze). Sehen sie einen Bettler sich nähern, werden sie ärgerlich. Gelingt es ihnen nicht, sich vor ihm zu schützen, sehen sie sich gezwungen, ihm eine Gabe zu reichen, entwickeln sie eine so tiefe und schmerzhaft Reue, als hätten sie sich ein Stück Fleisch aus ihrem Körper geschnitten.

**Lại có vô lượng chúng hữu tình tham lã, chỉ lo tích trữ của cải cho nhiều mà tự mình không dám ăn tiêu, còn nói chi đến sự đem của ấy thí cho cha mẹ, vợ con, tôi tớ và những kẻ nghèo hèn đến xin. Những kẻ tham lã ấy khi chết bị đọa vào đường ngạ quỷ hay bàng sanh.**

*"Moreover, there are also countless sentient beings who are miserly and avaricious. They spend time amassing wealth, while not daring to spend it even on themselves, let alone on parents, spouse, children, servants or beggars. Upon their death, these stingy persons will descend onto the paths of hungry ghosts or animality.*

Weiter gibt es Geschöpfe, die grenzenlos geizig und habgierig sind. Sie häufen Reichtümer an, die sie nicht einmal für sich selbst ausgeben mögen. Wie sollten sie fähig sein, ihr Gut ihren Eltern, ihrer Frau, ihren Kindern, ihren Dienerinnen, ihren Arbeitern oder gar Bettlern zu geben? Am Ende ihres gegenwärtigen Daseins werden diese Geschöpfe wiedergeboren als Hungrige Geister oder Tiere.

Mặc dầu ở trong ác thú, nhưng nhờ đời trước, sống trong cõi nhân gian đã từng nghe qua danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà nay lại còn nhớ niệm đến danh hiệu Ngài thì liền từ cõi ấy thoát sanh trở lại làm người. Khi đã được làm người lại nhớ đến kiếp sống trong đường ngã quỷ, súc sanh, biết sợ sự đau khổ nên không ưa đắm dục lạc mà còn muốn tự mình làm việc bố thí, khen ngợi người khác làm việc bố thí, không tham tiếc món gì và lần lần có thể đem cả đầu, mắt, tay, chân hay máu thịt của thân phần mình mà bố thí cho những kẻ đến xin cũng được, hưởng chi của cải là những vật thừa.

*"However, even though they may suffer such a fate, if in a previous existence in the human realm they happened to hear the name of the Medicine Buddha, and now recall and recite his name, even briefly, they will immediately vanish from the Evil Paths to be born once more among humans. However, they will remember their stay on the Evil Paths and, dreading their past suffering, will cease to wallow in worldly pleasures. They will gladly practice charity themselves, praise others who do so and will no longer be stingy.*

*"Eventually, they will even be able to donate their head, eyes, limbs, blood, flesh or other parts of their bodies to those who need them, not to mention mere material possessions.*

Hat jedoch ein solches Geschöpf in einem früheren Dasein als Mensch nur ein einziges Mal den Namen „Der Meister des Heilens, der Tathagata im Lapislazuli-Glanz“ vernommen, so wird es sich plötzlich auf diesem kummervollen Weg der Existenz an den Namen dieses Tathagata erinnern. Wenn es sich an den Namen des Tathagata erinnert, wird es diesen Ort verlassen und erneut unter Menschen wiedergeboren werden. Es wird Kenntnis seiner vergangenen Leben erlangen, und aus Furcht vor (der Rückkehr in die) kummervollen Wege wird es nicht länger sein Glück in den weltlichen Freuden suchen. Ein solcher Mensch wird lernen, gerne Nächstenliebe zu üben, und er wird diejenigen preisen, die mit Freuden geben. Er wird nicht länger gierig an seinen Besitztümern festhalten. Schritt für Schritt wird er die Fähigkeit erlangen, sogar sich selbst zu geben; seinen Kopf, seine Augen, Hände und Füße, sein eigenes Fleisch und Blut wird er fähig sein, an die zu verteilen, die kommen und danach suchen. Um wie viel mehr erst wird er fähig sein, seinen Besitz zu verteilen!

Lại nữa, Mạn Thù thất Lợi, trong chúng hữu tình nếu có những người nào thọ các giới của Phật để tu học mà lại phá giới hoặc có kẻ không phá giới mà lại phá phép tắc, hoặc có kẻ tuy chẳng phá giới và phép tắc mà lại hủy hoại chánh kiến, hoặc có kẻ tuy không hủy hoại chánh kiến mà lại bỏ sự đa văn nên không hiểu được nghĩa ý sâu xa trong kinh Phật nói, hoặc có kẻ tuy đa văn mà có thói tăng thượng mạn, do thói tăng thượng mạn ấy che lấp tâm tính, cố chấp cho mình là phải, người khác là quấy, chê bai chánh pháp, kết đảng với ma. Những kẻ ngu si ấy tự mình đã làm theo tà kiến mà lại còn khiến cho vô số ức triệu chúng hữu tình cũng bị sa vào hố nguy hiểm. Những chúng hữu tình ấy bị trôi lăn trong các đường địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh không khi nào cùng. Nhưng nếu nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì họ liền bỏ những hạnh dữ tu theo các pháp lành, khỏi bị đọa vào vòng ác thú nữa.

*"Moreover, Manjushri, there are sentient beings who have accepted the teachings of the Tathagata but have violated the Precepts (moral rules). Or, they have not violated the Precepts, but have broken the regulations. Or else, while they have violated neither the Precepts nor the regulations, they have disparaged Right Views; or they have not disparaged Right Views but have abandoned extensive study of the Dharma and thus cannot explain the profound meaning of the sutras preached by the Buddha. Or else, although they may be learned, they have grown conceited. Because conceit clouds the mind, they believe that they are in the right and others are in the wrong. Therefore, they deprecate the correct Dharma and ally themselves with demons.*

*"Such deluded persons not only follow wrong views themselves, they also lead countless other sentient beings into the same great pitfall. These sentient beings are bound to wander endlessly on the paths of hell, animality and hungry ghosts.*

*"Yet, if they should succeed in hearing the name of the Medicine Buddha, they will abandon their evil conduct forthwith to cultivate wholesome ways, and thus avoid descending upon the Evil Paths.*

Weiter, Manjushri, mag es Geschöpfe geben, die die Gelübde der reinen Ethik (Sila) gebrochen haben, obwohl sie die Lehren des Tathagata in all ihren Punkten angenommen haben. Auch mag es Geschöpfe geben, die zwar nicht die Gelübde gebrochen, sich jedoch gegen die Regeln der Gemeinschaft vergangen haben. Wieder andere mögen zwar die Gelübde und Regeln in einer Weise befolgt haben, die nicht zu beanstanden ist, sie mögen jedoch die richtige Sichtweise geschmäht haben. Schließlich mag es Geschöpfe geben, die zwar die richtige Sichtweise nicht geschmäht, die jedoch das Studium aufgegeben haben. Auf diese Weise gelingt es ihnen nicht, die tiefen Prinzipien der Sutras zu verstehen, die der Buddha gelehrt hat. Wieder andere mögen Wissen erworben haben, jedoch hochmütig darüber geworden sein. Da ihnen Stolz und Hochmut den Geist vernebeln, glauben sie sich selbst im Recht und alle anderen im Unrecht. Sie beginnen, die wahren Lehren zu verachten, hassen und werden schließlich zu Gefährten und Verbündeten von Mara. Auf diese Weise lassen sich diese dummen Menschen in ihrem Verhalten nicht nur selbst von falschen Ansichten leiten, sondern führen auch Millionen anderer Wesen wieder und wieder in die Falle der Gefahr. Diese Menschen werden in die Bereiche der Narake--Höllen fallen, in eine Wiedergeburt als Tier oder Hungriger Geist, und sie werden endlos im Samsara bleiben.

**Giả sử có người không thể bỏ những hạnh dữ và không tu theo những pháp lành mà phải bị đọa vào vòng ác thú thì cũng nhờ oai lực bốn nguyện của đức Dược Sư khiến cho họ, khi tạm nghe được danh hiệu Ngài, liền từ nơi ác thú mạng chung, trở sanh vào cõi người, được tinh tấn tu hành trong sự hiểu biết chân chánh khéo điều hòa tâm ý, bỏ tục xuất gia thọ trì và tu học theo giáo pháp của Như Lai, đã không hủy phạm lại thêm chánh kiến đa văn, hiểu rõ nghĩa lý sâu xa lìa được thói tăng thượng mạn, không chê bai Chánh Pháp, không bè bạn với ma, dần dần tu hành theo hạnh Bồ Tát chóng được viên mãn.**

*"Even those who cannot abandon evil practices or cultivate wholesome teachings, and thus descend onto the Evil Paths, can still benefit from the awesome power of the Medicine Buddha's past vows. If through this power, they should hear his name even briefly, their lives on the Evil Paths will end and they will be born again in the human realm. They will hold correct views, diligently pursue their practice and tame their minds. They will then be able to abandon the home life to become monks or nuns. They will uphold and study the Dharma of the Tathagatas rather than disparaging and violating it. With correct views and extensive study, they will fathom the extremely profound meaning of the teachings, abandon all conceit and cease to disparage the correct Dharma. They will no longer have demons as companions, but will gradually cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly perfect them.*

Hören diese Menschen jedoch den Namen des Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, so wird dies sie veranlassen, ihr negatives Verhalten aufzugeben und die heilsamen Lehren zu beherzigen und pflegen. Sie werden nicht in den Abgrund eines kummervollen Daseins fallen. Diejenigen aber, die nicht fähig sind, ihr negatives Verhalten aufzugeben und die heilsamen Lehren zu beherzigen und zu pflegen, werden (weiterhin) in die kummervollen Wege des Daseins fallen. Doch wird der ehrfurchtgebietende Einfluss der grundlegenden Gelübde dieses Tathagata diese Geschöpfe veranlassen, sich von ihrem gegenwärtigen Zustand zu lösen, so dass sie für einen flüchtigen Augenblick den Namen des Buddha vernehmen. In der Folge ihres gegenwärtigen Daseins werden sie eine Wiedergeburt als Mensch erlangen. Sie werden sich richtige Ansichten zu Eigen machen und - wenn sie ihre Anstrengungen fortsetzen - Kontrolle über die Begierden ihres Geistes gewinnen. Dadurch, dass sie Zuflucht nehmen zur Lehre des hauslosen Tathagata, werden sie fähig sein, dem Dasein eines Familienvaters zu entsagen, um Mönche oder Nonnen zu werden. Sie werden die Lehren in all ihren Punkten annehmen und wahren und nichts tun, wodurch man die Gelübde verletzt oder bricht. Die richtige Anschauung wählend werden sie Wissen erwerben und die tiefen Inhalte der Sutras verstehen. Frei von Hochmut und Stolz werden sie nicht länger die wahren Lehren schmähern. Sie werden nicht zu Gefährten von Mara werden. Schrittweise werden sie die verschiedenen Aspekte des Bodhisattva-Weges entwickeln und beherzigen und so schnell die Erfüllung des Weges erreichen.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, nếu chúng hữu tình có tính tham lam tật đố, hay khen mình chê người thì sẽ bị đọa trong ba đường địa ngục, ngựa quỷ, súc sanh, phải chịu nhiều sự đau đớn khổ sở, trải qua không biết mấy nghìn năm mới hết. Khi đã mãn sự đau khổ kia, liền từ nơi đó mạng chung sanh lại cõi người phải làm thân trâu, ngựa, lừa, lạc đà thường bị người hành hạ, đánh đập và bị đói khát giày vò, lại phải đi đường xa chở nặng, cực nhọc muôn phần; còn như may được làm thân người thì lại bị sanh vào hạng hạ tiện phải làm tôi tớ cho kẻ khác, mãi bị họ sai sử không khi nào được chút thông thả tự do.

Nếu những nhơn, vật ấy, đời trước khi còn trong nhân đạo đã từng nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì do cái nhân lành ấy, ngày nay nhớ lại, chí tâm quy y Ngài, nhờ thần lực của Ngài gia bị mà thoát khỏi mọi sự khổ não, các căn thông lợi, trí huệ sáng suốt lại thêm đa văn, hằng cầu thắng pháp, thường gặp bạn lành, đời đời dứt hẳn lưới ma, đập nát vỏ vô minh, tát cạn sông phiền não, mà được giải thoát khỏi nạn sanh, lão, bệnh, tử và những nỗi đau khổ lo buồn.

*"Moreover, Manjushri, there are sentient beings who are avaricious, envious, jealous and accustomed to praising themselves and disparaging others. They are bound to sink onto the three Evil Paths, suffering intense misery for countless thousands of years. When this intense suffering comes to an end, they will be born in the human world as oxen, horses, donkeys or camels. Often beaten and mistreated, they will suffer hunger and thirst and constantly travel along the road carrying heavy loads. If they succeed in returning as human beings, they will be among the poor and lowly, always serving others, constantly receiving orders, never being free.*

*"However, if any of them, in a former incarnation as a human being, have heard the name of the World-Honored Medicine Buddha and, as a result of this good cause, now remember and singlemindedly take refuge in him, they will, thanks to this Buddha's spiritual powers, escape all suffering. Their senses will be sharp and they will be wise and learned, constantly seeking the supreme teachings, and meeting with good spiritual friends. They will break forever through Mara's net, smash the shell of delusion, dry up the river of afflictions and thus escape all the worry and suffering of birth, old age, disease and death.*

Weiter, Manjushri, mag es Geschöpfe geben, die missgünstig sind, gierig, neidisch oder eifersüchtig, die sich selbst preisen, während sie andere herabsetzen. Diese Geschöpfe werden in die drei kummervollen Wege fallen. Während tausend und abertausend Jahren werden sie alle Arten von Unglück erdulden. Wenn sie all diese Leiden erduldet haben, werden sie am Ende dieser Existenzen als Ochsen, Pferde, Kamele oder Esel in der Welt der Menschen wiedergeboren werden. Unter ständigen Schlägen, gequält von Hunger und Durst, werden sie, fortwährend mit schweren Lasten beladen, über die Straßen und Wege ziehen. Wenn sie eine menschliche Geburt erlangen, werden sie in Knechtschaft im Haus eines anderen leben, als Diener oder Magd, die fortwährend Befehle empfangen, für andere körperliche Arbeit zu verrichten. Ein solcher Mensch ist niemals frei.

Haben sie jedoch in einem früheren menschlichen Dasein den Namen des erhabenen Meister des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, vernommen, so wird er sich aufgrund dieser guten Ursache dieses Namens erinnern und mit vollkommener Aufrichtigkeit Zuflucht zum Buddha nehmen. Er wird wache und aufnahmefähige Sinne erlangen und Einsicht und Wissen erwerben. Immer wird er nach den höchsten Lehren suchen und beständig heilsamen (spirituellen) Freunden begegnen. Er wird die Bande, die ihn an Mara ketten, für alle Ewigkeit lösen und die Schleier der Unwissenheit zerreißen. Der Strom des Leids wird versiegen, und er wird frei sein vom Kummer und Schmerz der Geburt, des Alters, der Krankheit und des Todes.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, nếu chúng hữu tình có tính ưa sự ngang trái chia lìa, tranh đấu, kiện cáo lẫn nhau, làm não loạn cho mình và người, đem thân, khẩu, ý tạo thêm mãi những ác nghiệp xoay qua trở lại, thường làm những việc không nhiều ích để mưu hại lẫn nhau, hoặc cáo triệu những thần ở núi, rừng, cây, mả, để hại người, hoặc giết chúng sanh lấy huyết thịt cúng tế quỷ Dược Xoa và quỷ La Sát để cậy quỷ hại người, hoặc biên tên họ và làm hình tượng của người cừu oán rồi dùng phép chú thuật tà ác mà trừ ẻo cho chết, hoặc theo lối ếm đối và dùng những đồ độc, hoặc dùng chú pháp hại mạng người. Nếu chúng hữu tình bị những tai nạn ấy mà nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì các thứ tà ác kia không thể hại được. Tất cả những kẻ ác tâm kia đều trở lại khởi lòng từ làm việc lợi ích an vui cho kẻ khác, không còn ý tổn não và tâm hiềm giận, hai bên hòa hảo với nhau. Và đối với vật thọ dụng của ai thì người ấy tự vui mừng biết đủ, không xâm lấn của nhau mà lại còn giúp đỡ lẫn nhau nữa.

*"Moreover, Manjushri, there are sentient beings who love to quarrel, create schisms and engage in legal disputes. They constantly make themselves and others suffer, creating and increasing all kinds of evil karma with body, speech and mind.*

*"They plot against one another without mercy, while invoking the spirits of mountains, forests, trees and tombs.*

*"They kill sentient beings and use their flesh and blood to propitiate the Yaksa and Raksasa demons.*

*"They may also write down the names and make images of those against whom they harbor grudges, curse them with evil mantras or try to harm or kill them with potions, witchcraft or demons-raised-from -the-dead.*

*"However, if the victims succeed in hearing the name of the Medicine Buddha, none of these evil practices can harm them. Moreover, everyone concerned will develop compassionate minds, endeavoring to benefit and bring peace and joy to others.*

*"They will abandon their harmful thoughts and their angry, spiteful minds and all parties will be happy and satisfied with what they have.*

*"They will cease to encroach upon others but will instead seek to benefit one another.*

Weiter, Manjushri, gibt es Geschöpfe, die Freude an Zwietracht haben, die Streit untereinander und mit anderen suchen und Entzweiung und Feindseligkeit hervorrufen. Wenn diese durch Taten, Worte oder Gedanken negatives Karma verursachen, vermehren oder verlängern, wenn sie aus Rachsucht auf Vergeltung sinnen, wenn sie die Geister von Bergen, Wäldern oder Grabhügeln anrufen, um sich ihrer Hilfe zu versichern, wenn sie Lebewesen töten, um deren Fleisch und Blut den Yaksa-, den Raksasa-Dämonen oder anderen als rituelle Opfergaben darzubringen, wenn sie, um ein Wesen mit einem Fluch zu beladen, dessen Namen aufschreiben, dessen Bildnis anfertigen und es mit Hilfe schwarzer Magie verfluchen und ihm Schaden zufügen, wenn sie sich schwarzer Magie bedienen, um einen Ghul zu wecken und so dem Leben ihres Feindes ein Ende setzen und seinen Körper zerstören - auch wenn sie all dieses tun - werden sie, wenn sie den Namen des Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, vernehmen, in Zukunft unfähig sein, einem Wesen zu schaden. Ihr Geist wird in all seinen Regungen von Gedanken der Liebe erfüllt sein. Ihr Denken wird sich auf den Nutzen der anderen richten, auf Frieden und Glück, und sie werden frei sein von Gedanken der Rachsucht und des Hasses. Ein jeder dieser Menschen wird sich über alles freuen, was ihm zuteil wird, und mit jeglicher Gabe zufrieden sein. Sie werden andere weder übervorteilen noch schlecht behandeln, sondern nach gegenseitigem Nutzen und Wohlergehen streben.



Lại nữa Mạn Thù Thất Lợi, nếu trong hàng tứ chúng: bí sô, bí sô ni, ô ba sách ca, ô ba tư ca và những kẻ thiện nam, tín nữ đều có thọ trì tám phần trai giới, hoặc trong một năm, hoặc mỗi năm ba tháng, vững giữ giới pháp làm nơi y chỉ tu học rồi đem căn lành này nguyện sanh về chỗ Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Cực Lạc Tây Phương được nghe chánh pháp, nhưng nếu chưa quyết định, mà nghe được danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì khi mạng chung sẽ có tám vị Đại Bồ Tát như Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đắc Đại Thế Bồ Tát, Vô Tận Ý Bồ Tát, Bảo Đàn Hoa Bồ Tát, Dược Vương Bồ Tát, Dược Thượng Bồ Tát, Di Lạc Bồ Tát từ trên không trung đi đến đưa đường chỉ lối cho thì liền được vãng sanh trong những hoa báu đủ màu.

*"Moreover, Manjushri, within the Fourfold Assembly of Bhiksus, Bhiksunis, Upasakas and Upasikas, as well as among other men and women of pure faith, there are those who are able to adhere to the Eight Precepts for a full year or for three months a year, dedicating these good roots toward rebirth in the Western Pure Land of Amitabha, the Buddha of Infinite Life, so as to listen to the correct Dharma.*

*"If their rebirth in the Pure Land is still uncertain, but they hear the name of the World-Honored Medicine Buddha, then, at the time of death, eight great Bodhisattvas, namely, Manjushri, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta, Aksayamati, Ratnacandana, Bhaishajya-rajā, Bhaishajya-samudgata, and Maitreya, will traverse space and descend to show them the way. They will thereupon be reborn spontaneously in jeweled flowers of many hues.*

Nun mag es auch, Manjushri, unter den vier Arten von menschlichen Wesen, den Mönchen und Nonnen, den Laien männlichen und weiblichen Geschlechts, unter den guten Söhnen und Töchtern, die reinen Glaubens sind, Menschen geben, die fähig sind, die Acht Gelübde zu nehmen und einzuhalten und sie für ein Jahr und drei Monate in all ihren Aspekten zu befolgen. Sie hoffen, durch diese heilsamen Wurzeln, die sie gepflanzt haben, eine Wiedergeburt im Bereich der vollkommenen Freude des Buddha Amitayus in den westlichen Gegenden zu erlangen. Obwohl sie die wahren Lehren vernommen haben, sind diese Menschen mit ihnen noch nicht wohl vertraut. Hören sie jedoch den Namen des Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, so werden, wenn das Dasein dieser Menschen zu Ende geht, acht Bodhisattvas mit Hilfe ihrer spirituellen Kräfte den Raum durchschreiten und ihnen den Weg zeigen (in das Westliche Paradies). In diesem (westlichen) Bereich werden sie spontan wiedergeboren werden in vielfarbigen edelsteingeschmückten Blumen.

Hoặc nếu có kẻ, nhân nguyện lực của đức Dược Sư mà được thác sanh lên cõi Trời và mặc dầu sanh lên cõi Trời nhưng nhờ cái căn lành sẵn có ấy chưa hết thì không còn sanh lại những đường ác nữa. Khi tuổi thọ ở cõi trời đã mãn, sanh lại trong cõi người thì, hoặc làm đến bậc Luân Vương, thống nhiếp cả bốn châu thiên hạ, oai đức tự tại, giáo hóa cho vô lượng trăm ngàn chúng hữu tình theo con đường thập thiện, hoặc sanh vào giòng Sát Đế Ly, Bà La Môn hay cư sĩ đại cô, của tiền dư dật, kho đụn tràn đầy, tướng mạo đoan trang, quyến thuộc sum vầy, lại được thông minh trí huệ, dũng mãnh oai hùng như người đại lực sĩ. Còn nếu có người phụ nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà hết lòng thọ trì danh hiệu ấy thì đời sau sẽ không làm thân gái nữa.

*"Moreover, there are those who are born in the celestial realms, thanks to [hearing the name of the Medicine Buddha]. Despite their birth in the celestial realms, their good roots are still not exhausted, and thus they will not be born again on the Evil Paths. When their life-span in the celestial realms comes to an end, they may return to the human world as Wheel-turning Kings, ruling over the Four Continents [around Mount Sumeru]. With awesome virtues and ease, they will set countless hundreds of thousands of sentient beings onto the path of the Ten Virtues.*

*"Or else, such persons may be born as Ksatriyas (the military ruling class), or Brahmins or laymen of great families, with abundant wealth and overflowing granaries and storehouses. They will be endowed with noble features, numerous family members and retainers, as well as intelligence, wisdom, bravery, vigor and the imposing demeanor of a great hero. Likewise, if there is any woman who hears and singlemindedly holds fast to the name of the Medicine Buddha, she will never again be born in female form.*

Diejenigen Geschöpfe - obwohl sie eine Wiedergeburt in diesem himmlischen Bereich erlangt und in ihren früheren Leben heilsame Wurzeln gepflanzt haben - werden aufgrund ihrer Geburt in diesem Reinen Land nie wieder in einen der kummervollen Wege des Daseins fallen. Wenn ihr Dasein in diesem himmlischen Bereich zu Ende geht, werden sie in der Welt der Menschen als universale Herrscher wiedergeboren, die alle Geschöpfe der vier Kontinente unter ihrer Herrschaft einen. Ein solcher Herrscher wird durch die Majestät seiner ehrfurchtgebietenden Tugenden zahllose Hunderttausende von Geschöpfen wohlvertraut machen mit dem Weg der Zehn Heilsamen Vorschriften.

Ein solches Geschöpf kann auch wiedergeboren werden in einer großen Familie der Ksatriyas, der Brahmanen oder gelehrten Laien, die Reichtum im Überfluss ihr eigen nennen, Juwelen, bis ans Dach gefüllte Speicher und Vorrathshäuser besitzen. Seine Erscheinung wird von großer Majestät sein, und sie wird umgeben sein von einem Heer von Dienern. Ein solcher Mensch wird intelligent sein, weise, tapfer und stark. Er wird großen Einfluss auf andere haben und unerschrocken sein wie ein großer Meister der Kriegskunst. Wird ein solcher Mensch in weiblicher Gestalt geboren und hört den Namen des erhabenen Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, nimmt ihn in vollkommener Aufrichtigkeit an und bewahrt ihn, so wird sie in ihren kommenden Leben nie als eine Frau wiedergeboren werden."

Này Mạn Thù Thất Lợi ! Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai kia khi đã chứng được đạo Bồ Đề, do sức bốn nguyện mà Ngài quan sát biết chúng hữu tình gặp phải các thứ bệnh khổ như da vàng, gầy ốm, cảm nhiệt, thương hàn, hoặc trúng phải những thứ ếm đối, đồ độc, hoặc bị hoạn tử, hoặc bị chết non. Muốn những chứng bệnh đau khổ ấy được tiêu trừ và lòng mong cầu của chúng hữu tình được mãn nguyện, Ngài liền nhập định, kêu là định: "Diệt trừ tất cả khổ não chúng sanh". Khi Ngài nhập định, từ trong nhục kế phóng ra luồng ánh sáng lớn, trong luồng ánh sáng ấy nói chú đại đà la ni:

Nam mô bát già phật đế, bệ sát xã, lu lô tịch lưu ly, bác lạc bà, hát ra xà dã. Đát tha yết đa da, a ra hắc đế. Tam miệu tam bột đà da, đát diệt tha. Án bệ sát the, bệ sát the, bệ sát xã, tam một yết đế tóa ha.

Lúc ấy trong luồng ánh sáng diễn chú này rồi, cả đại địa rung động, phóng ra ánh đại quang minh làm cho tất cả chúng sanh dứt hết bệnh khổ, hưởng được an vui.

*"Manjushri, after the Medicine Buddha attained Supreme Enlightenment, he realized, by virtue of his past vows, that sentient beings endured various ailments, such as emaciation, crippling disabilities, fever, dysentery, jaundice, etc. Some were the targets of black magic or various poisons, while others suffered short lives or untimely death. At that time, seeking to put an end to these miseries and fulfil the desires of sentient beings, he entered a samadhi called 'Eliminating All the Suffering and Afflictions of Sentient Beings'.*

*"Once he entered that samadhi, a brilliant light shone forth from his urna as he uttered a great Dharani:*

***Namo bhagavate bhaisajyaguru-vaidurya prabha-rajaya tathagata arhate samyak-sambuddhaya tadyatha.***

***Om bhaisajye bhaisajye bhaisajya-samudgate svaha.***

*"As soon as the Medicine Buddha, in his radiance, had uttered this Dharani, the entire cosmos rumbled and shook. Brilliant lights shone forth, allowing all sentient beings to escape disease and suffering and enjoy peace and happiness.*

Als nun, Manjushri, dieser Meister des Heilens, dieser Tathagata im Lapislazuli-Glanz, Erleuchtung erreichte, war er aufgrund der Kraft seiner grundlegenden Gelübde fähig, alle Geschöpfe zu sehen und über sie zu wachen. Einige dieser Geschöpfe litten an Krankheiten, sie waren ausgezehrt, hatten hohes Fieber, Gelbsucht usw. Andere waren den verderblichen Giften von Dämonen ausgeliefert; noch andere würden ein kurzes Leben haben oder befanden sich an der Schwelle des vorzeitigen Todes. Als er dies sah, hatte er den Wunsch, all diesen Krankheiten und Leiden ein Ende zu setzen und den Wünschen der Geschöpfe zur Erfüllung zu verhelfen. Zu dieser Zeit ging der Erhabene in den Samadhi ein, „der die Leiden aller Wesen vertreibt“. Als er in diesem Samadhi weilte, ging ein strahlendes Licht von der Urna zwischen seinen Augenbrauen aus, und aus ihrer Mitte ertönte der Klang der großen Dharani:

***Namo bhagavate bhaisajyaguru-vaidurya prabha-rajaya tathagata arhate samyak-sambuddhaya tadyatha.***

***Om bhaisajye bhaisajye bhaisajya-samudgate svaha.***

Als der Klang dieser Dharani inmitten des strahlenden Lichts verklungen war, hörte man ein lautes Dröhnen, die Erde erbebte, und ein großer Lichtschein wurde sichtbar. Alle Wesen waren von ihren Leiden und Krankheiten frei und gelangten zu Frieden und Glück.

**Này Mạn Thù Thất Lợi ! Nếu thấy những người nào đang mắc những bệnh khổ thì phải tắm gội cho sạch sẽ và vì họ nhất tâm tụng chú này 108 biến, chú nguyện trong đồ ăn, trong thuốc uống hay trong nước không vi trùng mà cho họ uống thì những bệnh khổ ấy đều tiêu diệt.**

**Nếu có ai mong cầu việc gì mà chí tâm tụng niệm chú này thì đều được như ý muốn: đã không bệnh lại thêm sống lâu, sau khi mạng chung được sanh về thế giới Tịnh Lưu Ly, không còn thối chuyển, rồi dần dần tu chứng đến đạo quả Bồ Đề.**

**Vậy nên, Mạn Thù Thất Lợi, nếu có những người nào hết lòng ân cần tôn trọng, cung kính cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì phải thường trì tụng chú này đừng lãng quên.**

*"Manjushri, if you come across any man (or woman) suffering illness, you should constantly cleanse him, bathe him and rinse his mouth. You should singlemindedly recite this Dharani 108 times on his behalf, over his food, medicine or water from which insects have been removed. Once he has consumed the food or drink, his illness and suffering will disappear.*

*"If the patient has a particular wish and singlemindedly recites this Dharani, his wish will be fulfilled. He will be free of disease, enjoy a longer life and, at death, be born in the realm of the Medicine Buddha. He will then be beyond retrogression and eventually realize Supreme Enlightenment.*

*"Therefore, Manjushri, any man or woman who singlemindedly reveres and respectfully makes offerings to the Medicine Buddha should constantly recite this Dharani, never letting it out of his mind.*

O Manjushri, leidet ein guter Sohn oder eine gute Tochter an einer Krankheit, so solltest du dich zum Nutzen dieses Menschen ganzen Herzens seiner Pflege widmen. Fortlaufend solltest du ihn waschen und baden, ihn mit Nahrung, Arznei und gefiltertem Wasser versorgen, das von Insektenlarven usw. gereinigt ist. Dabei solltest du die Dharani 108mal rezitieren. Wenn der Kranke diese Substanzen zu sich nimmt, wird das Leid seiner Krankheit beseitigt sein.

Hat dieser Mensch einen Wunsch, so sollte er in vollkommenem Glauben dieser Dharani gedenken und sie rezitieren. Auf diese Weise wird er alles erlangen, was er sich ersehnt; er wird von Krankheit frei sein und ein langes Leben haben. Ist sein Leben beendet, wird dieser Mensch wiedergeboren werden im Bereich des (Heilenden) Buddha. Er wird den Zustand erreichen, von dem man nicht mehr zurückfällt; er wird Erleuchtung erlangen.

Aus diesem Grund, Manjushri, sollten Söhne und Töchter reinen Glaubens mit allem Fleiß, der ihnen zu Gebote steht, diesen Meister des Heilens, den Tathagata im Lapislazuli-Glanz, anbeten und verehren. Sie sollten seine Dharani bewahren, sie niemals in Vergessenheit geraten lassen.

Lại nữa, nếu có những kẻ tịnh tín nam nữ nào được nghe rồi tụng trì danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, mỗi sớm mai, súc miệng, đánh răng tắm gội sạch sẽ, xông lại thắp hương, rải dầu thơm, các món kỹ nhạc để cúng dường hình tượng; còn đối với kinh điển này thì tự mình hay dạy người khác chép ra, rồi giữ một lòng thọ trì và suy nghĩ nghĩa lý; đối với vị pháp sư giảng nói kinh pháp thì phải nên cúng dường tất cả những vật cần dùng dùng để thiếu thốn. Hễ hết lòng như vậy thì nhờ chư Phật hộ niệm được mãn nguyện mọi sự mong cầu cho đến chứng được đạo quả Bồ Đề nữa.

*"Moreover, Manjushri, upon hearing the various names of the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, men and women of pure faith should recite and hold fast to this name.*

*"Each morning, at dawn, having bathed themselves and cleaned their teeth, they should make offerings of fragrant flowers, incense, perfume and various kinds of music before an image of this Buddha. Furthermore, they should copy this sutra or have others do so, as well as singlemindedly recite it and listen to explanations of its meaning.*

*"They should offer all the necessities of life to the Dharma masters who teach this sutra, making sure they lack nothing.*

*"In this way, devout men and women will be under the protection of the Buddhas. All their wishes will be fulfilled and they will eventually realize Supreme Enlightenment."*

Des Weiteren, Manjushri, sollten alle Söhne und Töchter reinen Glaubens, die den Namen des Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, des Arhat, des Vollkommen Erleuchteten, hören, diese Namen rezitieren und bewahren. In der Morgendämmerung sollten sie ihre Zähne reinigen, sie sollten ein Bad nehmen und sich waschen. Mit Hilfe duftender Blumen, mit Räucherwerk, parfümierten Salben und zahlreichen Musikinstrumenten sollten sie einem Bildnis (dieses Buddha) Verehrung erweisen. Sie sollten dieses Sutra abschreiben oder andere veranlassen, dies zu tun. Sie sollten es aus ganzem Herzen annehmen, es bewahren und seinen Prinzipien lauschen. Sie sollten dem Meister der Lehre (der diese Prinzipien darlegt) eine Gaben-Puja darbringen, ihn mit allen Dingen versorgen, deren man zum Leben bedarf, und sich vergewissern, dass er an ihnen keinen Mangel hat. Wenn sie solches tun, werden die Buddhas sie im Schutz ihrer Gedanken halten. Alle ihre Wünsche werden in Erfüllung gehen, und sie werden Erleuchtung erlangen."

**Lúc bấy giờ Mạn Thù Thất Lợi đồng tử bạch Phật rằng: " Bạch đức Thế Tôn, con thề qua thời kỳ tượng pháp sẽ dùng đủ chước phương tiện khiến cho những thiện nam tín nữ có lòng tin trong sạch được nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cả đến trong giấc ngủ của họ con cũng dùng danh hiệu của đức Phật này, thức tỉnh nơi tai cho họ rõ biết.**

*The Bodhisattva Manjushri then respectfully addressed the Buddha: "O, World-Honored One, I vow that in the Dharma Semblance Age, I will use every skillful means to help men and women of pure faith hear the name of the World-Honored Medicine Buddha. Even in their sleep, I will awaken their consciousness with the name of this Buddha.*

Da verbeugte sich der Jüngling Manjushri vor dem Buddha und sagte: „O Herr, es ist mein Wunsch, im Zeitalter der nachgeahmten Lehren alle mir zu Gebote stehenden Methoden einzusetzen, um den guten Söhnen und Töchtern reinen Glaubens zu helfen, dass sie den Namen des erhabenen Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, vernehmen können. Selbst während sie schlafen, will ich ihre Ohren mit dem Namen des Buddha wecken.

**Bạch đức Thế Tôn, nếu ai thọ trì đọc tụng kinh này, hoặc đem giảng nói, bày tỏ cho người khác, hoặc tự mình hay dạy người biên chép kinh này, hết lòng cung kính tôn trọng, dùng những bông thơm, dầu thơm, các thứ hương đốt, tràng hoa, anh lạc, phướn lọng cùng âm nhạc hát múa mà cúng dường hoặc dùng hàng ngũ sắc làm dây đưng kinh này, rồi quét dọn một nơi sạch sẽ, thiết lập một cái tòa cao mà để lên, thì lúc ấy có bốn vị thiên vương quyền thuộc và cùng vô lượng trăm ngàn thiên chúng ở các cõi Trời khác đều đến đó mà cúng dường và thủ hộ.**

*"O, World-Honored One, if any devout persons should read, recite and uphold this sutra, or lecture upon it, explaining its meaning to others, or copy it or have others copy it, or if they should pay it the utmost reverence, adorning it with fragrant flowers, perfumes, incense powder and sticks, garlands, necklaces, banners, canopies, dance and music and protecting it with precious, multi-colored cloth - and if they should prepare a clean site, erect a high altar and place the sutra upon it - the Four Great Celestial Kings, their retinues as well as countless hundreds of thousands of other divinities, will thereupon proceed to this place to make offerings and guard this sutra.*

O Herr, sie sollten dieses Sutra annehmen und bewahren, sie sollten es lesen und rezitieren. Auch sollten sie es abschreiben oder andere veranlassen, dies zu tun; sie sollten es lehren und seine Inhalte anderen erklären. Sie sollten Ihm ihre Hingabe und Verehrung bezeugen durch die Gabe von duftenden Blumen, parfümierten Salben, Duftpuder, Räucherwerk, Girlanden, Halsketten, Bannern, einem Baldachin, durch den Klang von Trommeln und anderen Instrumenten, und sie sollten eine Puja darbringen, während derer sie das Sutra mit einem fünffarbigen Tuch bedecken. Den Ort, an dem die Puja stattfindet, sollten sie fegen; Wasser versprengen, um die Gegend zu reinigen, und sodann einen hohen Thron errichten als sicheren Platz für das Sutra. Zu dieser Zeit werden sich die vier großen Könige der Devas, in Begleitung eines unübersehbaren Gefolges von Hunderttausenden von Devas, zu ihrer Versammlung zu diesem Ort, an dem die Puja stattfindet, begeben und ihn hüten und schützen.

**Bạch đức Thế Tôn, nếu kinh này lưu hành đến chỗ nào có người thọ trì và nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì nhờ công đức bốn nguyện của Ngài mà chỗ ấy không bị nạn hoạn tử, cũng không bị những ác quỷ, ác thần đoạt lấy tinh khí, và dẫu có bị đoạt lấy đi nữa, cũng được hoàn lại, thân tâm yên ổn khỏe mạnh như thường".**

*"World-Honored One, wherever this treasure of a sutra has spread and there are people capable of upholding it, you should know that, thanks to the Medicine Buddha's past vows, his virtues and the power of his name, the place will be free of untimely death. In that place, there will no longer be evil demons or spirits to sap the vital energy of the people.*

*"Even if there were, these devout men and women would recover, enjoying good health and peace of mind."*

0 Herr, gibt es einen Ort, wo das Sutra geehrt und verbreitet ist, Geschöpfe, die fähig sind, es anzunehmen und zu bewahren, so wird es, wenn sie den Namen des erhabenen Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, vernehmen, durch die Früchte seiner grundlegenden Gelübde an diesem Ort keinen vorzeitigen Tod mehr geben. Auch werden an diesem Ort niemals wieder böse Geister oder Dämonen die Lebenskraft eines Menschen verzehren. Menschen, denen dies widerfahren ist, werden ihre frühere Ruhe wiedererlangen sowie Freude an Körper und Geist."

**Phật bảo Mạn Thù Thất Lợi: Phải, phải, thiết đúng như lời người nói. Nay Mạn Thù Thất Lợi ! Nếu có những người tịnh tín thiện nam, tín nữ nào muốn cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì trước phải tạo lập hình tượng Ngài, đem để trên tòa cao chung dọn sạch sẽ các thứ rồi rả bông, đốt các thứ hương, dùng các thứ tràng phang trang nghiêm chỗ thờ ấy trong bảy ngày bảy đêm, phải thọ tám phần trai giới, ăn đồ thanh trai, tắm gội và y phục chỉnh tề, giữ lòng thanh tịnh, không giận dữ, không sát hại, đối với tất cả loài hữu tình phải khởi tâm bình đẳng, đủ cả tâm từ, bi, hỷ, xả làm cho họ được lợi ích an vui đánh nhạc ca hát ngợi khen và do phía hữu di nhiều quanh tượng Phật, lại phải nghĩ nhớ công đức bốn nguyện và đọc tụng kinh này, suy nghiệm nghĩa lý mà diễn nói khai thị cho người khác biết. Làm như vậy thì mong cầu việc chi cũng đều được toại ý, như cầu sống lâu, được sống lâu, cầu giàu sang, được giàu sang, cầu quan vị, được quan vị, cầu sanh con trai con gái thì sanh được con trai, con gái.**

*The Buddha then spoke to Manjushri:*

*"So be it, so be it, Manjushri. It is just as you say. If men and women of pure faith wish to make offerings to the World-Honored Medicine Buddha, they should first make an image of this Buddha, and then place it upon a pure, clean altar.*

*"They should scatter all kinds of flowers, burn all varieties of incense and adorn the place with banners and pennants. For seven days and nights they should adhere to the Eight Precepts, consume only pure food, bathe and perfume themselves, put on clean, fresh clothing and keep their mind undefiled, free of anger or malice. They should develop feelings of kindness, compassion, joy and equanimity toward all sentient beings, while bringing them benefits, peace and happiness. They should play music and sing the praises of the Medicine Buddha, while circumambulating his image in a rightward [clockwise] direction. Moreover, they should bear in mind his merits, virtues and past vows, while reading and reciting this sutra, reflecting on its meaning and explaining it to others.*

*"Whatever they wish will then be fulfilled - whether it be longevity, wealth, or anything else, such as official position or the birth of sons and daughters.*

Der Buddha sprach zu Manjushri: „Du hast Recht, so ist es. (Es wird sein), wie du sagst, Manjushri. Wünscht ein guter Sohn oder eine gute Tochter reinen Glaubens diesen erhabenen Meister des Heilens, den Tathagata im Lapislazuli-Glanz, durch eine Puja zu verehren, so sollten sie zunächst ein Bildnis von der Gestalt dieses Buddha herstellen, sodann einen reinen Thron errichten, um dem Bildnis einen sicheren Platz zu geben. Sie sollten dort alle Arten von Blumen streuen, eine Vielzahl von Räucherwerk anzünden und den Platz wunderbar ausschmücken mit den verschiedensten Bannern und Fahnen. Für sieben Tage und Nächte sollten sie die Acht Gelübde ablegen und einhalten, reine Nahrung zu sich nehmen, in duftendem reinen Wasser baden und neue saubere Kleidung anlegen. Sie sollten den makellosen einsgerichteten Zustand des Geistes entwickeln, der frei ist von jedem Gedanken des Zorns oder Übelwollens. Gegenüber allen Wesen sollten sie den Wunsch empfinden, ihnen zu nützen und Gutes zu tun; sie sollten erfüllt sein von Gedanken des Friedens, der Liebe, der gemeinsamen Freude mit anderen und des Gleichmuts. Während sie nach rechts sich wendend das Bildnis des Buddha umschreiten, sollten sie Musikinstrumente spielen und ihm Lobpreis singen. Auch sollten sie sich des Nutzens der grundlegenden Gelübde dieses Tathagata erinnern und dieses Sutra studieren und rezitieren. Ihre Gedanken sollten sich einzig seinen Prinzipien zuwenden; sie sollten das Sutra lehren und seine wesentlichen Inhalte erklären. Als Folge hiervon wird alles Glück, das sie ersehnen, in Erfüllung gehen. Wer sich ein langes Leben wünscht, wird Langlebigkeit erhalten. Wer nach Reichtum und Überfluss strebt, wird zu Wohlstand gelangen. Wer eine einflussreiche Stellung ersehnt, dem wird diese zuteil; wünscht man sich einen Sohn oder eine Tochter, so wird ein solches Kind geboren.



**Lại nếu có người nào trong giấc ngủ thấy những điềm chiêm bao dữ, còn khi thức thấy những ác tướng như chim đến đậu nơi vườn nhà, hoặc chỗ ở hiện ra trăm điều quái dị mà người ấy dùng những của báu cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì những ác mộng, ác tướng và những điềm xấu ấy thấy đều ẩn hết, không còn phải lo sợ gì nữa.**

*"Moreover, if any sentient beings suddenly suffer nightmares and witness all kinds evil omens - such as flocks of strange birds, or hundreds of ominous signs throughout their homes - they need only venerate the World-Honored Medicine Buddha with all kinds of wonderful offerings, and the nightmares, evil omens and inauspicious signs will all disappear, no longer able to cause them harm.*

Gleiches gilt, wenn ein Mensch plötzlich unter Alpträumen leidet, wenn er alle Arten von negativen Erscheinungen sieht, wenn ihm Schwärme unheimlicher Vögel begegnen oder hundert unglückverheißende Zeichen sich in seinem Heim ereignen - nimmt dieser Mensch alle Arten von wunderbaren und wertvollen Gegenständen seines Besitzes und verwendet sie, um dem erhabenen Meister des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz, voller Ehrfurcht eine Puja darzubringen - so werden diese Alpträume, diese negativen Erscheinungen und alle unglückverheißenden Zeichen verschwinden und ihm in keiner Weise schaden können.

**Nếu gặp tai nạn nguy hiểm như nạn nước, lửa, gươm, đao, thuốc độc và các cầm thú dữ gây sự sợ hãi như: voi, sư tử, cọp, sói, gấu, rắn độc, bò cạp, rít, sên, lùn, muỗi, mà hết lòng nhớ niệm và cung kính cúng dường đức Phật Dược Sư thì được thoát khỏi những sự sợ hãi ấy; hoặc nếu bị nước khác xâm lăng, nhiễu hại, trộm cướp rối loạn mà nhớ niệm và cung kính đức Phật Dược Sư thì cũng được thoát khỏi những nạn ấy.**

*"If any sentient beings are in fear of water, fire, knives, poison, falling off a precipice, or of vicious beasts - such as wild elephants, lions, tigers, wolves, bears, venomous snakes, scorpions, centipedes, millipedes, [infectious] mosquitos or gnats -- they need only singlemindedly recall and recite the name of the Medicine Buddha, while respectfully making offerings to him, and they will escape all these terrors. If a country should be subject to foreign invasion, banditry or rebellion, the inhabitants need only recall and recite the name of the Medicine Buddha, while paying homage to him, and all these calamities will likewise disappear.*

Ist ein Mensch in Gefahr durch Wasser, Feuer, Schwerter oder Gift; droht er in einen Abgrund zu stürzen oder gefährdet ihn ein böstiger Elefant, ein Löwe, Tiger, Wolf, Bär, eine Giftschlange, ein Skorpion, ein Hundert- oder Tausendfüßler, ein Moskito - und ist dieser Mensch fähig, sich dieses Buddha zu erinnern und ihn mit vollkommener Aufrichtigkeit und Hingabe zu verehren, wird er von all diesen furchterregenden Gefahren befreit sein. Bricht ein anderer Staat den Frieden und dringen seine Soldaten ins Land, machen Räuber und Diebe die Straßen unsicher, so erlangt man Befreiung (von all diesen Störungen), wenn man sich des Tathagata erinnert und ihn voll Hingabe verehrt.

Lại nữa, Mạn Thù Thất Lợi, nếu có thiện nam tín nữ nào từ khi phát tâm thọ giới cho đến ngày chết, không thờ những vị trời nào, chỉ một lòng nương theo Phật, Pháp, Tăng, thọ trì giới cấm, hoặc 5 giới, 10 giới, Bồ Tát 10 giới trọng, 48 giới khinh, Tỳ Kheo 250 giới, Tỳ Kheo Ni 348 giới nếu có ai hủy phạm những giới pháp đã thọ sợ dọa vào ác thú, hễ chuyên niệm và cung kính cúng dường đức Phật Dược Sư thì quyết định không thọ sanh trong ba đường ác. Lại nếu có người phụ nữ nào đương lúc sanh sản phải chịu sự cực khổ đau đớn mà xưng danh hiệu, lễ bái và hết lòng cung kính cúng dường đức Phật Dược Sư thì khỏi những sự đau khổ ấy mà sanh con ra cũng được vuông tròn, tướng mạo đoan trang, lợi căn thông minh, an ổn ít bệnh hoạn, ai thấy cũng vui mừng và không bị quỷ cướp đoạt tinh khí".

*"Moreover, Manjushri, there are men and women of pure faith who throughout their lives have not worshipped any deities, but have singlemindedly taken refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha and upheld the Precepts - the five or ten lay Precepts, the Bodhisattva Precepts or the 250 Bhiksu or 348 Bhiksuni Precepts. However, if any of them have violated the Precepts they have taken and fear falling onto an evil path, they should concentrate on reciting the name of the Medicine Buddha and respectfully make offerings to him. They will then certainly avoid rebirth on the Three Evil Paths.*

*"If women who experience extreme pain during childbirth can, with utmost sincerity, recite the name of the Medicine Buddha, praise, venerate and make offerings to him, they will be relieved of their suffering.*

*"The children born to them will be without defects, attractive in appearance, causing those who see them to rejoice. They will be endowed with keen senses and intelligence, along with a quiet disposition. They will seldom become ill, nor will evil spirits sap their vital energy."*

Weiter, Manjushri, mag es gute Söhne und Töchter reinen Glaubens geben, die - am Ende ihres Lebens angelangt - niemals andere Götter verehrt, sondern einzig und aus ganzem Herzen zum Buddha, zu den Lehren und zur Gemeinschaft Zuflucht genommen und die Verhaltensvorschriften eingehalten haben. Hat nun ein solcher Mensch eines der Gelübde, die er abgelegt hat - seien es die fünf oder zehn Laiengelübde, die Bodhisattvas-Gelübde, die 250 Mönchs- oder die 348 Nonnengelübde - gebrochen, so mag er fürchten, in einen der kummervollen Wege zu fallen. Ist er jedoch fähig, sich einzig auf den Namen dieses Buddha zu konzentrieren und ihm hingebungsvoll Verehrung zu erweisen, wird er mit Gewissheit nicht eine Wiedergeburt in einem der Drei kummervollen Wege des Daseins erleiden.

Ist eine Frau, die in den Wehen liegt und große Schmerzen leidet, fähig, diesen Tathagata in vollkommenem Glauben zu preisen, so wird sie von ihren Schmerzen befreit sein, und ihr Kind wird ohne Missbildung zur Welt kommen.

Die körperliche Erscheinung ihres Kindes wird vollendet sein, und alle, die es erblicken, werden ihrer Freude Ausdruck verleihen. Das Kind wird scharfe Sinne besitzen, Intelligenz und Ruhe des Geistes. Es wird selten krank sein, und kein nichtmenschliches Wesen kann ihm seine Lebenskraft rauben."

Lúc ấy đức Thích Ca cũng bảo ông A Nan rằng: "Theo như ta đã xưng dương những công đức của Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai đó là công hạnh rất sâu xa của chư Phật, khó hiểu thấu được, vậy người có tin chăng ? " Ông A Nan bạch Phật: "Bạch đức Thế Tôn, đối với khế kinh của Như Lai nói không bao giờ con sanh tâm nghi hoặc. Tại sao ? Vì những nghiệp thân, khẩu, ý của các đức Như Lai đều thanh tịnh. Bạch đức Thế Tôn, mặt trời mặt trăng có thể rơi xuống, núi Diệu Cao có thể lay động, nhưng những lời của chư Phật nói ra không bao giờ sai được. Bạch đức Thế Tôn, nếu có những chúng sanh nào tín căn không đầy đủ, nghe nói đến công hạnh sâu xa của chư Phật thì nghĩ rằng: "Làm sao chỉ niệm danh hiệu của một đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà được nhiều công đức thắng lợi ngàn ấy ", vì sự không tin đó, trở sanh lòng hủy báng nên họ phải mất nhiều điều lợi ích, mãi ở trong cảnh đêm dài tăm tối và còn bị đọa lạc trong các đường ác thú, lưu chuyển không cùng ".

*The World-Honored One then asked Ananda:*

*"I have just extolled the merits and virtues of the World-Honored Medicine Buddha. These merits and virtues are the extremely profound practices of all Buddhas, but are difficult to explain. Do you have faith in them or not?"*

*Ananda respectfully replied: "O, Great Virtuous World-Honored One, I do not have any doubts about the sutras preached by the Tathagatas. Why? It is because the Tathagatas' karma of body, speech and mind are all pure. O, World-Honored One, the sun and the moon may fall, Mount Sumeru, the majestic king of mountains, may tremble, but the words of the Buddhas can never change. O, World-Honored One, some sentient beings, whose roots of faith are deficient, may hear of the sublime practices of the Buddhas and think, 'how can we obtain these merits, virtues and great advantages just by reciting the name of the Medicine Buddha alone?' Because of this lack of faith, they even develop disparaging thoughts, thus forfeiting great benefits and remaining in the long, dark night [of ignorance]. They descend onto the Evil Paths, revolving along them without end."*

Zu dieser Zeit sprach der Herr zu Ananda: „Aller Nutzen, den dieser erhabene Buddha, der Meister des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz, verbreitet, ist in dem Umfang, wie ich ihn dargelegt und gepriesen habe, (ein Aspekt im) Feld der tiefen Buddha-Aktivität, und er ist schwer zu verstehen. Glaubst du an ihn?“

Ananda antwortete: „O Herr, der Du große Tugend besitzt, an den Vaipulya-Sutras, die der Tathagata verkündet hat, hege ich keinen Zweifel. Warum ist dies so? Das Karma, das den Taten, Worten und Gedanken entspringt, ist vollkommen rein. O Herr, es mag Ursachen geben, ob deren das Rund der Sonne oder des Mondes für immer versinkt und zur Erde fällt, die den hoch aufragenden König der Berge (den Berg Sumeru) erschüttern, aber die Worte der Buddhas sind unwandelbar. Herr, die Wurzeln des Glaubens, die die Geschöpfe gepflanzt haben, sind unvollständig. Die Beschreibung der unermesslich weiten und tiefen Aktivität der Vielzahl von Buddhas mag dieser Gedanke, deren Glaube unzureichend ist, nur zu dem Gedanken veranlassen: „Wie kann ein Mensch wie ich, nur dadurch, dass er sich auf den Namen eines einzigen Buddha, auf den Namen des Meisters des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz, konzentriert, solche ausgezeichneten Segnungen erlangen?“ Ihr Mangel an Glauben wird sie zu Verleumdung und Herabsetzung veranlassen. In der Nacht, die sie dadurch umgibt, gehen diese Geschöpfe der Segnungen der Freude verlustig, sie fallen in die kummervollen Wege des Daseins und versinken für unerschöpfliche Zeiträume im (Ozean des) Samsara.“

Phật lại bảo ông A Nan: " Những chúng hữu tình ấy nếu nghe danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, chí tâm thọ trì, không sanh lòng nghi hoặc mà đọa vào ác thú thì thật vô lý vậy.

Này A Nan, đó là công hạnh rất sâu nhiệm của chư Phật, khó tin, khó hiểu mà nay người lãnh thọ được thì biết rằng đó là nhờ oai lực của Như Lai vậy.

Này A Nan, tất cả các hàng Thanh Văn, Độc Giác và các bậc Bồ Tát chưa lên đến bậc sơ địa đều không thể tin hiểu đúng như thật, chỉ trừ những bậc " nhất sanh sở hệ Bồ Tát " mới tin hiểu được mà thôi.

Này A Nan, thân người khó được, nhưng hết lòng tin kính tôn trọng ngôi Tam Bảo còn khó hơn, huống chi nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai lại còn khó hơn nữa.

Này A Nan, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai tu không biết bao nhiêu hạnh Bồ Tát, dùng không biết bao nhiêu phương tiện khéo léo, phát không biết bao nhiêu nguyện rộng lớn, nếu ta nói ra trong một kiếp hay hơn một kiếp thì kiếp số có thể mau hết, chớ những hạnh nguyện và những phương tiện khéo léo của đức Phật kia không khi nào nói cho hết được.

*The Buddha then said to Ananda:*

*"If these sentient beings should hear the name of the World-Honored Medicine Buddha, singlemindedly recite and hold fast to it without harboring doubts, then it will be impossible for them to sink onto the Evil Paths.*

*"O, Ananda! These extremely profound practices of the Buddhas are difficult to believe in, difficult to understand. Yet you are now able to accept them. You should realize that this is all due to the awesome power of the Tathagatas.*

*"O, Ananda! Even the Sravakas, Pratyeka Buddhas and Bodhisattvas who have not reached the Ten Grounds (Stages) cannot understand and believe in this truth. Only the Bodhisattvas who are one lifetime away from Buddhahood can.*

*"O, Ananda! A human rebirth is difficult to achieve; however, to believe in, respect and honor the Triple Jewel is even more difficult. To hear the name of the World-Honored Medicine Buddha is more difficult still.*

*"O, Ananda, the Medicine Buddha has cultivated countless Bodhisattva practices, employed countless skillful means and made countless far-reaching vows. If I were to take an eon or more to recount them, the eon would come to an end before I could exhaustively describe all these wonderful practices, vows and skillful means."*

Der Buddha sprach zu Ananda: „Hören diese Geschöpfe den Namen des erhabenen Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, und nehmen sie diesen mit vollkommener Aufrichtigkeit an, bewahren ihn und lassen keine Zweifel entstehen, so werden sie in keinen der kummervollen Wege fallen.

Ananda, es ist schwer, an das tiefe Verhalten der Buddhas zu glauben und es zu verstehen. Du bist nun dazu fähig, und du solltest wissen, dass die Ursache hierfür der ehrfurchtgebietende Einfluss der Tathagatas ist. Ananda, die Sravakas, die Pratyekabuddhas, die Bodhisattvas, die die Bodhisattva-Stufen noch nicht erreicht haben, und alle anderen Wesen sind unfähig, mit solcher Aufrichtigkeit an sie zu glauben und sie zu verstehen. Dies vermag nur ein Bodhisattva, dem lediglich eine einzige Geburt noch bevorsteht.

Ananda, ein Dasein als Mensch ist schwer zu erlangen. Auch ist es schwer, den Glauben an die Drei Kostbarkeiten zu entwickeln, ihnen Hingabe, Verehrung und Respekt entgegenzubringen. Noch schwerer aber ist es, die Gelegenheit zu erlangen, den Namen des erhabenen Meisters des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz, zu vernehmen. Ananda, wollte ich die grenzenlosen Aktivitäten der Bodhisattvas beschreiben, die unzähligen, ausgezeichneten und klugen Methoden, die unendlich weiten, großen Gelübde dieses Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz - währte meine Beschreibung auch ein Zeitalter oder sogar noch länger, dieser Zeitraum wäre schnell erschöpft (ohne dass ich am Ende angelangt wäre). Die Aktivität, die Gelübde und die ausgezeichneten Methoden dieses Buddha sind unerschöpflich."

Lúc bấy giờ trong chúng hội có một vị Bồ Tát tên là Cứu Thoát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y để bày vai bên hữu, gối bên mặt quỳ sát đất cúi mình chấp tay bạch Phật rằng: " Bạch Đức Thế Tôn, đến thời kỳ tượng pháp có những chúng sanh bị nhiều hoạn nạn khốn khổ, tật bệnh luôn luôn, thân hình gầy ốm, ăn uống không được, môi cổ khô rang, mắt thấy đen tối, tướng chết hiện ra, cha mẹ, bà con, bạn bè quen biết vây quanh khóc lóc. Thân người bệnh hãy còn nằm đó mà đã thấy sứ giả đến dẫn thần thức đem lại trước mặt vua Diêm Ma pháp vương rồi liền khi ấy vị thần Cu Sanh đem sổ ghi tội phước của người đó dâng lên vua Diêm Ma.

*At that time, a Great Bodhisattva in the Assembly, named Salvation, arose from his seat, adjusted his robe to bare his right shoulder, knelt on his right knee, bowed and, with palms joined, respectfully addressed the Buddha:*

*"O, Great Virtuous World-Honored One, in the Dharma Semblance Age, there will be sentient beings who suffer numerous calamities, and are always sick and emaciated, unable to eat or drink, their throats dry and lips parched, their eyes seeing darkness everywhere. As the signs of death appear, they are surrounded by parents, family, friends and acquaintances weeping and lamenting.*

*"As such a patient lies in bed, he sees the messengers of Yama arrive to lead his consciousness before this King of Justice. Now, all sentient beings have inborn spirits who record everything they do, both their transgressions and their merits. These spirits then present the patient's entire record to King Yama.*

Zu dieser Zeit befand sich in der Versammlung ein Bodhisattva-Mahasattva Namens „Erlösende Rettung“. Er erhob sich von seinem Sitz, umschritt den Buddha, entblößte seine rechte Schulter und ließ sich auf sein rechtes Knie vor dem Buddha nieder. Sodann faltete er die Hände, verbeugte sich vor dem Buddha und sagte:

„O Herr, der Du große Tugend besitzt, im Zeitalter der nachgeahmten Lehren wird es Geschöpfe geben, die von einer Vielzahl von Leiden geplagt und von langwierigen Krankheiten ausgezehrt sind. Sie sind unfähig, Nahrung oder Getränke zu sich zu nehmen; ihre Kehlen sind verdorrt, und ihre Lippen trocknen aus; so erscheint ihnen alles dunkel, wohin sie sich auch wenden. Die Anzeichen des Todes treten auf, und die Eltern, Verwandten, Freunde und Bekannten eines solchen Menschen sammeln sich um ihn unter Weinen und Klagen.

Während dann sein Körper liegen bleibt wie zuvor, bemächtigen sich die Boten Yamas seiner und führen sein Bewusstsein vor diesen König des Gesetzes. Die Geister, die allen Wesen innewohnen und die registrieren, ob das Verhalten eines Wesens gut ist oder schlecht, übermitteln Yama, dem König des Gesetzes, ihren vollständigen Bericht.

Lúc ấy vua phán hỏi rồi kê tính những tội phước của người kia đã làm mà xử đoán. Nếu trong lúc đó, những bà con quen biết, vì người bệnh ấy, qui y với đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và thỉnh chúng tăng đọc tụng kinh này đốt đèn bảy tầng, treo thần phang tục mạng năm sắc thì hoặc liền trong lúc ấy, hoặc trải qua bảy ngày, hai mươi mốt ngày, ba mươi lăm ngày, bốn mươi chín ngày, thần thức người kia được trở lại như vừa tỉnh giấc chiêm bao, tự mình nhớ biết những nghiệp lành, nghiệp dữ và sự quả báo đã thọ. Bởi chính đã rõ những nghiệp báo như vậy, nên dầu có gặp phải những tai nạn nguy hiểm đến tính mạng cũng không dám tạo những nghiệp ác nữa. Vậy nên những tịnh tín, thiện nam tín nữ đều phải một lòng thọ trì danh hiệu và tùy sức mình cung kính cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như lai".

*"At that time, the King questions the dying person and tabulates his good and bad karma before deciding upon his fate.*

*"If, at that point, the relatives and acquaintances of the patient are able to take refuge in the World-Honored Medicine Buddha on his behalf, invite monks and nuns to recite this sutra, light seven-tiered lamps and hang multi-colored longevity banners, his consciousness may return then and there, and he will see himself clearly, as though in a dream.*

*"Or else, after 7, 21, 35 or 49 days, when his consciousness returns, as if awakening from a dream, he will recall his good and bad karma and the consequences thereof.*

*"Having personally witnessed the consequences of karma, he will never again create evil karma, even if his life is in danger. Therefore, men and women of pure faith should uphold the name of the Medicine Buddha, venerate and make offerings to him according to their means."*

Der König wird sodann dieses Wesen befragen und die Gesamtheit seiner Taten betrachten.

Entsprechend den positiven und negativen Faktoren wird er sein Urteil über dieses Wesen fällen. Sind die Verwandten, engen Freunde und Bekannten dieses Menschen fähig, zum Nutzen des Kranken Zuflucht zu nehmen zu dem erhabenen Meister des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz, und bitten die Mönche, dieses Werk zu rezitieren, die siebenstufigen Lampen zu entzünden und das fünffarbige lebensverlängernde Banner zu entfalten, so kann dies bewirken, dass das Bewusstsein des Kranken (augenblicklich) in den Körper zurückkehrt. Er wird sich auch seiner Erfahrung klar erinnern, als habe er einen Traum gehabt.

Kehrt sein Bewusstsein nach einem Zeitraum von 7, 21, 35 oder 49 Tagen (in den Körper) zurück, wird er das Gefühl haben, er sei aus einem Traum erwacht, und er wird sich daran erinnern, dass er der Früchte und Auswirkungen seines guten und schlechten Karma teilhaftig geworden ist. Aufgrund seiner persönlichen Erfahrung der Früchte und Auswirkungen seines Karma und dadurch, dass er nur unter Schwierigkeiten in dieses sein Leben zurückgekehrt ist, wird er sich (in der Zukunft) kein negatives Karma mehr schaffen. Aus diesem Grunde, ihr guten Söhne und Töchter reinen Glaubens, solltet ihr alle den Namen des Meisters des Heilens, des Tathagata im Lapislazuli-Glanz, annehmen und bewahren, solltet ihr diesen Buddha mit allem Fleiß, der euch zu Gebote steht, anbeten und verehren."

Lúc bấy giờ ông A Nan hỏi Cúu Thoát Bồ Tát rằng: "Này thiện nam tử, nên cung kính cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai như thế nào? Còn đèn và phang tục mạng phải làm cách sao? "

Cúu Thoát Bồ Tát nói: " Thừa Đại Đức, nếu có người bệnh nào, muốn khỏi bệnh khổ thì quyến thuộc họ phải thọ trì tám phần trai giới trong bảy ngày, bảy đêm tùy theo sức mình sấm sửa đồ ăn uống và các thứ cần dùng khác cúng dường chư tăng ngày đêm sáu thời, lễ bái cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, đọc tụng kinh này bốn mươi chín biến và thắp bốn mươi chín ngọn đèn, lại tạo bảy hình tượng đức Dược Sư trước mỗi hình tượng để bảy ngọn đèn, mỗi ngọn lớn như bánh xe, đốt luôn trong bốn mươi chín ngày đêm dùng cho tắt ; còn cái thần phang thì làm bằng hàng ngũ sắc bề dài bốn mươi chín gang tay và phải phóng sanh bốn mươi chín thứ loài vật thì người bệnh ấy qua khỏi ách nạn, không còn bị hoạn tử và các loài quỷ nhiễu hại.

*Ananda then asked the Bodhisattva Salvation: "Good Man, how should we venerate and make offerings to the World-Honored Medicine Buddha and how should we make the longevity pennants and lamps?"*

*The Bodhisattva Salvation replied: "Virtuous One, in order to help the patient recover, you should adhere to the Eight Precepts for seven days and seven nights, make offerings of food, drink and other necessities to a [group of] monks and nuns in accordance with your means, pay homage and respectfully make offerings to the World-Honored Medicine Buddha six times a day and recite this sutra forty-nine times.*

*"You should light forty-nine lamps, make seven images of the Medicine Buddha and place seven lamps, each as large as a cartwheel, before each image, letting them burn continuously for forty-nine days and nights.*

*"You should also make multi-colored banners, forty-nine hand-lengths long.*

*"Furthermore, you should release forty-nine species of animals [thus sparing their lives].*

*The patient may then escape danger and will not be under the sway of evil demons, nor subject to untimely death.*

Da bat Ananda Bodhisattva „Erlösende Rettung“: „Mein guter Sohn, bitte erkläre uns, wie soll man diesen erhabenen Meister des Heilens, den Tathagata im Lapislazuli-Glanz, anbeten und verehren, wie soll man die lebensverlängernden Banner und Lampen errichten?“

Darauf antwortete der Bodhisattva „Erlösende Rettung“: „O Tugendhafter, willst du einen Kranken vom Schmerz seines Leidens befreien, so solltest du zum Nutzen dieses Kranken für sieben Tage und Nächte die Acht Gelübde ablegen und einhalten. Du solltest, wie es deinen Möglichkeiten entspricht, Nahrung, Getränke und andere Güter nehmen und mit diesen der Gemeinschaft der Mönche eine Gaben-Puja darbringen.

Sechsmal am Tage und in der Nacht solltest du den Meister des Heilens, den Tathagata im Lapislazuli-Glanz, mit einer Gaben-Puja verehren. Lies und rezitiere dieses Sutra neunundvierzigmal. Entzünde neunundvierzig Lampen und fertige sieben Bildnisse der Gestalt dieses Tathagata an. Stelle vor jedem dieser Bildnisse sieben Lampen auf, deren jede die Größe eines Wagenrades besitzt. Lasse für neunundvierzig Tage ihr schimmerndes Licht unablässig brennen. Fertige ein fünffarbiges Banner an; dessen Höhe soll neunundvierzigmal die Länge deiner Hand betragen. Gib neunundvierzig Lebewesen verschiedener Art die Freiheit. Dann wird es dem Kranken gelingen, der Gefahr zu entrinnen, und er wird befreit sein vom Zugriff negativer Einflüsse.

Lại nữa, A Nan nếu trong dòng Sát đế lỵ có những vị quốc vương đã làm lễ quán đảnh mà gặp lúc có nạn, nhân dân bị bệnh dịch, bị nước khác xâm lăng, bị nội loạn, hay bị nạn tinh tú biến ra nhiều điều quái dị, nạn nhật thực, nguyệt thực, mưa gió trái mùa, hay bị nạn quá thời tiết không mưa, thì lúc ấy các vị quốc vương kia phải đem lòng từ bi thương xót tất cả chúng hữu tình, ân xá cho tội nhân bị giam cầm, rồi y theo phép cúng dường đã nói trước mà cúng dường đức Dược Sư Lưu ly Quang Như Lai thì do căn lành này và nhờ sức bốn nguyện của đức Dược Sư khiến trong nước liền được an ổn, mưa hòa gió thuận, lúa thóc được mùa, tất cả chúng hữu tình đều vui vẻ, không bệnh hoạn, không có thần Dược Xoa bạo ác, nào hại lê dân. Tất cả ác tướng ấy đều ẩn mất và các vị quốc vương kia được sống lâu sức mạnh, không bệnh hoạn, mọi việc đều thêm lợi ích.

*"Moreover, Ananda, when the anointed Ksatriya kings find themselves beset by calamities, such as epidemics, foreign invasion, internal insurrection, an adverse alignment of the stars, an eclipse of the sun or the moon, unseasonable storms or a failure of the monsoons, they should develop compassionate feelings toward all sentient beings.*

*"They should also pardon prisoners and make offerings to the World-Honored Medicine Buddha in accordance with the rites described earlier.*

*"Thanks to these good roots and the power of the Medicine Buddha's past vows, peace and stability will immediately return to the affected countries; the rains and winds will be favorable; crops will mature on time and everyone will be healthy and happy. The country will be free of evil Yaksas out to harm the populace. All the evil omens will immediately disappear, and these anointed Ksatriya kings will enjoy greater longevity and vitality, finer appearance as well as greater health and freedom than ever before.*

„Des Weiteren, Ananda, wurde ein Ksatriya-König durch den Abhiseka-Ritus in der richtigen Weise in die Herrschaft eingesetzt, so sollte, wenn Unglück und Verhängnis drohen, wenn eine Epidemie unter den Menschen seines Landes ausbricht, wenn eine Invasion oder ein Aufstand im Innern stattfinden, wenn er eine ungünstige Sterneutung erhält, wenn Sonne oder Mond sich verfinstern, wenn Sturm oder Regenfälle zur unangebrachten Zeit auftreten oder wenn der Regen zur gewohnten Jahreszeit ausbleibt - in diesem Ksatriya-König, der in der richtigen Weise in die Herrschaft eingesetzt wurde, der Gedanke des Mitgefühls und Erbarmens mit allen Wesen entstehen.“

„Er sollte alle Gefangenen begnadigen. Er sollte sich der zuvor beschriebenen Methoden für die Puja bedienen und den erhabenen Meister des Heilens, den Tathagata im Lapislazuli-Glanz, verehren.“

„Aufgrund dieser guten Wurzeln, die er mit seinem Verhalten pflanzt, und aufgrund des Einflusses der grundlegenden Gelübde dieses Tathagata wird in seinem Land Friede einkehren. Wind und Regen werden zur rechten Jahreszeit kommen, und alle Früchte des Feldes werden reifen. Alle Wesen seines Landes werden gesund, zufrieden und glücklich sein. Es wird in seinem Staat keine tyrannischen Yaksas geben, noch Geschöpfe mit geistigen Krankheiten oder Leiden. Es werden keine negativen Vorzeichen auftreten, und der Ksatriya-Herrscher wird ein langes Leben haben, ein gutes Aussehen, und keine Krankheit wird seine Lebenskraft beeinträchtigen. Seine Herrschaft wird fruchtbar sein und dem Wohlstand der Bürger dienen.“



**Này A Nan, nếu các hoàng hậu, hoàng phi, công chúa, thái tử, vương tử, đại thần, phụ tướng, thể nữ trong cung, bá quan và thứ dân mà bị bệnh khổ cùng những ách nạn khác thì cũng nên tạo lập thần phang năm sắc, chong đèn sáng luôn, phóng sanh các loài vật, rải hoa đủ sắc, đốt các thứ danh hương để cúng dường đức Phật Dược Sư, sẽ được lành bệnh và thoát khỏi các tai nạn".**

*"O, Ananda, the queens, consorts, princesses, royal heirs, great ministers, court ladies, officials or commoners who suffer disease and other misfortunes should also make offerings to the Medicine Buddha. They should make multi-colored longevity banners, light lamps, ensuring that they burn continuously, liberate all kinds of animals, scatter flowers of various colors and burn various kinds of incense renowned for their fragrance. They will then recover from disease and escape misfortune."*

„Sind, Ananda, der Herrscher, die Königin, die geringer gestellten Gefährtinnen, der Thronfolger, die anderen Prinzen, die großen Minister, die Mitglieder des Hofstaates, die Provinzbeamten oder die Masse des Volkes vom Leid einer Krankheit oder eines anderen Unglücks heimgesucht, so sollten sie ebenfalls die fünffarbigen Banner errichten, Lampen entzünden und dafür Sorge tragen, dass sie ununterbrochen brennen. Sie sollten einer Vielzahl von Lebewesen die Freiheit schenken, Blumen verschiedenster Färbung verstreuen und zahlreiches, ausgewähltes Räucherwerk verbrennen. Dadurch werden sie Erlösung von allen Krankheiten erlangen und von allen Schwierigkeiten befreit sein.“

**Lúc ấy ông A Nan hỏi Cứu Thoát Bồ Tát rằng : “Thiện nam tử, tại sao cái mạng đã hết mà còn sống thêm được ?”.**

**Cứu Thoát Bồ Tát nói: “Này Đại Đức, Đại Đức há không nghe Như Lai nói có chín thứ hoạn tử hay sao? Vậy nên ta khuyên người làm phang và đèn tục mạng, tu các phước đức và nhờ có tu các phước đức ấy nên suốt đời không bị khổ sở hoạn nạn”.**

*Ananda then asked the Bodhisattva Salvation: "Good Man, how can an expiring life-span be lengthened?"*

*The Bodhisattva Salvation replied: "Virtuous One, did you not hear the Tathagata explain the nine forms of untimely death? I would urge everyone to make longevity banners and lamps and cultivate merits and virtues. Thanks to such cultivation, they will escape suffering and misfortune throughout their lives."*

An diesem Punkt fragte Ananda den Bodhisattva „Erlösende Rettung“: „Mein guter Sohn, wie kann man das Leben eines Geschöpfes verlängern, dessen Lebensspanne bereits abgelaufen ist?“

Darauf antwortete der Bodhisattva „Erlösende Rettung“: „Hast du, O Tugendhafter, den Tathagata nicht über die neun Arten des vorzeitigen Todes sprechen hören? Sie sind der Grund, dass ich dich ermutige, die lebensverlängernden Banner und Lampen herzustellen und die Vielzahl der nutzbringenden Tugenden zu pflegen. Widmet man sich dem, was nutzbringend ist, so erlebt man das volle Ausmaß seiner Lebensspanne und erfährt weder Kummer noch Leid.“

Ông A Nan hỏi :

"Chín thứ hoạn tử là những thứ chi ? " Cúu Thoát Bồ Tát trả lời:

"Một là nếu có chúng hữu tình nào bị bệnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại cho uống lầm thuốc, nên bệnh không đáng chết mà lại chết ngang. Lại đang lúc bệnh mà tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng run sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi mối họa rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van cùng vọng lượng để cầu xin ban phúc, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà kiến điên đảo nên bị hoạn tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi.

*Ananda further asked:*

*"What are the nine forms of untimely death?"*

*The Bodhisattva Salvation replied:*

*"Some sentient beings contract a minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine; or else, even though there is a physician, he prescribes the wrong medicine, causing premature death. Or, the patients, believing the false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic, may panic - unable to calm their minds. They may then engage in divination or perform animal sacrifices in order to propitiate the spirits, praying for blessings and longevity - all in vain. Through ignorance, confusion and reliance on wrong, inverted views, they meet with untimely death and sink into the hells, with no end in sight. This is the first form of untimely death.*

Ananda fragte: „Welches sind die neun Arten des vorzeitigen Todes“

Darauf antwortete der Bodhisattva „Erlösende Rettung“: „Es mag Geschöpfe geben, die sich eine Krankheit zugezogen haben, welche sich - war sie auch ursprünglich geringfügig - verschlimmert, da sie von einem Arzt und dem entsprechenden Heilmittel unbehandelt bleibt. Auch mag es geschehen, dass ein solcher Mensch auf einen Arzt trifft, der ihm falsche Arznei verordnet. Obwohl ein solcher Mensch an sich nicht sterben sollte, wird ihm auf diese Weise ein vorzeitiger Tod zuteil. Des weiteren mag ein Mensch auf materialistische, dämonische Irrgläubige vertrauen, auf Meister der schwarzen Magie. Die unzutreffenden Erklärungen über Unglücksfälle und Segnungen, die diese ihm vermitteln, werden ihn zu schreckenerregenden Handlungen veranlassen. Da ein solcher (irregeleiteter) Mensch nicht durch Befragen seines Herzens zutreffend unterscheiden kann, richtet er auf seiner Suche nach Glück Fragen an die Orakel und tötet zur Besänftigung von Geistern alle Arten von Lebewesen. Um sein Leben zu verlängern, ruft er die Geister der Gewässer an und erfleht ihren Segen und ist doch am Ende unfähig, dies zu erlangen. Unwissend und verwirrt glaubt er an falsche und verkehrte Sichtweisen. Dies hat zur Folge, dass ein solcher Mensch einem vorzeitigen Tod begegnet und in eine Hölle fällt, aus der er für unbestimmte Zeit nicht erlöst wird. Diese nennt man die erste Art des vorzeitigen Todes..

**Hai là bị phép vua tru lặc.**

**Ba là, sa đắm sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí.**

**Bốn là, bị chết thiêu.**

**Năm là bị chết đắm.**

**Sáu là, bị các thú dữ ăn thịt.**

**Bảy là, bị sa từ trên núi cao xuống.**

**Tám là, bị chết vì thuốc độc, ếm đối, rửa nộ, trừ ẻo và bị quỷ tử thi làm hại.**

**Chín là, bị đói khát khôn khổ mà chết.**

**Đó là chín thứ hoạn tử của Như Lai nói. Còn những thứ hoạn tử khác nhiều vô lượng không thể nói hết được.**

*The second form is execution, by royal decree.*

*The third is losing one's vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation.*

*The fourth is death by fire.*

*The fifth is death by drowning.*

*The sixth is being devoured by wild animals.*

*The seventh is falling off a mountain or a cliff.*

*The eighth is death by poison, incantations, evil mantras or demons-raised-from-the-dead.*

*The ninth is from hunger or thirst, for lack of food and water. These are the nine forms of untimely death mentioned by the Tathagatas.*

*There are also countless other forms, which are too numerous to describe.*

Die zweite Art des vorzeitigen Todes ist die Hinrichtung nach den Gesetzen des Herrschers.

Die dritte kann einen Menschen treffen, der Jagdpartien und andere Vergnügungen unternimmt und sich, ohne Grenzen zu kennen, den Ausschweifungen der Völlerei und Trunkenheit hingibt. Ein nichtmenschliches Wesen bemächtigt sich der Lebenskraft eines solchen Menschen und ruft so einen vorzeitigen Tod hervor.

Die vierte Art des vorzeitigen Todes ist der durch Verbrennen, die fünfte der durch Ertrinken.

Andere Menschen werden von wilden Tieren zerrissen; dies ist die sechste Art des vorzeitigen Todes.

Die siebte der Sturz von einem Felsengrat.

Die achte wird durch den Genuss giftiger Pflanzen hervorgerufen, durch hasserfüllten Zauber und magische Beschwörungen, die Tote, Dämonen oder andere negative Kräfte wecken.

Die neunte wird durch Hunger und Durst verursacht, durch Mangel an Nahrung und Getränk.

Dies ist die zusammenfassende Erklärung der neun Arten des vorzeitigen Todes, wie sie der Tathagata gegeben hat. Neben diesen gibt es noch unzählige andere Arten eines vorzeitigen Todes, die man im Einzelnen nur schwer darlegen kann.

Lại nữa, A Nan, vua Diêm Ma kia là chủ lãnh ghi chép sổ bộ, tên tuổi tội phúc trong thế gian. Nếu có chúng hữu tình nào ăn ở bất hiếu, ngũ nghịch, hủy nhục ngôi Tam Bảo, phá hoại phép vua tôi, hủy phạm điều cấm giới thì vua Diêm Ma pháp vương tùy tội nặng nhẹ mà hành phạt. Vì thế ta khuyến chúng hữu tình nên thắp đèn làm phang, phóng sanh, tu phúc khiến khỏi được các khổ ách, khỏi gặp những tai nạn.

*"Moreover, Ananda, King Yama is responsible for keeping the karmic register of everyone in the world. If sentient beings have been unfilial, committed the Five Cardinal Sins, disparaged the Triple Jewel, broken the laws of the land or violated the major Precepts, King Yama will mete out punishment according to the infraction. Therefore, I urge sentient beings to light lamps, make banners, liberate animals and cultivate merits in order to avoid suffering and misfortune."*

„Des Weiteren, Ananda, wacht der König Yama über die Aufnahme der Namen in das Verzeichnis aller Menschen der Welt. Hat ein Wesen es an der Sorge fehlen lassen, die ein Kind seinen Eltern schuldet, hat es eine der fünf ernstesten Verfehlungen begangen, hat es die Zuflucht zu den Drei Kostbarkeiten gebrochen oder diese verleumdet, hat es gegen die Gesetze des Herrschers und seiner Untertanen verstoßen oder den Glauben an die Vorschriften herabgesetzt, dann wird Yama, der König des Gesetzes, die Schwere seiner Vergehen untersuchen und dieses Wesen bestrafen, wie es dieser entspricht. Deshalb ermuntere ich nun alle Wesen, Lampen zu entzünden, Banner zu errichten und dasjenige zu pflegen, was nutzbringend ist. Dieses Verhalten wird den Wesen dazu verhelfen, über Leid und Verzweiflung hinauszugehen und zu verhindern, dass sie allen Arten von Schwierigkeiten begegnen.“

Lúc bấy giờ, trong hàng Đại chúng có mười hai vị Dược Xoa đại tướng đều ngồi trong hội như:  
Cung Tì La đại tướng, Phạt Chiếu La đại tướng, Mê Súy La đại tướng, An Đử La đại tướng,  
Át Nễ La đại tướng, San Đử La đại tướng, Nhân Đạt La đại tướng, Ba Di La đại tướng,  
Ma Hổ La đại tướng, Chơn Đạt La đại tướng, Chiêu Đử La đại tướng, Tỳ Yết La đại tướng.

*At that time, there were twelve powerful Yaksa generals in the Great Assembly named:*

*Kumbhira, Vajra, Mihira, Andira,  
Anila, Sandila, Indra, Pajra,  
Makura, Sindura, Catura, and Vikarala.*

Zu dieser Zeit befanden sich inmitten der Versammlung zwölf große Generäle der Yaksas. Sie hießen:

Kumbhira, Vajra, Mihira, Andira,  
Anila, Sandila, Indra, Pajra,  
Makura, Kinnara, Catura und Vikarala.

Mười hai vị đại tướng này mỗi vị đều có bảy ngàn Dược Xoa làm quyến thuộc đồng cất tiếng bạch Phật rằng: " Bạch đức Thế Tôn, hôm nay chúng con nhờ oai lực của Phật mà được nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, không còn tâm sợ sệt trong các đường ác thú nữa. Chúng con cùng nhau, đồng một lòng trọn đời qui y Phật, Pháp, Tăng, thề sẽ gánh vác cho chúng hữu tình, làm việc nghĩa lợi đưa đến sự nhiều ích an vui. Tùy nơi nào hoặc làng xóm, thành, nước, hoặc trong rừng cây vắng vẻ, nếu có kinh này lưu bố đến hay có người thọ trì danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và cung kính cúng dường Ngài, thì chúng con cùng quyến thuộc đồng hộ vệ người ấy thoát khỏi tất cả ách nạn và khiến họ mong cầu việc chi cũng đều được thỏa mãn. Nếu có ai bị bệnh hoạn khổ ách, muốn cầu cho khỏi thì cũng nên đọc tụng kinh này và lấy chỉ ngũ sắc gút danh tự chúng con, khi đã được như lòng mong cầu thì mới mở gút ra ".

*Each was accompanied by a retinue of 7,000 Yaksas. They all raised their voices in unison and said respectfully to the Buddha:*

*"O, World-Honored One, today, thanks to the Buddha's awesome power, we have succeeded in hearing the name of the Medicine Buddha and no longer fear descending onto the Evil Paths.*

*"Together, with one mind, we take refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha for the rest of our lives and pledge to support all sentient beings - bringing them genuine benefits and joy.*

*"Wherever this sutra circulates or wherever there are sentient beings who hold fast to the name of the Medicine Buddha and respectfully make offerings to him, whether in villages, towns, kingdoms or in the wilderness, we will all protect them.*

*"We will release them from all suffering and calamities and see to it that all their wishes are fulfilled.*

*"Sentient beings afflicted by disease or calamity and wishing to escape should also read or recite this sutra. They should 'knot' our names with multi-colored strands - untying them when their wishes are fulfilled."*

Jeder dieser zwölf Generäle der Yaksas hatte 7.000 Yaksas in seinem Gefolge. Sie erhoben gemeinsam ihre Stimme und sprachen zum Buddha:

„O Herr, wir haben den ehrfurchtgebietenden Einfluss des Buddha empfangen, daher ist uns nun die Gnade zuteil geworden, den Namen des Meisters im Lapislazuli-Glanz, zu vernehmen. Niemals wieder müssen wir fürchten, in einen der kummervollen Wege des Daseins zu fallen. Wir haben nun alle den gleichen Gedanken: Wir werden unsere endgültige Zuflucht nehmen zu Buddha, zu den Lehren und zur Gemeinschaft. Unser Streben gilt der Verpflichtung, in rechter Weise alles zu tun, was dem Wohlergehen, der Bereicherung, dem Frieden und dem Glück aller Wesen dient, wo sie auch weilen, sei es in einem Dorf, in einer Stadt, in der Hauptstadt oder in der Zurückgezogenheit eines Waldes. Denjenigen, die dieses Sutra verbreiten, die den Namen des Meisters des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz, annehmen und bewahren, die diesen Buddha anbeten und verehren, werden wir zur Befreiung von allem Leid und allen Schwierigkeiten verhelfen. Alle ihre Wünsche werden in Erfüllung gehen. Diejenigen, die Erlösung suchen vom Kummer der Krankheit, sollten ebenfalls dieses Sutra lesen und rezitieren. In ein fünffarbiges Band sollten sie unsere Namen knüpfen und die Knoten erst lösen, wenn ihre Wünsche sich erfüllt haben.“

Lúc ấy đức Phật Thích Ca khen các vị Đurợc Xoa đại tướng rằng: " Hay thay ! Hay thay ! Đại Đurợc Xoa tướng, các người nghĩ muốn báo đáp ân đức của Phật Đurợc Sư Lưu Ly Quang nên mới phát nguyện làm những việc lợi ích an vui cho tất cả chúng hữu tình như vậy "

Đồng thời, ông A Nan lại bạch Phật rằng: " Bạch đức Thế Tôn, pháp môn này gọi tên là gì ? Và chúng con phải phụng trì bằng cách nào ? "

*Thereupon, Buddha Sakyamuni praised the great Yaksa generals with these words: "Good indeed, good indeed, great Yaksa generals! Those of you who wish to repay the benevolence and the virtues of the World-Honored Medicine Buddha should always benefit and bring joy to all sentient beings in this way."*

*Ananda then asked the Buddha: "World-Honored One, what should we call this teaching, and how should we adhere to it and put it into practice?"*

Da pries der Herr die großen Generäle der Yaksas und sprach: „Ausgezeichnet, ausgezeichnet, ihr großen Generäle der Yaksas! Ist es euer Wunsch, die mitleidvollen Segnungen des erhabenen Meisters des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz, zu erwidern, so solltet ihr fortwährend, wie ihr es beschrieben habt, allen Wesen dienen, ihnen zu Segen und Nutzen, Frieden und Glück verhelfen.“

Daraufhin fragte Ananda den Buddha: „O Herr, welchen Namen soll diese Lehre tragen und wie sollen wir sie bewahren?“

Phật bảo A Nan: " Pháp môn này gọi là Thuyết Đurợc Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bổn Nguyện Công Đức, cũng gọi là Thuyết Thập Nhị Thần Tướng Nhiều Ích Hữu Tình Kiết Nguyện Thần Chú và cũng gọi là Bạt Trừ Nhất Thế Nghiệp Chướng. Cứ nên đúng như vậy mà thọ trì "

Khi đức Bạt Già Phạm nói lời ấy rồi, các hàng Đại Bồ Tát, các Đại Thanh Văn, cùng Quốc vương, Đại Thần, Bà La Môn, Cư Sĩ, Thiên, Long, Đurợc Xoa, Kiền Tát Bà, A Tố Lạc, Yết Lộ Trà, Khẩn Nại Lạc, Mạc Hồ Lạc Đà, người cùng các loài quỷ thần tất cả đại chúng đều hết sức vui mừng và đồng tin chịu vâng làm.

*Buddha Sakyamuni replied to Ananda: "This teaching is called the 'Past Vows, Merits and Virtues of the Medicine Buddha' or the 'Dharani of the Vows of the Twelve Yaksa Generals to Benefit Sentient Beings' or 'Eradicating of All Karmic Obstacles'. You should uphold it as such."*

*When Buddha Sakyamuni finished speaking, the great Bodhisattvas, as well as the great Sravakas, kings, ministers, brahmins, laypersons, devas, nagas, yaksas, gandharvas, asuras, garudas, kinnaras, mahoragas and other human and non-human beings all rejoiced at the Buddha's words. They faithfully accepted them and put them into practice.*

Der Buddha sprach zu Ananda: „Diese Lehre heißt 'Die Früchte der grundlegenden Gelübde des Meister des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz'; sie trägt auch den Namen 'Heilige Formel der Gelübde der zwölf Generäle der Yaksas, mit denen sie sich verpflichten, alle Wesen zu bereichern' oder auch 'Beseitiger aller karmischen Schleier'. So solltet ihr sie bewahren.“

Als der Buddha seine Rede beendet hatte, freuten sich alle Mitglieder der großen Versammlung, die seine Belehrungen vernommen hatten all die Bodhisattva-Mahasattvas, die großen Sravakas, der König des Landes, seine großen Minister, die Brahmanen, gelehrten Laien, die Devas, Nagas, Yaksas, Gandharvas, Asuras, Garudas, Kimnaras und all die anderen menschlichen und nichtmenschlichen Geschöpfe. Vertrauensvoll nahmen sie die Lehren des Sutra über die grundlegenden Gelübde des Meisters des Heilens, dem Tathagata im Lapislazuli-Glanz, an, beherzigten sie und machten sie zum Gegenstand ihrer Übungen.

## Tam Quy Y

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, thể theo Đạo cả, phát lòng vô thượng.  
Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ Kinh tạng, trí tuệ như biển.  
Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sanh, thống lý Đại chúng, hết thảy vô ngại.

## *Dreifache Zuflucht*

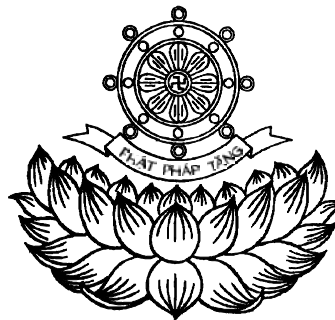
*Ich nehme Zuflucht zum Buddha und gelobe, allen Lebewesen zu helfen, den großen Pfad zu ergründen und zu verstehen,  
damit sie die unübertreffliche Geisteshaltung erzeugen können.*

*Ich nehme Zuflucht zum Dharma und gelobe, allen Lebewesen zu helfen, tief in den Sutra-Schatz einzudringen,  
damit ihre Weisheit so unermesslich wie der Ozean sein wird.*

*Ich nehme Zuflucht zum Sangha und gelobe, allen Lebewesen zu helfen, sich zu einer großen Versammlung zusammenzuschließen,  
damit sie keinerlei Hindernisse auf dem Weg zur Buddhaschaft erfahren.*

## Three Refuges

I take refuge in the Buddha, vowing that sentient beings may understand the Great Way and develop the Supreme Mind.  
I take refuge in the Dharma, vowing that sentient beings may penetrate all the Sutras with wisdom as profound as the oceans.  
I take refuge in the Sangha, vowing that sentient beings be in harmony with the Great Assembly, free of all obstructions.



## **Hồi Hương**

Nguyện đem công đức này  
Hương về khắp tất cả  
Đệ tử và chúng sanh  
Đều trọn thành Phật Đạo.

## ***Widmung***

*Mögen jetzt alle diese Verdienste  
auf sämtliche fühlenden Wesen in allen Richtungen übertragen werden.  
Mögen wir Schüler und die anderen Wesen  
alle zusammen die Buddhaschaft erlangen.*

## **Dedication**

I dedicate these merits and virtues  
To everyone everywhere  
So that all sentient beings and I  
Achieve Buddhahood together.

